

VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU

THỰC TRẠNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM



Người báo cáo:
Bjoern Wode và Bảo Huy

Hà Nội, tháng 6/2009

Đồng tài trợ:

Dự án GTZ “Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung Việt Nam” (SMNR-CV)

Dự án GTZ về Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Lắk (RDDL)

MỤC LỤC

1	GIỚI THIỆU	1
2	THUẬT NGỮ	3
3	SỰ PHÁT TRIỂN VỀ MẶT THỜI GIAN CỦA HƯ ỚNG TIẾP CẬN VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM	4
3.1	Giai đoạn 1: (từ 1995) Quy hoạch sử dụng và giao đất rừng	4
3.2	Giai đoạn 2: (từ 2000) Lập kế hoạch quản lý rừng và Quy ư ớc bảo vệ rừng	7
3.3	Giai đoạn 3: (từ 1999) Các thoả thuận về sử dụng rừng và chính sách hư ớng lợi	10
3.4	Nhóm công tác QLRCĐ tại Việt Nam	12
3.4.1	Nhóm công tác quốc gia về quản lý rừng cộng đồng	12
3.4.2	Các nhóm công tác khu vực	14
3.4.3	Các nhóm công tác cấp tỉnh	15
3.4.4	Kết luận	15
4	PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG	16
4.1	Chiến lư ợc lâm nghiệp Việt Nam	16
4.2	Phát triển chính sách cấp quốc gia	17
4.3	Phát triển chính sách cấp tỉnh	19
4.4	Các quyết định và Hư ớng dẫn thực hiện liên quan đến Dự án 20	
5	THỰC TRẠNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM	22
6	XEM XÉT NHÂN RỘNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG	26
6.1	Trách nhiệm và năng lực ở các cấp hành chính	26
6.2	Yêu cầu về lao động và nguồn vốn	27
6.3	Quyền sử dụng hợp pháp	28
6.4	Cơ chế tài chính mới	30
6.5	Tiềm năng tài nguyên rừng	32
6.6	Hình thức giao rừng	34
6.7	Tính dân tộc	35
7	KẾT LUẬN	37
8	ĐỀ XUẤT	42
8.1	Xây dựng chính sách và cải cách hành chính	42
8.2	Kỹ thuật quản lý rừng và kỹ thuật lâm sinh	47

8.3	Cơ chế hỗ trợ tài chính và phát triển nguồn nhân lực	48
9	TÀI LIỆU THAM KHẢO	50

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1:	Phân tích 6 chương trình thí điểm phân chia lợi ích đối với gỗ sử dụng để bán từ rừng tự nhiên ở Việt Nam	33
Bảng 2:	Dự trù kinh phí thực hiện thí điểm Quản lý rừng Cộng đồng ở cấp thôn, bản so với chương trình hỗ trợ tài chính 661	27

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1:	Đề xuất các vùng trọng tâm áp dụng LNCD ở Việt Nam dựa vào độ che phủ rừng và tỷ lệ nghèo đói	44
Hình 2:	Đề xuất ma trận LNCD toàn diện liên quan đến xây dựng chính sách lâm nghiệp	46

DANH SÁCH CÁC PHỤ LỤC

- Phụ lục 1 Tham chiếu nhiệm vụ
- Phụ lục 2 Chương trình làm việc
- Phụ lục 3 Những thành tựu và tiến độ của các dự án liên quan đến LNCĐ được lựa chọn
- Phụ lục 4 Ma trận xây dựng chương trình thí điểm LNCĐ năm 2003-2004
- Phụ lục 5 Ma trận trách nhiệm và cơ chế hợp tác giữa các bên tham gia vào quản lý rừng cộng đồng từ năm 2004
- Phụ lục 6 Khung chính sách Lâm nghiệp cộng đồng Cơ hội- Thách thức- Kiến nghị, đề xuất
- Phụ lục 7 Một số tài liệu hướng dẫn của dự án được phê duyệt trong chương trình thí điểm LNCĐ TFF
- Phụ lục 8 So sánh các khái niệm Mô hình rừng bền vững được áp dụng giữa chương trình của ODA và chương trình thí điểm LNCĐ TFF
- Phụ lục 9 Quy trình thông thường áp dụng trong LNCĐ ở Việt Nam
- Phụ lục 10 Tổng quan các tài liệu hướng dẫn của dự án ODA xây dựng đóng góp vào phương pháp tiếp cận thông thường áp dụng trong chương trình thí điểm LNCĐ TFF
- Phụ lục 11 Định mức chi phí xây dựng chương trình LNCĐ cấp thôn, bản
- Phụ lục 12 Hệ quả kinh tế của việc trì hoãn áp dụng LNCĐ trên diện rộng ở Việt Nam
- Phụ lục 13 Quy trình xin khai thác gỗ theo kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kontum
- Phụ lục 14 Kết quả thực hiện thí điểm phân chia lợi ích ở 6 thôn (2006-2009)
- Phụ lục 15 Phân tích việc áp dụng ba hình thức giao rừng
- Phụ lục 16 Các trường hợp sinh thái xã hội và ý nghĩa của việc xây dựng LNCĐ
- Phụ lục 17 Kết luận chi tiết thực hiện thí điểm LNCĐ giai đoạn 1995-2009

1 GIỚI THIỆU

Cơ sở

Tiếp theo quá trình chuyển đổi dần dần từ quản lý lâm nghiệp nhà nước tập trung sang thừa nhận sự tham gia của đối tượng quy mô nhỏ trong ngành lâm nghiệp góp phần phát triển rừng và nâng cao sinh kế tại Việt Nam, các nguồn rừng đang ngày càng được giao nhiều hơn cho các hộ gia đình cá nhân, các nhóm hộ hoặc cho cả thôn để họ đứng ra quản lý trực tiếp các nguồn rừng.

Với việc dần chuyển đổi sang hình thức quản lý rừng cộng đồng, quyền lợi đối với các nguồn tài nguyên rừng đang dần được chuyển giao nhiều hơn sang cho các hộ gia đình và các cộng đồng. Việc chuyển giao quyền lợi người sử dụng cho người dân kéo theo sự tự lực ngày càng tăng của người dân trong việc ra quyết định, lập kế hoạch và quản lý. Không phải lúc nào cũng có thể cho rằng cấp cơ sở có đủ kiến thức trong quản lý rừng, do đó phải xây dựng các khái niệm về lập kế hoạch quản lý rừng hiệu quả và khả thi để hỗ trợ các chủ rừng mới giúp họ quản lý bền vững nguồn rừng của họ..

Việc liên tục thí điểm các quy trình kỹ thuật về lâm nghiệp cộng đồng được thực hiện bởi hàng loạt các dự án từ năm 1995 đã góp phần đạt được sự thừa nhận về mặt pháp lý trong các điều khoản của Luật lâm nghiệp năm 2004 giúp tạo cơ sở pháp lý để giao rừng cho các cộng đồng dân cư.

Mặc dù đã được thừa nhận về mặt pháp lý ở cấp quốc gia và đã đạt được các kết quả thí điểm nhất định tại hiện trường, song việc thực hiện chủ yếu vẫn do một số các dự án ODA thực hiện trong khi các chiến lược chung cấp quốc gia, khu vực và cấp tỉnh cũng như các hướng dẫn kỹ thuật chưa được xác định rõ ràng. Ngay cả khi Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng của Cục Lâm nghiệp đã được thực hiện hoàn tất ở 64 thôn, bản thí điểm tại 10 tỉnh thành, song kết quả này vẫn chưa thể tác động đến việc ra quyết định về mặt chính sách ở cấp quốc gia.

Mục tiêu

Đoàn đánh giá, gồm một nhóm tư vấn lâm nghiệp quốc tế và trong nước có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lâm nghiệp cộng đồng, được thành lập với mục tiêu:

- i.) Xác định tổng quan chung về tình hình phát triển khái niệm lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam, về mặt thứ tự thời gian ở cả cấp quốc gia và khu vực để tìm ra những đóng góp thống nhất hướng đến một quá trình lâm nghiệp cộng đồng chung tại Việt Nam.
- ii.) Mô tả tình hình hiện tại của lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam sau khi hoàn thành chương trình thí điểm về lâm nghiệp cộng đồng do TFF hỗ trợ của Cục Lâm nghiệp.
- iii.) Phân tích các cơ hội và thách thức khi thực hiện lâm nghiệp cộng đồng trong bối cảnh môi trường chính sách hiện nay cũng như cơ cấu hành chính hiện có tại Việt Nam ở cấp quốc gia cũng như tại các địa phương.
- iv.) Đưa ra các đề xuất rõ ràng về định hướng chiến lược hỗ trợ ODA hướng đến việc ra đời khung chính sách chi tiết và mang tính hỗ trợ về lâm nghiệp cộng đồng ở cấp quốc gia và cấp địa phương. Các đề xuất sẽ tác động đến các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam ở cấp quốc gia và địa phương nhằm có được các điều kiện khung về pháp lý, hành chính và kỹ thuật trong các chương trình/chính sách lâm nghiệp cấp quốc gia từ đó có thể thực hiện trên quy mô rộng và thể chế hóa mảng lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam.

Quy mô

Quy mô của báo cáo được giới hạn ở các cơ chế quản lý rừng mà ở đó các nguồn tài nguyên rừng tự nhiên hiện có (trạng thái và năng suất khác nhau) được giao cho cộng đồng dân cư địa phương (hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng thôn bản) cùng với giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài và các đối tượng được giao rừng nói trên cùng tham gia với nhau trong công tác bảo vệ, quản lý và cùng phân chia các lợi ích có được từ nguồn rừng chung được giao.

Các hình thức khác về sự tham gia của cá nhân các hộ gia đình trong các chương trình trồng rừng hoặc hợp đồng để bảo vệ rừng do đó không phải là đối tượng của nghiên cứu này.

Lâm nghiệp cộng đồng được hiểu như là một hướng tiếp cận mang tính chính thể về quản lý rừng trong đó bao gồm cả trồng rừng, làm giàu rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản ngoài gỗ. Tuy nhiên, đợt nghiên cứu này chỉ giới hạn tới các vấn đề về quản lý rừng tự nhiên và các hình thức sử dụng gỗ, do các mặt khác liên quan đến trồng rừng đã được hỗ trợ thông qua hàng loạt các chính sách và hướng dẫn lý thuật khác và được hiểu là các quy trình chuẩn áp dụng tại Việt Nam.

Giới hạn nghiên cứu

Việc thí điểm lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam đang được tiến hành bởi hàng loạt các thành phần gần như không thể quản lý hết được gồm các cơ quan chính quyền, các viện nghiên cứu, các tổ chức hợp tác kỹ thuật và tài chính ODA, các quỹ của nhiều nguồn tài trợ, NGOs, v.v.... đang hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp - sinh thái khác nhau.

Do hạn chế về mặt thời gian, Đoàn không thể đi hiện trường tại các điểm dự án của Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng và các thông tin trong báo cáo này đều dựa trên các thông tin thứ cấp hoặc các phỏng vấn cá nhân.

Để đảm bảo có được cơ sở dữ liệu tập trung về mặt kết cấu và có thể quản lý được, nghiên cứu này chỉ tập trung vào các dự án có những đóng góp rõ ràng và/hoặc được xem là tương quan với hướng phân tích hướng đến một quy trình lâm nghiệp cộng đồng chung như đã được thực hiện theo Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng của TFF. Hướng tập trung khác thiên về phân tích sự hợp tác hiệu quả giữa các dự án hợp tác kỹ thuật và tài chính Đức - đóng vai trò đầu tàu trong việc phát triển phương pháp luận về lâm nghiệp cộng đồng và đối thoại về chính sách tại Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu này không được thiết kế hoặc định hướng để trở thành một báo cáo nghiên cứu thấu đáo và chính thức ở cấp quốc gia.

Do quy trình sản xuất của rừng tự nhiên kéo dài và nguồn dữ liệu nghiên cứu hiện có bị hạn chế nên trong đợt nghiên cứu này Đoàn không thể tiến hành phân tích tổng hợp về chi phí và lợi ích lâu dài. Phần phân tích kinh tế ở Chương 6 do đó chỉ tập trung vào các lợi ích-chi phí trước mắt của các hoạt động khai thác gỗ từ sáu hoạt động thí điểm về chính sách hưởng lợi mà không tính đến các chi phí phụ thêm cho thiết lập, quản lý lâm nghiệp cộng đồng và các chi phí hỗ trợ về mặt hành chính.

Các đề xuất về chính sách nêu chi tiết trong nghiên cứu này được đưa ra dựa trên các phân tích cá nhân của Đoàn và do đó không nhất thiết phản ánh các đề xuất của các đối tượng khác tham gia thực hiện lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam.

2 THUẬT NGỮ

Thuật ngữ **Lâm nghiệp cộng đồng**, đôi khi được nhắc đến với tên gọi *lâm nghiệp xã hội*¹, được xác định lần đầu tiên bởi Tổ chức Nông lương Thế giới FAO năm 1978, theo đó “...*bất cứ hoàn cảnh có người dân tham gia tích cực vào các hoạt động lâm nghiệp. Điều đó bao gồm các trường hợp có các lô đất rừng thiếu gỗ và các lâm sản khác cho nhu cầu của địa phương, thông qua việc trồng cây ở cấp trang trại để cung cấp vụ mùa và chế biến lâm sản ở cấp hộ, cấp ngành tiểu thủ công nghiệp để tạo thu nhập đối với các hoạt động của người dân sống phụ thuộc và rừng*”.

Lâm nghiệp cộng đồng do đó được hiểu một cách chính xác nhất như là một thuật ngữ bao trùm miêu tả một phạm vi rộng các hoạt động gắn người dân địa phương với rừng và cây cối và các sản phẩm cũng như các lợi ích từ rừng và cây cối.

Cũng trong năm đó, Ngân hàng Thế giới đã ấn hành Tài liệu Chính sách Ngành Lâm nghiệp có tầm ảnh hưởng lớn cho thấy một bước chuyển dịch lớn từ lâm nghiệp công nghiệp sang bảo vệ môi trường và đáp ứng nhu cầu của địa phương. Bước chuyển dịch này “*phản ánh thực tế rằng đóng góp chính của lâm nghiệp vào sự phát triển sẽ đến ... từ những tác động của ngành đến người dân bản địa ... tại các nước đang phát triển*” (Ngân hàng Thế giới 1978).

Trong bối cảnh Việt Nam, “rừng cộng đồng” hoặc “lâm nghiệp cộng đồng” đề cập đến một phạm vi rất rộng liên quan đến các hình thức quản lý trong quản lý rừng, bao gồm quản lý bản địa “truyền thống”, quản lý rừng dưới Hội (Phụ nữ, Mặt trận, Cựu chiến binh, v.v...) và các hợp tác xã. Quyền sử dụng đất được trao thông qua sử dụng đất được công nhận theo cách truyền thống hoặc theo kế ước (sổ xanh, các hợp đồng bảo vệ rừng hằng năm) hoặc làm chủ đất dài hạn (sổ đỏ).

Lâm nghiệp cộng đồng trong nghiên cứu này đề cập đến các hình thức quản lý trong đó người dân địa phương cùng nhau quản lý các nguồn rừng tự nhiên trong ranh giới cộng đồng của họ mà tại đó quyền sử dụng lâu dài đã được chuyển giao sang cho những người quản lý rừng. Khái niệm này bao gồm các cộng đồng, các nhóm hộ gia đình và kể cả các diện tích rừng tự nhiên thuộc quyền quản lý của cá nhân, nhưng cùng chung nhau trách nhiệm bảo vệ, quản lý rừng và cùng phân chia lợi ích từ rừng. Do đó, theo định nghĩa này không có sự khác biệt nào giữa lâm nghiệp cộng đồng và lâm nghiệp dựa vào cộng đồng.

Các hình thức trong đó người dân địa phương được tham gia ký hợp đồng thuê rừng (sổ xanh) trong khi giấy chứng nhận sử dụng đất vẫn thuộc về một công ty lâm nghiệp hoặc đơn vị nhà nước không nằm trong hàm nghĩa của thuật ngữ lâm nghiệp cộng đồng và do đó không phải là đối tượng nghiên cứu của báo cáo nghiên cứu này.

Quản lý nguồn tài nguyên trong lâm nghiệp cộng đồng bao gồm các tác động can thiệp về lâm sinh như sử dụng gỗ và lâm sản ngoài gỗ, làm giàu rừng tự nhiên, trồng rừng trên đất trống và các lợi ích từ các dịch vụ môi trường.

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này trọng tâm rõ ràng được đặt ở các quy trình khai thác gỗ nơi thể hiện phần tác động đáng kể nhất của con người tới các dịch vụ kinh tế và sinh thái từ rừng tự nhiên và là nơi vẫn còn gặp nhiều thách thức do các quy trình kỹ thuật và hành chính liên quan còn chồng chéo và xung đột lẫn nhau.

¹ Thuật ngữ “Lâm nghiệp xã hội: xuất hiện lần đầu tiên trong báo cáo của Ban Nông nghiệp Quốc gia ở Ấn Độ. Trong báo cáo này, thuật ngữ Lâm nghiệp xã hội được sử dụng trong chương trình thực hiện các hoạt động khuyến khích người phụ sống phụ thuộc vào củi và các lâm sản khác để cung cấp cho chính họ (GOI 1976).

3 SỰ PHÁT TRIỂN VỀ MẶT THỜI GIAN CỦA HƯỚNG TIẾP CẬN VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM

Các chương tiếp theo đây sẽ cung cấp tổng quan về mặt thời gian gắn với sự phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam trong đó các tiêu chuẩn hiện hành về hành chính và kỹ thuật được các dự án chủ chốt trong lĩnh vực lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam như Chương trình thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng TFF, Dự án GTZ Nông thôn Đắc Lắc RDDL, dự án GTZ Quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung SMNR-CV, Dự án KfW6, Dự án Helvetas-SFSP và ETSP, JICA và gần đây là Dự án GTZ-Bảo vệ môi trường và Quản lý tài nguyên thiên nhiên EPMNR của tỉnh Đắc Nông áp dụng theo một cách thức chung. Các mốc thời gian dưới đây không đủ để mô tả toàn cảnh các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam song được đưa ra để đặc biệt nhấn mạnh sự hợp tác vượt bậc và sự phát triển mang tính kế tục về phương pháp luận giữa các dự án ODA chủ chốt về lâm nghiệp và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn của Chính phủ Việt Nam. Toàn cảnh chi tiết về quá trình thực hiện liên quan đến các bước mang tính phương pháp được áp dụng và phạm vi thực hiện tại thực địa của các dự án liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng được trình bày trong Phụ lục 3.

3.1 Giai đoạn 1:(từ 1995) Quy hoạch sử dụng và giao đất rừng

Trong giai đoạn đầu của lâm nghiệp cộng đồng, hay giai đoạn tư nhân hóa lâm nghiệp tại Việt Nam, chủ yếu tập trung vào việc phát triển khái niệm và thí điểm các quy trình kỹ thuật và hành chính cho giao đất giao rừng (GDGR) với hàng loạt các hướng dẫn thực hiện được xây dựng bởi các Dự án ODA về quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng (QHSDĐ&GDGR). Được phê duyệt là Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh để thực hiện các kế hoạch GDGR, các hướng dẫn thực hiện này một cách cơ bản đã đóng góp vào sự phát triển của Luật Lâm nghiệp mới của Việt Nam.

Khung thời gian về Quy hoạch sử dụng đất và giao đất (giao rừng) tại Việt Nam

- 1995** Dự án GTZ-SFDP khởi đầu việc thí điểm QHSDĐ&GD tại 2 huyện Tua Chua, Lai Châu và Yên Châu, Sơn La để kiểm tra tính khả thi của quy trình trong hai điều kiện sinh thái-xã hội khác nhau.
- 1998** Bắt đầu giao đất rừng tại tỉnh Đắc Lắc sau khi một Lâm trường quốc doanh đưa ra sáng kiến trên. Lâm trường quốc doanh Ea H'Leo được UBND tỉnh Đắc Lắc phê duyệt giao 2.000 ha đất rừng cho các hộ gia đình sống tại 4 bản của xã Ea Sol. Cùng thời điểm đó, Lâm trường quốc doanh Đắc Lắc cũng tiến hành giao 2.000 ha đất rừng cho các hộ dân tại 3 bản của xã Dak Phoi. Sau những khởi đầu trên, Dự án GTZ Quản lý bền vững các nguồn tài nguyên Lưu vực dưới sông Mekong (SMRP) đã bắt đầu thực hiện chương trình thí điểm tiếp theo về GDGR.
- 1999** Nghị định 163/1999/ND-CP cung cấp hướng dẫn đầu tiên về giao và cho thuê đất rừng đối với các tổ chức, các hộ gia đình và các cá nhân vì mục đích quản lý rừng.

- 1999** Các hướng dẫn thực hiện về QHSDĐ&GD được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt thành Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh dựa trên Quyết định 532/QHSD-UB và ở tỉnh Lai Châu theo Quyết định 520/QĐ-UB của tỉnh Điện Biên.
- 1999** Xây dựng phương pháp luận mới về giao các khu rừng hiện có và được thí điểm tại tỉnh Sơn La với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án GTZ-Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà SFDP. Một năm sau đó, việc giao thí điểm đất rừng và các khu rừng hiện có được thực hiện tại tỉnh Sơn La với hơn 300.000ha được giao cho các cá nhân và các nhóm hộ trước năm 2004.
- 2000** Thực hiện giao rừng cùng với giấy chứng nhận sử dụng đất cho nhóm hộ tại tỉnh Đắk Nông (trước đây là tỉnh Đắk Lắk) với sự hỗ trợ của trường Đại Học Tây Nguyên. Điều này giúp làm thay đổi chiến lược thực hiện của huyện Ea H'Leo.
- 2000** Dự án GTZ-An toàn lương thực IFSP hỗ trợ giao 43.000ha rừng cho các hộ gia đình với tên vợ của chủ hộ được nêu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- 2000** Hội thảo cấp quốc gia đầu tiên về “Kinh nghiệm và tiềm năng về Lâm nghiệp cộng đồng” được Nhóm công tác cấp quốc gia về Quản lý rừng cộng đồng NWG-CFM tổ chức một năm sau khi Nhóm được thành lập.
- 2001** Tỉnh Đắk Lắk ra quyết định giao 946 ha rừng thường xanh cho toàn bộ cộng đồng bản Tul thuộc huyện Krong Bong. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2003. Sáng kiến đầu tiên ở cấp tỉnh về thí điểm giao rừng cho các cộng đồng dân cư sau đó đã được quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2004.
- 2003** Điều 9 Luật Đất đai (Nghị quyết 13-2003-QH11) quy định việc giao đất rừng cho các hộ gia đình và các cá nhân với quyền sử dụng đất lâu dài được Nhà nước công nhận sẽ là cơ sở pháp lý để giao rừng.
- 2003** Giấy chứng nhận sở hữu đối với các nguồn tài nguyên rừng hiện có được cấp cho cộng đồng Na Phieng, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La với duy nhất tên thôn bản là đối tượng sử dụng rừng hợp pháp.
- 2004** Dự án GTZ-SMNR-CV hỗ trợ giao rừng cho các nhóm hộ sử dụng tại bốn xã.
- 2004** Luật Bảo vệ và Phát triển rừng lần đầu tiên quy định các phương án giao các nguồn tài nguyên rừng hiện có cho cộng đồng thôn bản, do đó tạo cơ sở pháp lý cho quyền sử dụng lâm nghiệp cộng đồng.
- 2005** Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh về quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia được Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk phê duyệt với sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật của Dự án GTZ-RDDL.
- 2005** Quyết định 304/2005/QĐ-TTG về thí điểm giao rừng và hợp đồng bảo vệ rừng cho các hộ gia đình và các cộng đồng người dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên.
- 2006** Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh về giao đất giao rừng có sự tham gia được tỉnh Đắk Nông phê duyệt với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án Helvetas-ETSP.
- 2008** Phương pháp luận có sự tham gia áp dụng trong công tác điều tra kiểm kê danh mục rừng kết hợp theo các quy trình được quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BNN đã được xây dựng và áp dụng thành công tại thôn Trường Lê, tỉnh Quảng Ngãi với sự tài trợ của Dự án KfW6. Có quyết định chính thức giao 600ha rừng sản xuất (tự nhiên) giàu vào tháng 3 năm 2008. Đang chờ cấp sổ đỏ.
- 2008** Phương pháp luận về Quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia được phê duyệt là Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh tại Quảng Bình tuân theo các quy trình được quy định tại Thông tư 38/2007/TT-BNN với sự hỗ trợ kỹ thuật của Dự án GTZ-SMNR-CV.

Các kết luận

Giao đất giao rừng được mong đợi mang lại các tác động tương tự như những tác động của chính sách “Đổi mới”² trong lĩnh vực nông nghiệp, và người ta hy vọng rằng việc được quyền thuê đất dài hạn và đảm bảo có thể tạo cơ sở khuyến khích các khoản đầu tư cá nhân về tài chính và lao động vào phát triển rừng.

Tuy nhiên, những mong đợi trên không hoàn toàn trở thành hiện thực và quyền quản lý bị hiểu sai trong một số trường hợp rằng nguồn tài nguyên rừng nghèo kiệt không thể mang lại các lợi ích tức thì cho cộng đồng dân cư địa phương thậm chí đã dẫn đến việc chuyển đổi đất rừng sang thành đất canh tác nông nghiệp. Để có thể tạo ra một số lợi ích nhất định, việc sản xuất nông nghiệp trên 20% diện tích đất rừng trồng được giao sau này đã được cho phép áp dụng theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg.

Việc thực hiện trên diện rộng được tiến hành theo các chương trình cấp tỉnh với tiến độ, chất lượng và các thử thách khác nhau như sau:

- Kết quả lập bản đồ không chính xác, thường được làm thông qua công việc bản giấy bằng cách đối chiếu với các thông tin bản đồ không cập nhật hiện có và ngân sách nhà nước phân bổ không đủ để tiến hành kiểm tra tại thực địa và cập nhật thông tin độ che phủ thảm thực vật hiện có.
- Sự tham gia hạn chế của các đối tượng sử dụng rừng trong quá trình đo đạc tại thực địa và xác định ranh giới khiến người được giao rừng không chắc chắn về vị trí ranh giới lô rừng được giao dẫn đến tình trạng người dân tự do ra vào khu rừng mà không biết chủ rừng là ai.
- Việc chia nhỏ các lô rừng thành các gói nhỏ đảm bảo tính công bằng cao trong việc phân chia đất rừng giữa những người nhận đất rừng song lại dẫn đến khó khăn trong quản lý, báo cáo và theo dõi rừng.
- Mặc dù phương án giao đất giao rừng cho cộng đồng đã được quy định trong Luật Lâm nghiệp song chỉ có một phần rất khiêm tốn đất rừng được giao cho các cộng đồng và thậm chí là giao cho các nhóm sử dụng rừng.
- Việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất thường được xem là bước cuối cùng song không cung cấp đủ thông tin liên quan đến trách nhiệm và lợi ích kèm theo cho chủ rừng mới.

Việc hoàn tất rà loại lại trạng thái 3 loại rừng gần đây đã dẫn đến việc cắt giảm đáng kể các diện tích rừng phòng hộ và có nhiều diện tích đất rừng hơn sẽ được giao cho cộng đồng dân cư địa phương và do đó có nhiều phương án hơn cho thực hiện Lâm nghiệp cộng đồng trong những năm tới.

Thông tư 38 cung cấp phần hướng dẫn thực hiện rất chi tiết song khả thi và tổng hợp về cách thức tiến hành giao các nguồn tài nguyên rừng hiện có và nếu áp dụng chính xác theo Thông tư 38 sẽ giúp hạn chế phần lớn các hạn chế kể trên trong quá trình thực hiện sắp tới. Thông tư 39 quy định rõ ràng hướng tiếp cận có sự tham gia của người dân bằng cách khuyến khích các chủ rừng tham gia vào việc thu thập dữ liệu và xác định ranh giới thực địa. Việc thực hiện thực địa được các dự án KfW6, GTZ-RDDL, GTZ-SMNR-CV, GTZ-EPMNR và TFF-PPFP tiến hành và đã chứng minh tính khả thi của Thông tư trong các điều kiện xã hội - sinh thái khác nhau. Là một lợi ích phụ, các kết quả điều tra tài nguyên rừng được lập trong quá trình giao đất giao rừng là những dữ liệu lập kế hoạch được hợp thức hóa có thể được sử dụng ngay cho công tác lập kế hoạch quản lý lâm nghiệp cộng đồng mà không cần thêm khoản ngân sách bổ sung cho lập kế hoạch lâm

² Tham khảo *Perestroika* hoặc cải cách thị trường mở từ năm 1986 quy định sự tư nhân hoá trong ngành sản xuất nông nghiệp.

nghiệp cộng đồng. Là một thử thách chung, mặc dù Quyết định 112/2008/QĐ-BNN về định mức chi phí cho giao đất giao rừng đang được ban hành song nguồn ngân sách quốc gia trên thực tế vẫn chưa xác định được.

3.2 Giai đoạn 2: (từ 2000) Lập kế hoạch quản lý rừng và Quy ước bảo vệ rừng

Quản lý rừng chỉ có thể bền vững nếu đảm bảo được công tác bảo vệ nguồn rừng và ngăn chặn được các trường hợp người ngoài xâm phạm vào các nguồn rừng. Trong bối cảnh Việt Nam, việc xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng (QUBVPTR) đã được luật pháp quy định (Thông tư 70/2007/TT-BNN; thay thế cho Thông tư 56/1999/TT/BNN-KL trước đó) và được cấp huyện phê duyệt đảm bảo tính pháp lý giúp cộng đồng ngăn chặn các vụ xâm hại rừng từ thành viên cộng đồng và người ngoài.

Các chủ rừng ngoài ra còn phải nộp các bản kế hoạch quản lý rừng trình các cấp chính quyền dựa trên các hoạt động lâm nghiệp mà cấp thôn có thể quản lý và đánh giá.

Mặc dù các yêu cầu pháp lý đã được quy định trong Luật lâm nghiệp song hiện nay không có các hướng dẫn kỹ thuật hướng dẫn việc xây dựng các kế hoạch quản lý rừng ở cấp cơ sở giúp cộng đồng hoàn chỉnh các yêu cầu pháp lý và tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động khai thác rừng có kiểm soát.

Trong bối cảnh Lâm nghiệp cộng đồng, khai thác sử dụng rừng được đề xuất dựa trên số thân cây theo từng cấp đường kính - là đơn vị được sử dụng trong công tác lập kế hoạch, báo cáo và thực hiện dễ hiểu và quản lý thực hiện từ phía người dân và chính quyền.

Lập kế hoạch quản lý rừng phải dựa trên kết quả điều tra danh mục rừng toàn diện như đã được thực hiện trong các chương trình giao đất giao rừng và việc thu thập dữ liệu sẽ được thực hiện theo chu trình 5 năm/lần để xây dựng các bản kế hoạch tiếp theo như đã được quy định trong khung chính sách pháp lý của Nhà nước.

Khung thời gian đổi mới công tác lập kế hoạch quản lý rừng tại Việt Nam

- 2000** Tài liệu hướng dẫn xây dựng Quy chế Bảo vệ Phát triển rừng có sự tham gia của Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội GTZ theo Thông tư 56/2007/TT-BNN và có được sự phê duyệt cấp tỉnh ở Lai Châu trong năm đó theo Quyết định 1457/QĐ-UB. UBND tỉnh Sơn La phê duyệt năm 2003 theo Quyết định 4026/QĐ-UB.
- 2001** Dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội GTZ thực hiện thí điểm LNCĐ ở hai xã, đó là xã Mường Pôn tỉnh Lai Châu trước đây và xã Chiềng Hạc tỉnh Sơn La xây dựng định mức chi phí và trách nhiệm hành chính đối với việc thực hiện LNCĐ. Tại thời điểm đó, các kế hoạch quản lý rừng được xây dựng chỉ dựa trên thông tin lập bản đồ và thực trạng rừng cụ thể mà không áp dụng điều tra danh mục rừng thực tế. Rừng được sử dụng để đáp ứng nhu cầu về gỗ của người dân, chưa có nhu cầu sử dụng gỗ để bán.
- 2002** Tỉnh Gia Lai thí điểm lâm nghiệp cộng đồng tại hai điểm (liên quan đến hai cộng đồng người thiểu số Jarai và Bahnar) cùng với các giấy chứng nhận sử dụng đất và các kế hoạch quản lý rừng được cấp cho hai xã. Việc hỗ trợ kỹ thuật được trường Đại học Tây Nguyên thực hiện.

- 2002** Dự án Helvetas-SFSP đưa ra đề xuất về trách nhiệm của các cấp hành chính thực hiện chương trình lâm nghiệp cộng đồng tại tỉnh Đắk Lắk với trọng tâm tập trung vào nội dung chia sẻ lợi ích trong sử dụng gỗ thương mại.
- 2003** Dự án GTZ-SFDP xây dựng phương pháp luận về điều tra danh mục rừng có sự tham gia là cơ sở để xây dựng các kế hoạch quản lý rừng đảm bảo đúng yếu tố kỹ thuật. Phương pháp luận này mô tả sâu hơn quá trình xây dựng các Mô hình Rừng bền vững để xác định khối lượng gỗ có thể được phép khai thác theo số thân cây ở từng cấp đường kính. Danh mục điều tra rừng cấp thôn bản và sau đó là kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản đầu tiên tại Việt Nam được hoàn tất tại thôn Huoi Chan II, xã Muong Pon. Phương pháp luận này được báo cáo lên Nhóm công tác cấp quốc gia về quản lý rừng cộng đồng (NWG-CFM) trong cuộc họp tại Hà Nội và đã được áp dụng với một số điều chỉnh nhỏ tại các dự án Lâm nghiệp cộng đồng chủ chốt tại Việt Nam.
- 2003** Hội thảo quốc gia về Giao rừng tự nhiên và Quản lý rừng cộng đồng được nhóm NWG-CFM tổ chức tại Hà Nội. Kết quả quan trọng nhất của Hội thảo chính là Ma trận xây dựng các kế hoạch thí điểm quản lý rừng cộng đồng trong đó xác định rõ 7 bước theo quy trình với các cam kết chi tiết từ các dự án ODA khác nhau dưới sự chủ trì của đại diện Bộ NN-PTNT (xem Ma trận tại Phụ lục 4). Ma trận này giúp đạt được sự thống nhất đầu tiên ở cấp quốc gia về các quy trình rõ ràng liên quan đến việc thí điểm lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam.
- 2004** Dự án GTZ-RDDL đang hỗ trợ thí điểm lâm nghiệp cộng đồng tại hai bản của huyện Ea H'Leo bằng cách áp dụng các quy trình đã được Dự án SFDP phát triển.
- 2004** Dự án ADB-FSP cũng đang thí điểm các quy trình lập kế hoạch lâm nghiệp cộng đồng tương tự tại xã Ia Rmok, tỉnh Gia Lai; tuy nhiên, các kế hoạch được tổng hợp tại cấp xã song không phân biệt rõ ranh giới thôn bản và điều này vẫn chưa được các cộng đồng liên quan công nhận.
- 2004** Nhóm NWG-CFM tổ chức hội thảo cấp quốc gia về hướng dẫn thực hiện quản lý rừng cộng đồng tại Việt Nam. Các thành viên đã thống nhất về Ma trận trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia trong quản lý rừng cộng đồng (xem Phụ lục 5) xác định sự chỉ đạo rõ ràng về lập kế hoạch, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và giám sát đối với quá trình thực hiện lâm nghiệp cộng đồng từ cấp tỉnh xuống cấp thôn và cho đến nay cơ chế này vẫn được xem là phù hợp. Bên cạnh đó, bản dự thảo hướng dẫn kỹ thuật về đánh giá nguồn tài nguyên rừng có sự tham gia, lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và quy chế khai thác đã được trình bày tại Hội thảo và được thảo luận thống nhất là chuẩn mực để xây dựng và điều chỉnh một cách thống nhất các quy trình kỹ thuật đối với từng vùng nông nghiệp-sinh thái khác nhau của Việt Nam.
- 2005** Dự án GTZ-SMNR-CV đã thiết lập các mô hình trình diễn về Quản lý rừng cộng đồng tại bốn xã thí điểm của tỉnh Quảng Bình trong đó thực hiện cả các quy trình về điều tra danh mục rừng có sự tham gia.
- 2005** Dự án Helvetas-ETSP bắt đầu thí điểm lâm nghiệp cộng đồng tại Hòa Bình và Đắk Nông. Các kế hoạch quản lý rừng đã được cấp huyện phê duyệt.
- 2006** Chương trình thí điểm Quản lý rừng cộng đồng do TFF tài trợ thuộc Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT được thực hiện. Chương trình đánh dấu quá trình thực hiện các hoạt động quản lý rừng cộng đồng tại 10 tỉnh, 38 xã và 64 thôn bản. Nhiệm vụ tổng thể của Chương trình là xây dựng các hướng dẫn rõ ràng và một hướng tiếp cận toàn diện lồng ghép các mảng của quy hoạch sử dụng đất, giao đất giao rừng, cơ chế hưởng lợi, các thể thức quản lý rừng và quản lý tài chính vào chung một "gói". Các hướng dẫn được xây dựng với mục đích xác định cơ sở khung pháp lý cấp quốc gia về phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam.

- 2006** Quyết định 106 được Bộ NN&PTNT phê duyệt về hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng thôn bản được áp dụng với quy mô 40 xã thí điểm của chương trình trên. Là kết quả của chương trình này, 12 hướng dẫn thực hiện và 2 văn bản chính thức đã được xây dựng để định hướng việc lập kế hoạch và quản lý lâm nghiệp cộng đồng trong đó có các quy định liên quan đến việc sử dụng các nguồn quỹ của xã.
- 2008** Dự án GTZ-SMNR-CV hỗ trợ việc cập nhật về mặt pháp lý Hướng dẫn thực hiện về QUBV&PTR (hệ thống giám sát được đính kèm cùng với Hướng dẫn) theo Thông tư 70/2007/TT-BNN và Hướng dẫn thực hiện trên đã được tỉnh Quảng Bình phê duyệt chính thức.

Kết luận

Bảo vệ rừng tại Việt Nam từ lâu đã trở thành một phần cốt yếu trong bất kỳ các chương trình lớn liên quan đến lâm nghiệp trong đó người dân được đền bù về mặt tài chính khi tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng. Do đó, các quy ước bảo vệ và phát triển rừng cấp thôn/bản đã được xem là các quy trình chuẩn áp dụng cho toàn tỉnh tại nhiều khu vực của Việt Nam.

Phương pháp luận được lồng ghép một cách đầy đủ vào các chính sách của tỉnh và của quốc gia. Tuy nhiên, tính hiệu quả của các quy ước cấp thôn/bản vẫn thường được đánh giá là chưa đạt mức tối ưu do các tình huống sau:

- Tính bền vững của công tác bảo vệ rừng phụ thuộc vào việc đưa ra được các hoạt động động viên khuyến khích trực tiếp liên quan đến các quyền sử dụng rừng hoặc các kế hoạch hỗ trợ tài chính từ bên ngoài trong khi các hoạt động này thường không đủ hoặc không bền vững.
- Cấp thôn bản không phải là đơn vị hành chính được thừa nhận tại Việt Nam và do đó không thể áp dụng các biện pháp phạt hành chính đối với các vụ vi phạm. Tuy nhiên, nếu không thể áp dụng các biện pháp xử phạt, không thể thực hiện các quy ước cấp thôn một cách hiệu quả đặc biệt là đối với người ngoài.
- Sự cố kết về mặt xã hội và sự e ngại bị trả đũa có thể hạn chế việc thực hiện hiệu quả các quy ước giữa các thành viên của thôn bản.
- Sự tin tưởng lẫn nhau giữa các cán bộ kiểm lâm và các cộng đồng dân cư địa phương vẫn còn bị hạn chế và trong nhiều trường hợp đã dẫn đến sự phối hợp lỏng lẻo và thường là không kịp thời từ phía chính quyền địa phương.
- Hiện vẫn thiếu một cơ chế rõ ràng về theo dõi giám sát thực hiện luật trong công tác bảo vệ rừng. Tuy vậy, việc thực hiện nghiêm chỉnh công tác bảo vệ rừng sẽ mang lại sự khuyến khích quan trọng giúp tuân thủ các quy chế về khai thác đã nêu trong các bản kế hoạch quản lý rừng đã được phê duyệt.

Lập kế hoạch quản lý rừng tại Việt Nam đã được nêu trong rất nhiều văn bản pháp lý (ví dụ như Thông tư 05/2008/TT-BNN), tuy nhiên các văn bản pháp lý này được xây dựng để áp dụng cho các công ty lâm nghiệp dựa trên các quy trình lập kế hoạch thông thường và được xác định thông qua các thuật ngữ thông thường như chu kỳ khai thác, mật độ khai thác và đường kính khai thác tối thiểu trong khi người dân địa phương không thể áp dụng các quy trình này.

Việc thừa nhận khái niệm mới về lâm nghiệp cộng đồng dựa trên số thân cây trên cấp đường kính vẫn còn bị hạn chế, đặc biệt là sự thừa nhận của các bên liên quan đến lâm nghiệp, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả thực hiện thành công. Cũng chính vì thực tế này, chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng TFF

được thiết kế theo hai hướng tiếp cận lập kế hoạch sử dụng gỗ dựa trên trữ lượng gỗ đặc và số thân cây theo từng cấp đường kính. Việc thí điểm cho thấy rằng chỉ riêng khái niệm trữ lượng đã là quá khó hiểu ngay cả đối với chính quyền địa phương và cuối cùng, chương trình đã áp dụng phương án hỗn hợp cho dù phương án này vẫn còn hơi phức tạp và một số phần vẫn còn nặng tính khoa học một cách không cần thiết.

Do thiếu các dữ liệu nghiên cứu khoa học đáng tin cậy về sự tăng trưởng của rừng và trữ lượng đối với rừng tự nhiên của Việt Nam, điều này dẫn đến việc khó có thể thảo luận tính xác thực về mặt khoa học của phương pháp này hay phương pháp khác. Mặt khác, việc nghiên cứu khoa học cần tối thiểu 25 năm để cho ra được các kết quả ban đầu. Tuy nhiên, quá trình giao đất giao rừng đang diễn ra hiện nay tại Việt Nam đòi hỏi phải có ngay các phương án xử lý khả thi.

Hiện tại, dữ liệu điều tra danh mục rừng trích từ danh mục điều tra theo thông tư 38 được sử dụng làm cơ sở và cho phép chuyển đổi từ trữ lượng sang số thân cây và ngược lại để từ đó có thể cung cấp hai bộ thông tin cho cùng một bản kế hoạch. Dựa trên nhóm mục tiêu liên quan, có thể áp dụng đơn vị đo này hay đơn vị đo kia; ví dụ: tính toán khai thác cùng người dân dựa trên số thân cây, trong khi phê duyệt chính thức hạn ngạch ở cấp huyện cần số liệu ước đoán liên quan đến trữ lượng.

3.3 Giai đoạn 3: (từ 1999) Các thỏa thuận về sử dụng rừng và chính sách hưởng lợi

Sự phát triển của Lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam về một khía cạnh nào đó vẫn được mô tả theo các nhận thức khác nhau về các hình thức tham gia thực tế của người dân địa phương trong quá trình được gọi là “quản lý rừng”.

Chính quyền Việt Nam và đặc biệt là chính quyền các địa phương thường xem “quản lý” là bàn giao trách nhiệm bảo vệ rừng cho cộng đồng địa phương trong khi đổi lại cộng đồng địa phương chỉ nhận được các lợi ích rất hạn chế (chỉ được phép sử dụng cây đã chết hoặc các lâm sản ngoài gỗ). Cách hiểu này có từ quá trình phát triển ban đầu của lâm nghiệp cộng đồng trong quá trình giao lại các diện tích rừng không được công ty lâm nghiệp (trước đây là lâm trường quốc doanh) quản lý và bảo vệ hiệu quả. Các quy chế quản lý mới sau đó được bổ sung thêm vào Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng dựa trên việc cho phép nửa-chính-thức đối với việc xây dựng nhà cửa (trung bình 5m³ gỗ cho một căn nhà). Tuy nhiên, hạn mức này được đưa ra mà không có bất kỳ một đánh giá tổng hợp nào liên quan đến dữ liệu nguồn tài nguyên rừng hiện có.

Mặt khác, các dự án ODA tập trung nhiều vào vấn đề sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên như là một phần đóng góp giúp cải thiện sinh kế thông qua việc cung cấp các lợi ích rõ ràng dưới hình thức gỗ có giá trị để tiêu dùng và để bán. Mục tiêu - chỉ mới dừng lại ở cấp độ thí điểm - với bốn thử nghiệm về chính sách hưởng lợi đã hoàn tất tại Tây Nguyên Việt Nam từ 2006 đến 2009.

Dòng thời gian về Sử dụng rừng và cách mạng về chính sách hưởng lợi tại Việt Nam

- 1999** Nhóm công tác tỉnh Đắk Lắk về Giao đất giao rừng và Cùng quản lý rừng đã đóng góp vào việc ban hành Công văn số 257/CV-NN-PTLN của Sở NN&PTNT Đắk Lắk phê duyệt chính sách về bảo vệ rừng giao đất giao rừng quy định các quy

trình về thỏa thuận chính sách hưởng lợi giữa người dân địa phương và Nhà nước. Kinh nghiệm của tỉnh Đắk Lắk sau đó được sử dụng để xây dựng Quyết định cấp quốc gia về các quy chế phân chia lợi ích.

- 2001** Quyết định cấp quốc gia số 178/2001/QĐ-TTg, tháng 11/2001 về quyền lợi và trách nhiệm của các hộ gia đình và các cá nhân được thuê hoặc được hợp đồng giao rừng và đất rừng được ban hành song không được áp dụng trên thực tế do các quy trình quá phức tạp.
- 2002** Trường hợp người dân địa phương (nhóm hộ) sử dụng gỗ thương mại đầu tiên với tổng trữ lượng khai thác trên 500m³ gỗ đặc do Dự án Helvetas-SFSP tại tỉnh Đắk Nông (trước là tỉnh Đắk Lắk) hỗ trợ.
- 2003** Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC được ban hành tháng 09/2003 hướng dẫn việc thực hiện Quyết định 178/2001/QĐ-TTg. Tuy nhiên, các quy trình vẫn khá phức tạp, không thể áp dụng được trên thực tế.
- 2003** Đơn xin khai thác gỗ lâm nghiệp cộng đồng đã được trình lên Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu đề nghị khai thác thương mại gỗ rừng tự nhiên của thôn Huoi Chan II như là một kết quả đầu ra của việc điều tra danh mục rừng có sự tham gia và các kế hoạch quản lý rừng được phê duyệt do Dự án GTZ-SFDP hỗ trợ. Tuy nhiên, đơn xin khai thác trên không được phê duyệt tại thời điểm đó.
- 2005** Do tính không khả thi của các hướng dẫn thực hiện cấp quốc gia về chính sách hưởng lợi, chủ yếu là do sự phức tạp của các hướng dẫn này, UBND Đắk Lắk đề ra một quy trình hoàn tất việc điều chỉnh các chính sách cấp tỉnh liên quan. Sở NN&PTNT có nhiệm vụ xây dựng các hướng dẫn thực hiện về hành chính và kỹ thuật có thể thực hiện được gắn với vấn đề khai thác và chính sách hưởng lợi giữa các cộng đồng và Nhà nước. Cùng với Nhóm tham vấn lâm nghiệp cấp tỉnh, và với sự hỗ trợ của Dự án GTZ-RDDL, các cơ chế phân chia lợi ích (03 phương án lựa chọn) đã được xây dựng và đã được phê duyệt.
- 2006** Việc phân chia quyền lợi ở cấp độ thôn bản đã được thí điểm tại thôn T'Ly, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk với sự hỗ trợ của Dự án GTZ-RDDL. Thôn T'Ly đã tạo ra thu nhập ròng 283 triệu đồng (~ USD 17.000) thông qua việc bán 370m³ gỗ và đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ xây dựng trong cộng đồng thôn. Thôn Cham thỏa mãn được nhu cầu của cộng đồng về gỗ xây dựng trong khi không thể khai thác gỗ để bán do nguồn tài nguyên rừng ở đây khá nghèo.
- 2007** Việc thí điểm chính sách hưởng lợi được thực hiện tại 3 thôn/bản Bu Nor, Me Ra và Bu Dưng thuộc tỉnh Đắk Nông với việc sử dụng, tiếp thị và bán gỗ với sự hỗ trợ của Dự án Helvetas-ETSP và Trường Đại Học Tây Nguyên.
- 2008** Việc thí điểm chính sách hưởng lợi của Dự án JICA về Hỗ trợ người dân quản lý rừng bền vững ở Tây Nguyên được thực hiện tại thôn/bản Vi Ch'Ring tỉnh Kon Tum với sự hỗ trợ của Trường Đại Học Tây Nguyên.
- 2008** Việc thí điểm chính sách hưởng lợi được Dự án GTZ-RDDL tiến hành tại huyện Krong Bong.
- 2009** Việc thí điểm chính sách hưởng lợi được phê duyệt và lập kế hoạch thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi vào tháng 08/2009 cùng với việc thí điểm chế biến gỗ tại chỗ sử dụng các phương tiện cưa máy cầm tay do Dự án KfW6 hỗ trợ.

Kết luận

Quản lý bảo vệ rừng chỉ có thể bền vững nếu chủ rừng nhận được đầy đủ các lợi ích rõ ràng trong thời gian dài. Trong bối cảnh lâm nghiệp cộng đồng, điều này rõ ràng đồng nghĩa với việc khai thác gỗ bền vững từ các khu rừng sản xuất tự nhiên. Tuy nhiên, do có một quá trình xuống cấp nghiêm trọng và thất thoát các nguồn tài nguyên rừng tại Việt Nam, các trường hợp xin khai thác gỗ từ rừng tự nhiên phải dựa trên các thủ tục quan liêu chồng chéo vượt quá khả năng hiện có của người dân cũng như của chính quyền địa phương.

Các trường hợp thí điểm về chính sách hưởng lợi tuân thủ nghiêm ngặt các thủ tục pháp lý hiện hành đã đảm bảo hoàn thành đúng lúc những lần thí điểm đầu tiên; tuy nhiên, các quy trình thí điểm trên không áp dụng được cho các cộng đồng sau khi Dự án kết thúc và do đó không thể được xem là một giải pháp bền vững trong bối cảnh mục tiêu dài hạn của quản lý rừng bền vững góp phần cải thiện sinh kế của người dân địa phương. Do đó, cần có những bước cải tiến ngay tức thì liên quan đến các hướng dẫn thực hiện giúp đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục quan liêu và xem đây là trọng tâm để các dự án trong tương lai tiếp tục hỗ trợ.

Về lâu dài, việc lập kế hoạch khai thác cấp huyện, dựa trên bản kế hoạch 5 năm quản lý rừng cấp thôn đã được duyệt, phải trở thành một phần bắt buộc trong chỉ tiêu khai thác cấp tỉnh tương tự như áp dụng với các công ty lâm nghiệp quy mô lớn khác. Chỉ khi quy trình khai thác gỗ lâm nghiệp cộng đồng được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch rừng cấp huyện và cấp tỉnh, lúc đó mới có thể xác định và đạt được sự áp dụng mang tính thực tế và có được các quy trình báo cáo nằm trong khả năng thực hiện của cấp thôn.

3.4 Nhóm công tác QLRCĐ tại Việt Nam

Lâm nghiệp cộng đồng liên quan và phụ thuộc vào một loạt các vấn đề chính trị và sinh thái-xã hội đòi hỏi một phạm vi rộng sự chuyên sâu về kỹ thuật liên quan đến kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai, phát triển chính sách, xã hội học, v.v.... Để đảm bảo rằng sự phát triển lâm nghiệp cộng đồng hòa hòa với các yếu tố tác động nói trên, các nhóm công tác gồm các chuyên gia từ các ban ngành khác nhau đã được thành lập ở các cấp nhằm tham vấn và đảm bảo rằng lâm nghiệp cộng đồng được phát triển tuân thủ theo khung chính sách hiện hành và các thủ tục hành chính bên trong hiện có.

Các chương tiếp theo sẽ nhấn mạnh đến các chức năng chính và các thành tựu của một số nhóm công tác được chọn và do đó không bao quát hết mọi khía cạnh.

3.4.1 Nhóm công tác quốc gia về quản lý rừng cộng đồng

Nhóm công tác quốc gia về quản lý rừng cộng đồng (NWG-CFM) được Thứ trưởng Bộ NN&PTNT thành lập vào tháng 11/1999³ với chức năng nhiệm vụ (i) xúc tiến thảo luận về quản lý rừng cộng đồng, (ii) tìm kiếm các phương án xây dựng chiến lược hỗ trợ, và (iii) tư vấn cho các nhà hoạch định chính sách về các vấn đề liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng.

³ Nhóm NWG-CF được chính thức công nhận theo Quyết định số 5335 QĐ/BNN/TCCB (ngày 22/12/1999) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Quyết định số 881QĐ/LN ngày 14/11/2003 về việc thay đổi nhân sự của nhóm NWG-CFM và Nhóm chủ chốt của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

Để chỉ đạo các hoạt động, nhóm cốt cán gồm 08 thành viên từ Cục Lâm nghiệp, Cục Pháp chế của Bộ NN&PTNT và các dự án ODA liên quan (trước đó là Dự án GTZ-SFDP, ADB-FSP, và Helvetas-ETSP) đã được thành lập. Hỗ trợ tài chính đến từ các dự án ODA tham gia nhóm bên ngoài ngân sách của các Dự án. Trong các năm tới, các thành viên nhóm công tác cùng với các tư vấn bên ngoài sẽ tham gia vào hàng loạt các nghiên cứu tại thực địa, các trường hợp điển hình, các đánh giá về chính sách và xem xét lại mảng lâm nghiệp.

Nhóm NWG-CFM đã tổ chức và/hoặc đã tham gia vào một loạt các hội thảo và hội nghị trong đó hội thảo quốc gia lần ba và bốn được xem là quan trọng nhất và các thành quả đạt được của các cuộc hội thảo này được mô tả dưới đây.

Hội thảo quốc gia lần 3 về giao rừng tự nhiên và quản lý trong lâm nghiệp cộng đồng, ngày 22 tháng 05 năm 2003

Thành tựu lớn nhất của Hội thảo lần này chính là việc thống nhất nội dung Bảng Ma trận xây dựng các kế hoạch quản lý rừng cộng đồng - TFF và các nghiên cứu theo kế hoạch đã được thực hiện để xây dựng một văn bản tổng hợp về lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam để làm đầu vào cho các văn bản dưới luật và các Thông tư hướng dẫn việc thực hiện Luật Đất đai và việc điều chỉnh Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Hội thảo quốc gia lần 4 về hướng dẫn thực hiện quản lý lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam, ngày 30 tháng 11 năm 2004

Các kết quả nghiên cứu của bảng Ma trận nói trên đã được phân tích và Hội thảo đã xác định được 02 sản phẩm chính.

Đầu tiên, Hội thảo đã thống nhất Bảng Ma trận về trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bên tham gia trong quản lý lâm nghiệp cộng đồng (xem Phụ lục 5), trong đó quy định:

Cấp tỉnh: các ban ngành cấp tỉnh có trách nhiệm tư vấn cho UBND tỉnh xây dựng các quyết định cấp tỉnh về sự điều chỉnh khung chính sách lâm nghiệp cấp quốc gia sao cho phù hợp với bối cảnh của tỉnh. Với chức năng này, tỉnh không tham gia vào việc phê duyệt các đơn xin giao rừng riêng lẻ hoặc phê duyệt các quy trình trong lâm nghiệp cộng đồng mà chỉ đưa ra các hướng dẫn chung về lập kế hoạch, thẩm định, phê duyệt, thực hiện và theo dõi giám sát lâm nghiệp cộng đồng trong toàn tỉnh.

UBND huyện được giao trách nhiệm phê duyệt các đơn xin giao đất rừng, các quy ước bảo vệ và phát triển rừng và các bản kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm. Các Hạt Kiểm lâm và các Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là các đơn vị chủ chốt hỗ trợ cho cấp xã và thôn/bản trong quá trình quản lý lâm nghiệp cộng đồng.

Cấp xã là cấp hành chính thấp nhất tại Việt Nam. Cấp xã được xác định là cấp đóng vai trò chủ đạo trong phối hợp và giám sát việc thực hiện lâm nghiệp cộng đồng và có trách nhiệm báo cáo và trình các đơn xin và các yêu cầu phê duyệt lên cấp huyện.

Cấp thôn là cấp thực hiện chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng các bản kế hoạch quản lý rừng cộng đồng được chính quyền cấp xã tổng hợp, điều phối và giám sát. Việc thực hiện lâm nghiệp cộng đồng sẽ do cộng đồng thực hiện theo quy chế hành chính cấp xã và được các ban ngành cấp huyện có liên quan, chủ yếu là lực lượng kiểm lâm và Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hỗ trợ.

Thứ hai, bản dự thảo hướng dẫn kỹ thuật về điều tra danh mục rừng có sự tham gia, lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và quy chế khai thác cho lâm nghiệp cộng đồng đã được trình bày làm tiêu chuẩn của sự phát triển đồng bộ và các quy trình kỹ thuật được điều chỉnh tương ứng với từng vùng sinh thái-nông nghiệp khác nhau của Việt Nam. Khái niệm quy định vấn đề số thân cây theo cấp đường kính do Dự án SFDP xây dựng và các yêu cầu thực hiện trên toàn quốc cho mỗi khu vực sinh thái nông nghiệp đã được thảo luận và hiện thực hóa sau đó trong chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng - TFF trong năm 2008.

Sau năm 2004, nhóm NWG-CFM được Dự án Helvetas-ETSP hỗ trợ về tài chính, tuy nhiên, từ đó đến nay không có thành quả lớn nào của nhóm được công bố và các đại diện của Bộ NN&PTNT khẳng định là do nhóm thiếu mục tiêu và vai trò lãnh đạo rõ ràng. Kinh nghiệm này cũng đã được báo cáo trong Báo cáo đánh giá cuối cùng của chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng, trong đó: “*Theo tài liệu Dự án, nhóm NWG-CFM có trách nhiệm hỗ trợ việc thực hiện dự án với vai trò cố vấn và tham gia vào quá trình đánh giá dự án. Rất tiếc, nhóm NWG-CFM trên thực tế không còn hoạt động trong nhiều năm và không đưa ra được các ý kiến tư vấn và chỉ đạo như mong muốn*”.

3.4.2 Các nhóm công tác khu vực

Mạng lưới lâm nghiệp cộng đồng Tây Bắc Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và Phú Thọ

Tháng 6/1999, Dự án GTZ-SFDP đã xúc tiến và hỗ trợ tài chính cho mạng lưới lâm nghiệp cộng đồng trong khu vực đối với Sơn La và Lai Châu và sau đó có thêm Điện Biên và Phú Thọ và mạng lưới được đổi tên thành Mạng lưới lâm nghiệp cộng đồng Tây Bắc.

Mạng lưới có trên 40 thành viên đến từ 20 ban ngành và tổ chức khác nhau như Chi cục Kiểm lâm, Chi cục phát triển lâm nghiệp, trường dạy nghề nông lâm nghiệp, Viện Điều tra Quy hoạch rừng và các lâm trường quốc doanh quan tâm đến lâm nghiệp cộng đồng.

Mục tiêu chung của mạng lưới nhằm tăng cường các kết quả và tính hiệu quả của các đơn vị tham gia trong lĩnh vực bảo vệ rừng, phát triển rừng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, khuyến nông - khuyến lâm cũng như giáo dục và nghiên cứu về lâm nghiệp cộng đồng.

Hàng loạt các điều tra và nghiên cứu kỹ thuật đã được thực hiện và một số các hướng dẫn thực hiện đã được xây dựng, ví dụ như tỉnh Lai Châu phê duyệt và áp dụng hệ thống giám sát đối với Quy ước bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và hệ thống này được sử dụng làm cơ sở để xây dựng một hệ thống giám sát toàn diện theo Thông tư mới 70/2007/TT-BNN với sự hỗ trợ của Dự án GTZ-SMNR-CV và đã được tỉnh Quảng Bình phê duyệt chính thức.

Mạng lưới lâm nghiệp Tây Nguyên

TFF đang hỗ trợ các nguồn quỹ hoạt động cho mạng lưới khu vực gồm 05 tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010. Mạng lưới này hoạt động dưới sự hỗ trợ của Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) từ năm 2005 thông qua các cuộc họp định kỳ 6 tháng nhằm tăng cường mối liên kết về chia sẻ thông tin và tăng cường sự phối hợp giữa cấp quốc gia và cấp địa phương và ngược lại nhằm đạt được sự phân cấp theo Chiến lược Lâm nghiệp quốc gia (NFS) đến năm 2020 trong đó chủ yếu liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng. Điểm yếu chính của mạng lưới này chính là việc thiếu một định hướng chiến lược rõ ràng và các bản kế hoạch hoạt động hàng năm không gắn liền với mục tiêu năm hoặc mục tiêu tổng thể.

3.4.3 Các nhóm công tác cấp tỉnh

Do ở cấp quốc gia chưa có chỉ đạo pháp lý chi tiết về lâm nghiệp cộng đồng, việc thí điểm quản lý rừng có sự tham gia chủ yếu vẫn phụ thuộc vào cam kết của các tỉnh về việc chủ động thí điểm các hướng tiếp cận mới.

Tỉnh được biết đến nhiều nhất trong bối cảnh này có lẽ chính là Đắk Lắk với Nhóm công tác cấp tỉnh về giao đất giao rừng và Quản lý rừng chung⁴ (WG-FLA/JFM) được thành lập ngay từ năm 1999 và từ thời điểm đó nhóm đã hợp tác chặt chẽ với các dự án ODA đang hoạt động tại tỉnh ví dụ như trước kia là dự án Quản lý bền vững các nguồn tài nguyên vùng hạ du lưu vực sông MeKong⁵ (SMRP) và bây giờ là dự án GTZ-RDDL.

Nhóm công tác đóng vai trò cơ quan tham vấn chủ đạo cho Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk và sự phát triển lâm nghiệp cộng đồng của tỉnh Đắk Lắk nói riêng và Việt Nam nói chung có sự đóng góp không nhỏ của nhóm công tác này.

Kết quả đáng chú ý của sự hợp tác hiệu quả này chính là Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh về giao đất giao rừng có sự tham gia được Sở NN&PTNT Đắk Lắk phê duyệt tháng 01/2005 và quan trọng hơn cả chính là việc thí điểm chính sách hưởng lợi vào các năm 2006, 2008 và 2009 và Đắk Lắk trở thành tỉnh đầu tiên của Việt Nam thí điểm việc khai thác gỗ thương mại và sắp xếp phân chia lợi ích theo các kế hoạch lâm nghiệp cộng đồng.

Hướng tiếp cận tương tự gần đây đã được thực hiện tại tỉnh Quảng Bình với việc Nhóm Tham vấn Lâm nghiệp cấp tỉnh được thành lập tạo ra một diễn đàn phát triển chính sách lâm nghiệp và tham vấn về quản lý rừng tự nhiên bền vững. Việc có Nhóm Tham vấn Lâm nghiệp cũng được nêu rõ là một mốc kế hoạch quan trọng của Dự án do chính phủ Đức tài trợ “Bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên khu vực Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng”.

3.4.4 Kết luận

Các nhóm công tác ở các cấp đã chứng minh tính hiệu quả của một diễn đàn tạo sự kết nối quan trọng giữa công tác thực hiện tại thực địa với các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt trong các giai đoạn vận động thực hiện Lâm nghiệp cộng đồng trong giai đoạn đầu tiên về Quy hoạch sử dụng đất rừng và giao đất giao rừng (xem Chương 4.1).

Tuy nhiên, tính hiệu quả qua thời gian cũng thay đổi ở nhiều cấp độ khác nhau ngay cả trong cùng một nhóm và điều quan trọng là phải có một sự chỉ đạo tích cực nhằm đưa ra định hướng chiến lược rõ ràng, các kế hoạch hành động có sự phối hợp thực hiện, các nhóm công tác được giao nhiệm vụ rõ ràng và phải xác định được các kết quả đầu ra.

Tại thời điểm này, việc thiếu định hướng chiến lược được xem là một thách thức chủ chốt khiến cho các nhóm công tác ít hoặc ngừng hoạt động. Trong trường hợp này, công tác thí điểm tại thực địa không thể có được sự kết nối giữa việc phát triển chính sách cấp độ khu vực và cấp độ quốc gia, trong khi bản thân Cục Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT cũng không có cán bộ chuyên trách đứng ra tổng hợp và phân tích các bài học kinh nghiệm trong công tác thực địa về lâm nghiệp cộng đồng⁶.

⁴ Thành lập theo Quyết định 272/QĐ của UBND tỉnh ngày 18/03/1999

⁵ Dự án hoạt động ở khu vực Mê Kông năm 1995 - 2002

⁶ Trước đây, ông Nguyễn Bá Ngãi, Cục Lâm nghiệp, chịu trách nhiệm về các vấn đề LNCD, tuy nhiên sau khi ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Sở NNPTNT tỉnh Bắc Kạn thì không có ai tiếp tục công việc của ông tại Bộ NNPTNT.

4 PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH VỀ LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG

Phát triển chính sách tại Việt Nam được quan sát ở nhiều cấp chiến lược khác nhau và thường được biết đến với việc cấp tỉnh thực hiện các sáng kiến một cách độc lập và không có sự phối hợp và sau đó các sáng kiến cấp tỉnh được sử dụng để xây dựng và định hình các chính sách cấp quốc gia.

Các chương sau đây cung cấp thông tin tổng quát về các chính sách liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng ở ba cấp chính sách chiến lược khác nhau. Do một số dự án đòi hỏi có sự phê duyệt chính thức các tài liệu thực hiện dự án dưới hình thức Quyết định hoặc Văn bản phê duyệt, nên các bản hướng dẫn thực hiện dưới dạng này cũng được miêu tả trong phần mô tả chính sách ngắn gọn này.

4.1 Chiến lược lâm nghiệp Việt Nam

Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam từ 2006 đến 2020, được xây dựng và ban hành kèm theo Quyết định 18/2007/QĐ-TTg, đang tạo ra định hướng chính cho mảng lâm nghiệp cấp quốc gia đến 2015 với định hướng tới 2020.

Được chi tiết hóa trong các mục tiêu và các nhiệm vụ đến năm 2020, Lâm nghiệp cộng đồng được xem là một lĩnh vực chủ chốt hướng đến việc: *“...cải thiện sinh kế cho người dân tham gia vào lĩnh vực lâm nghiệp, đặc biệt là đối với người dân tộc thiểu số vùng núi, vùng sâu vùng xa”*

“Rừng phải được quản lý chặt và thuộc về các chủ rừng cụ thể. Trừ phi các chủ rừng (các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, v.v...) có được các lợi ích, quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng, nếu không các nguồn tài nguyên rừng sẽ không thể được bảo vệ và phát triển một cách bền vững”.

Tài liệu này còn chỉ rõ một cam kết rõ ràng về việc tích cực xúc tiến việc quản lý rừng kinh tế tư nhân: *“...Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các cộng đồng địa phương đầu tư, quản lý, khai thác và sử dụng rừng một cách bền vững”.* Để đạt được mục tiêu này, cần hoàn thành các hoạt động giao đất giao rừng và rừng phải được: *“...quản lý bởi các doanh nghiệp tư nhân, các cộng đồng, các hợp tác xã, các hộ gia đình và các cá nhân như luật đã quy định”.*

Chiến lược này còn chi tiết hóa các can thiệp cần có liên quan đến nâng cao năng lực của chính quyền địa phương, đặc biệt là đối với hệ thống khuyến lâm ở cấp cơ sở để cung cấp: *“...các hoạt động tập huấn và khuyến lâm cho người nghèo, đặc biệt là dân tộc thiểu số và phụ nữ...”*, để *“...tăng cường khả năng của họ trong việc tự phát triển, thực hiện và giám sát các kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng”.*

Ngoài ra, các yêu cầu lập kế hoạch và báo cáo được nêu ra, trong đó các yêu cầu này phải: *“...dựa trên nền tảng quản lý bền vững, thông qua lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để hướng tới việc không ngừng nâng cao chất lượng nguồn tài nguyên rừng”.*

Để đảm bảo tính khả thi của quá trình báo cáo, Chiến lược quy định: *“...phân cấp hơn nữa sự quản lý nhà nước đối với rừng xuống cấp hành chính huyện và xã. Quy định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của các chủ rừng, chính quyền các cấp, các đơn vị thực hành luật và các lực lượng kiểm lâm...”.*

Liên quan đến nguyên nhân dẫn đến các vướng mắc hiện nay của chiến lược, một trong những nguyên nhân được nêu ra đó là quá trình giao rừng diễn ra chậm

“...đặc biệt đối với cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân...” với chỉ 20% đất rừng được giao cho các hộ gia đình tính đến Quý I năm 2006.

Bên cạnh đó, nguồn lực cán bộ được nhắc đến với việc được duy trì với 1 tỉ lệ không cân bằng giữa bảo vệ và quản lý và không thể cung cấp đầy đủ phần hỗ trợ kỹ thuật ở cấp cơ sở. Quản lý rừng về cơ bản đã được phân cấp xuống cấp địa phương, tuy nhiên: “...vẫn chưa tạo đủ các điều kiện tiên quyết về mặt chính sách, kỹ thuật, trang thiết bị và nhân lực để có thể phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã”.

Theo mục tiêu cụ thể 2.2 của **kế hoạch lâm nghiệp 5 năm**, khung logic cho giai đoạn 2006-2010, các hoạt động quản lý rừng cộng đồng được chi tiết hóa trong mục tiêu cụ thể 2.2 hướng đến việc “*nâng cao các hệ thống quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia của người dân.*”

Chương trình 5 của Chiến lược quy định thêm các mục tiêu đến năm 2020 có 4 triệu hecta rừng thuộc sự quản lý của cộng đồng và 2,5 triệu hecta rừng cho giai đoạn 2006-2010.

Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng (5MHRP), được thực hiện theo quyết định 661/QĐ-TTg, được xem là chương trình chủ đạo về lâm nghiệp của Nhà nước đến 2010. Chương trình 5MHRP hướng đến việc trồng lại rừng ở Việt Nam, đồng thời giải quyết các vấn đề về đói nghèo ở nông thôn và phát triển kinh tế-xã hội cấp quốc gia như: “tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương (sinh sống trong khu vực có rừng)”. Tuy nhiên, dù đã đưa ra mục tiêu như vậy song việc thiếu sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý dự án được xem là một trong sáu yếu tố hạn chế của chương trình (Thuan và những người khác 2005).

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, định hướng phát triển cấp quốc gia về lâm nghiệp đặc biệt hỗ trợ sự phát triển của lâm nghiệp cộng đồng và phân cấp trong quản lý rừng nói chung.

Tuy vậy, các mục tiêu được đề cập ở trên thường không được phản ánh đầy đủ trong các chính sách/chương trình ở cấp quốc gia và cấp tỉnh và cho đến nay vẫn chưa có một dòng ngân sách rõ ràng phục vụ công tác thực hiện tại thực địa.

4.2 Phát triển chính sách cấp quốc gia

Các chính sách cấp quốc gia liên quan đến lâm nghiệp đã được chi tiết hoá trong hơn 100 văn bản pháp lý thể hiện sự phát triển và điều chỉnh nhanh chóng trong những năm gần đây tuy nhiên một số trường hợp đã dẫn đến sự chông chéo không mong muốn và thậm chí là các hướng dẫn pháp lý đối ngược nhau do sự khác nhau về quan điểm của các Bộ khác nhau tham gia vào quá trình xây dựng các văn bản này.

Giao đất giao rừng cho toàn bộ cộng đồng được quy định tại Điều 29 **Luật Bảo vệ và Phát triển rừng** (số 29/2004/QH11), ngày 14/12/2004; tuy nhiên, phần lớn diện tích đất rừng vẫn được giao cho cá nhân các hộ gia đình hoặc trong một số trường hợp là các nhóm hộ gia đình do vẫn chưa có sự thừa nhận pháp lý rõ ràng về vai trò cấp thôn ở Việt Nam. Cộng đồng thôn bản được định nghĩa tại Điều 30 là tất cả các hộ gia đình và cá nhân sinh sống trong cùng một thôn/bản hoặc đơn vị tương đương.

Luật Dân sự năm 2005 tuy nhiên không công nhận cấp thôn bản là chủ thể của mối quan hệ dân sự pháp lý do đó hạn chế quyền hạn pháp lý của cấp thôn bản trong việc thực thi các quy ước và các biện pháp trừng phạt đối với người dân

trong và ngoài cộng đồng và do đó tạo ra một thách thức chủ đạo đối với việc thực thi các quy ước bảo vệ và phát triển rừng.

Giao đất giao rừng (GDGR) bị phức tạp hóa hơn nữa do chức năng quyền hạn chồng chéo giữa Bộ TN-MT và Bộ NN&PTNT. Trong khi Bộ NN&PTNT có chức năng quyền hạn chính trong việc quản lý thảm thực vật rừng hiện có (xem Luật Lâm nghiệp), trong khi trách nhiệm quản lý nguồn tài nguyên đất thuộc về Bộ TN-MT (xem Luật Đất đai). Ngoài ra, việc có các tiêu chí lập bản đồ khác nhau và các hệ thống phân loại khác nhau đã làm cho quy trình giao đất giao rừng trở nên phức tạp hơn trong khi tiến hành tại thực địa.

Các nỗ lực hài hòa quá trình giao đất giao rừng giữa hai Bộ đã dẫn đến việc dự thảo Thông tư Liên tịch⁷ về giao đất giao rừng. Tuy nhiên, các bản dự thảo ban đầu dường như chỉ làm tăng thêm khối lượng các quy trình hành chính với việc quy định các phòng ban liên quan thuộc Sở TN-MT ban hành chứng nhận địa chính và bản đồ địa chính trong khi ngành Kiểm lâm thuộc Sở NN&PTNT chuẩn bị hồ sơ quản lý rừng và bản đồ trạng thái rừng.

Các hướng dẫn pháp lý hiện có về **khai thác lâm sản** theo Quyết định 40/2005/QĐ-BNN được thiết kế với trọng tâm tập trung vào quy trình sử dụng khai thác gỗ quy mô lớn thuộc các công ty lâm nghiệp hoặc những người được nhượng lại và không khả thi nếu áp dụng cho người dân địa phương với các lý do sau:

- Chu kỳ khai thác được xác định từ 35 đến 40 năm phụ thuộc vào loại rừng dẫn đến hạn chế các phương án khai thác cho một lô rừng đối với một chủ rừng nhỏ chỉ được khai thác khoảng 1 lần trong suốt cuộc đời.
- Thiết kế khai thác phải do một đơn vị cung cấp dịch vụ hợp lệ tiến hành và các kế hoạch phải được Chi cục Kiểm lâm phê duyệt và báo cáo Bộ NN&PTNT đối với từng chủ rừng. Tuy nhiên không có cộng đồng thôn bản nào có thể độc lập đạt được quyết định phê duyệt đó mà không có sự hỗ trợ của các dự án ODA trực tiếp như đã thí điểm tại 2 tỉnh Kontum và Quảng Ngãi.
- Dung lượng khai thác 18-30% trữ lượng gỗ đúng phản ánh các yêu cầu khai thác kinh tế tối thiểu đối với quyền khai thác rừng, tuy nhiên nó lại không phản ánh nhu cầu nhỏ nhưng liên tục về gỗ của người dân địa phương thường được đáp ứng thông qua việc cắt chọn lọc dung lượng thấp và lặp đi lặp lại.
- Đường kính tối thiểu được quy định khai thác 30-50cm tầm cao ngang ngực không phản ánh nhu cầu đa dạng của các chủ rừng nhỏ đối với gỗ rừng ở tất cả các cấp đường kính. Đánh giá nhu cầu trong khi thí điểm thực hiện chính sách hưởng lợi tại Đắk Lắk cho thấy rằng nhu cầu lớn nhất về gỗ của cộng đồng tập trung ở cấp đường kính từ 10-20cm tầm cao ngang ngực.

Quyết định 178/2001/QĐ-TTg, ngày 12/11/2001, về **quyền lợi và trách nhiệm của hộ gia đình và cá nhân** được giao, thuê và hợp đồng rừng và đất rừng được xem là hướng dẫn pháp lý gây tranh cãi nhất liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng. Với mục đích cung cấp hướng dẫn rõ ràng từ cấp quốc gia xuống các đơn vị thực hiện, sự phức tạp của hướng dẫn (lợi ích của người dân địa phương sau khi được giao các nguồn tài nguyên rừng hiện có được giới hạn ở phần gia tăng thêm song giới hạn ở mức 2% mỗi năm) đã cản trở việc áp dụng chính sách hưởng lợi tại thực địa từ đó cản trở việc thực hiện các kế hoạch giao đất rừng cho người dân

⁷ Do quá trình xây dựng Thông tư liên tịch sau 1 ½ năm vẫn được tiếp tục với hàng loạt các điều chỉnh và các dự thảo mới.

địa phương. Quy trình này còn tạo ra xung đột về lợi ích giữa nhà nước (được lợi phần lớn từ việc sử dụng gỗ trước đó) và người dân (chỉ được lợi tối đa sau 50 năm sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyết định 178 và Hướng dẫn thực hiện ban hành kèm theo số 80/2003/TTTL/BNN-BTC, ngày 03/09/2003, ít khi được áp dụng trên thực tế và vẫn tiếp tục được xem xét trong quá trình tiếp tục điều chỉnh khiến cho người dân tiếp tục ở vào tình trạng không chắc chắn về quyền lợi mà họ có thể có được trong tương lai, dẫn đến việc hạn chế sự chủ động của các cá nhân trong việc đầu tư và phát triển rừng dài hạn.

Tổng kết các vấn đề nêu trên, khung chính sách hiện hành ở cấp quốc gia được tóm lược như sau:

- Có sự thừa nhận chung về việc lâm nghiệp cộng đồng được tính đến như là một phương án hợp pháp để lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng địa phương vào việc quản lý rừng tự nhiên một cách chủ động hơn.
- Mặc dù có sự thừa nhận chung về mặt pháp lý, các hướng dẫn hành chính và kỹ thuật liên quan đến quản lý rừng được thiết kế chỉ dành cho và chỉ có thể áp dụng được với quyền quản lý khai thác rừng quy mô lớn. Các điều chỉnh liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng vẫn chưa được cấp quốc gia công nhận.
- Sự không thống nhất giữa các văn bản pháp lý khác và sự phối hợp lỏng lẻo giữa các bộ ngành khác nhau dẫn đến chức năng nhiệm vụ và các quy trình thực hiện giữa các đơn vị bị chồng chéo nhau trong khi tiến hành thực hiện tại thực địa với những tác động xấu ảnh hưởng đến việc giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư địa phương.

Phân tích chi tiết tình hình phát triển hiện nay của quá trình phát triển chính sách lâm nghiệp gắn liền với lâm nghiệp cộng đồng được cung cấp tại Phụ lục 6.

4.3 Phát triển chính sách cấp tỉnh

Phát triển chính sách cấp tỉnh ở Việt Nam dường như khá độc lập so với sự phát triển ở cấp quốc gia và thậm chí có thể tiến triển tích cực và hoàn thành xong trước cả các định hướng cấp quốc gia góp phần vào sự phát triển chính sách lâm nghiệp. Tỉnh Đắk Lắk đang vượt lên dẫn đầu Việt Nam trong việc giao đất giao rừng cho cộng đồng địa phương giúp định hình một cách đáng kể các chính sách cấp quốc gia như Luật Đất đai và Nghị định 163/1999/ND-CP.

Do thiếu các hướng dẫn thực hiện khả thi về chính sách hưởng lợi, Sở NN&PTNT Đắk Lắk đã tiến hành thí điểm thực hiện chính sách hưởng lợi và việc thí điểm sẽ hoàn tất vào cuối năm 2009 và hy vọng sẽ có quyết định cấp tỉnh phê duyệt phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại Đắk Lắk và trở thành một cột mốc quan trọng trong khung chính sách cấp quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng.

Việc lồng ghép các chính sách cấp quốc gia vào các hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh gần đây đã được thực hiện tại Quảng Bình với việc tài liệu Dự án SMNR-CV về QHSDĐ-GĐGR đã được tỉnh Quảng Bình phê duyệt và trở thành Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh năm 2008. Theo hiểu biết của Đoàn, đây là Hướng dẫn thực hiện cấp tỉnh đầu tiên của Việt Nam chi tiết hóa các hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng liên quan đến điều tra danh mục rừng theo đúng với Thông tư 38 và góp một phần quan trọng vào quá trình phát triển lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam. Cần lưu ý rằng, mặc dù Hướng dẫn thực hiện cấp quốc gia (Thông tư 38) đang được áp dụng thực hiện kể từ năm 2007, chỉ mới có 1 số tỉnh tiến hành điều chỉnh các hoạt

động giao đất giao rừng đang thực hiện hoặc đã quy hoạch theo các quy trình mới và ngay cả Dự án giao đất giao rừng của Bộ TN-MT⁸ với thiết kế dự án được xây dựng trước khi Thông tư 38 có hiệu lực cũng không điều chỉnh công tác thực hiện của dự án sau khi khung chính sách đã được điều chỉnh. Tình hình tương tự cũng đang diễn ra tại Đắk Lắk khiến cho các chủ rừng mới được cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn chỉnh và không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu pháp lý hiện nay.

Do đó, lâm nghiệp cộng đồng về một số khía cạnh phụ thuộc vào việc có hay không khung pháp lý chung cấp quốc gia, song nó cũng phụ thuộc một cách mật thiết vào cam kết của tỉnh liên quan đến phát triển các quy định chi tiết phù hợp với các điều kiện xã hội-sinh thái riêng của tỉnh.

Thành công của dự án do đó phải được đánh giá không chỉ về kết quả thực hiện tại thực địa mà còn về các tác động của nó tới chính sách của tỉnh.

Trong bối cảnh nhân rộng ở cấp quốc gia lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam, có thể thấy rằng chỉ có một số vùng/tỉnh được chọn sẽ thực hiện các hoạt động lâm nghiệp cộng đồng trên quy mô rộng hơn như vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Kết quả là, việc phát triển chính sách, nâng cao năng lực và ngân sách được phân bổ sẽ khác nhau rất lớn giữa các tỉnh và vì thế không thể quy định dưới hình thức quy hoạch cấp quốc gia thay vào đó phụ thuộc vào việc ra quyết định ở cấp tỉnh.

4.4 Các quyết định và Hướng dẫn thực hiện liên quan đến Dự án

Tại Việt Nam, các dự án hợp tác tài chính đều được yêu cầu trình Bộ NN&PTNT phê duyệt các phương pháp luận/hướng dẫn thực hiện chính của dự án trước khi bắt đầu thực hiện dự án tại thực địa. Theo quy trình trên, các hướng dẫn thực hiện chính như của Dự án trồng rừng KfW hay như của Chương trình thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng thuộc Cục Lâm nghiệp do TFF tài trợ đều phải trình Bộ NN&PTNT phê duyệt.

Các sản phẩm dưới dạng Văn bản chính thức hoặc Quyết định thể hiện đây là một văn bản pháp lý song phạm vi áp dụng chỉ dừng lại ở vùng thí điểm liên quan. Trong bối cảnh này, cần phải nhấn mạnh rằng hàng loạt các quyết định về quản lý rừng cộng đồng được ban hành trong khi thực hiện dự án lâm nghiệp cộng đồng TFF chỉ dừng lại ở phạm vi hướng dẫn thực hiện của Dự án và không có tính pháp lý để áp dụng ra bên ngoài khu vực dự án và không thể xem là một thành quả đóng góp cho chính sách lâm nghiệp cấp quốc gia (xem Phụ lục 7 về danh sách các hướng dẫn thực hiện của dự án đã được phê duyệt trong Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng TFF).

Theo đánh giá cuối cùng của chương trình, vấn đề cần phải xem xét đó là các hướng dẫn thực hiện trên sẽ được xem là cơ sở ở mức độ nào trong quá trình xây dựng hướng dẫn thực hiện cấp quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng trong thời gian tới. Như đã nêu trong tài liệu đánh giá, và được khẳng định lại trong các cuộc phỏng vấn với các đơn vị điều phối dự án, giai đoạn 02 được đề xuất kéo dài đến năm 2013 với trọng tâm tập trung vào thể chế hóa các hướng dẫn thực hiện của dự án thành khung chính sách pháp lý cấp quốc gia (xem Enters, T. và Nguyen

⁸ Dự án “lập bản đồ kỹ thuật số và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp”, theo Quyết định 672/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ do Công ty điều tra khảo sát Công trình và Địa chính thực hiện thuộc Bộ Tài nguyên Môi trường.

Quang Tan, 2009). Theo kịch bản này, chỉ có thể hy vọng có các thay đổi về chính sách lâm nghiệp cộng đồng ở cấp quốc gia sau năm 2013.

Các hướng dẫn của Dự án đã có sự phê duyệt chính thức của Bộ NN&PTNT vẫn đang gắn với hướng tiếp cận hai mục tiêu khá phức tạp (làm rõ số thân cây và trữ lượng) đối với công tác điều tra danh mục rừng và xây dựng kế hoạch quản lý sau đó như là kết quả thiết kế dự án ban đầu với khái niệm về trữ lượng và số thân cây được kiểm chứng như hai phương pháp luận riêng biệt. Ước tính về trữ lượng, dù theo cách truyền thống đã được áp dụng trong lâm nghiệp, vượt quá khả năng cấp xã và cấp thôn bản và đối với cấp hành chính cao hơn chỉ nên giới hạn ở quy chế báo cáo. Các quy trình quá phức tạp là một vấn đề được nêu rõ trong báo cáo cuối cùng đánh giá chương trình⁹ là một vấn đề chính gây cản trở việc thực hiện Chương trình Lâm nghiệp cộng đồng: *“các hướng dẫn thực hiện, các quy trình và các quy định vẫn còn khá phức tạp và mang tính khoa học. Một số văn bản khó hiểu đặc biệt đối với các cấp ở địa phương”*.

Các cấp độ phức tạp khác nhau được thể hiện rõ qua sự so sánh danh mục điều tra rừng và Mô hình Rừng Bền vững¹⁰ (SFM) và được thảo luận sâu hơn trong Phụ lục 8.

Tổng số 193 Mô hình rừng bền vững đã được xây dựng trong chương trình lâm nghiệp cộng đồng bao quát toàn bộ các đặc điểm rừng của 10 tỉnh dự án. Việc xây dựng các mô hình rừng bền vững tỏ ra khá máy móc và hướng theo mục tiêu với một số trường hợp khác biệt rất thấp (2m³ trữ lượng gỗ đứng/ha đối với trường hợp tỉnh Sơn La) xác định giữa 02 mô hình rừng bền vững, do đó không thể kiểm chứng hoặc áp dụng trên thực địa.

Một số mô hình rừng bền vững được thiết kế với mức thiết kế khai thác rất thấp 39m³ trữ lượng gỗ đứng (yêu cầu pháp lý theo Quyết định 40 quy định trữ lượng tối thiểu để khai thác đạt 130m³) được xem là quá thấp từ trước đến nay để có thể đảm bảo phát triển rừng sản xuất khi áp dụng cấp độ khai thác như xác định theo mô hình trên.

Mặc dù có những yếu tố không khả thi trên, các hướng dẫn thực hiện của dự án đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt chính thức sau khi nhận được Công văn số 787/CV-LNCD (được nêu trong các Phụ lục 3,4,5).

⁹ Enters, T., Nguyen Quang Tan, 2009

¹⁰ Mô hình rừng bền vững thể hiện cấu trúc rừng khai thác phát triển tốt khi quản lý bền vững và được sử dụng như là tiêu chuẩn phù hợp với cấu trúc rừng hiện có trong một diện tích rừng cụ thể được so sánh trong quá trình kế hoạch quản lý rừng thôn, bản. Sự không cân bằng giữa Mô hình rừng bền vững và thực trạng rừng hiện có xác định trữ lượng khai thác bền vững hoặc diện tích bảo vệ nghiêm ngặt cho từng loại cấp đường kính.

5 THỰC TRẠNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM

Thành tựu

Các phương pháp luận về lâm nghiệp cộng đồng đã được xây dựng, điều chỉnh và mở rộng trong hơn một thập kỷ qua (xem chương 3.1) thông qua một loạt các Dự án hợp tác kỹ thuật nối tiếp nhau và kết quả có được một khái niệm lâm nghiệp cộng đồng chung cho Việt Nam. Tổng quy trình tám bước chính (xem Phụ lục 9 để biết thêm về phân giới thiệu và thảo luận kỹ thuật chi tiết cho mỗi bước) được xác định với trọng tâm tập trung vào quyền khai thác gỗ hợp pháp - cột trụ chính đảm bảo khả thi về kinh tế trong lâm nghiệp cộng đồng và thể hiện sự đóng góp rõ ràng nhất vào công tác xóa đói giảm nghèo như đã quy định trong Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia.

Các quy trình kỹ thuật được tài liệu hoá trong hàng loạt các hướng dẫn kỹ thuật và các tài liệu tập huấn tổng hợp cung cấp đầy đủ các hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện và các cộng đồng tham gia (xem Phụ lục 10).

Các phương pháp luận đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các chủ rừng trong tất cả các quy trình lập kế hoạch và ra quyết định và đã chứng tỏ tính khả thi của mình trong các môi trường xã hội học (>10 cộng đồng dân tộc) và sinh thái học (4 vùng sinh thái nông nghiệp) khác nhau. Năng lực và nhân sự hiện có của các bộ máy hành chính cấp xã và cấp huyện đủ để giám sát hiệu quả các cộng đồng trong quản lý rừng bền vững một khi họ tiếp cận với khoá tập huấn toàn diện tịa thực địa về các trách nhiệm mới của họ trong chương trình lâm nghiệp cộng đồng.

Các cộng đồng địa phương đã chứng minh mình là một lực lượng bảo vệ rừng hiệu quả với việc chủ động tuần tra bên trong các khu rừng nhằm ngăn ngừa sự suy thoái rừng thay cho các nỗ lực hành chính thường bị giới hạn bởi việc xử lý các trường hợp xâm phạm rừng phát hiện được phía bên ngoài khu rừng.

Chi phí thiết lập các chương trình lâm nghiệp cộng đồng cấp thôn bản cho thấy nằm trong phạm vi ngân sách cho phép hiện đang được áp dụng theo chương trình quốc gia 661 về hợp đồng bảo vệ rừng hằng năm. Do đó lâm nghiệp cộng đồng có thể xem là có khả năng áp dụng cho các chương trình lâm nghiệp cấp quốc gia trong tương lai.

Lâm nghiệp cộng đồng bắt đầu được các dự án hợp tác tài chính quan tâm và bước đầu đã được thực hiện trong chương trình của Dự án KfW6 tại Quảng Ngãi và Bình Định và trở thành hợp phần chính của Dự án ADB-FLITCH với độ bao phủ dự kiến là 60 xã thuộc 06 tỉnh vùng Tây Nguyên.

Các phương pháp luận liên quan đến giao rừng và QUBV&PTR đã được đưa vào trong nội dung các văn bản pháp luật cấp quốc gia và đã được áp dụng trên diện rộng (thường là áp dụng cho toàn tỉnh) trong các chương trình cấp quốc gia/cấp tỉnh kể từ năm 2000 và được hỗ trợ bởi các hướng dẫn thực hiện mang tính hỗ trợ và khả thi về mặt kỹ thuật cùng với nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ cho mảng hoạt động này. Tuy nhiên, các quy trình nối tiếp cần có hướng đến việc quản lý lâm nghiệp cộng đồng bền vững vẫn chưa được xây dựng, từ đó dẫn tới một mối quan ngại về sự thành công về lâu dài của các chương trình giao rừng tại thời điểm này.

Các quy trình còn lại liên quan đến quản lý toàn diện lâm nghiệp cộng đồng đã được thí điểm mở rộng và được tài liệu hóa trong hàng loạt các hướng dẫn thực hiện của Dự án, trong đó trong trường hợp chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng TFF được Bộ NN&PTNT phê duyệt và trường hợp Dự án KfW6 được Ban

Quản lý các Dự án lâm nghiệp phê duyệt, tuy nhiên pháp vi áp dụng được giới hạn rõ ràng chỉ cho vùng hoạt động dự án của các dự án nói trên.

Phát triển lâm nghiệp cộng đồng đang phụ thuộc nhiều vào sự cam kết của chính quyền các tỉnh hơn là phụ thuộc vào khung chi sách chi tiết cấp quốc gia và trong nhiều trường hợp các tỉnh còn đi trước so với quá trình phát triển chính sách cấp quốc gia.

Các thành tựu chính về Lâm nghiệp cộng đồng, như đã thấy trong thí dụ liên quan đến tỉnh Đắk Lắk, chỉ có thể đạt được nếu có sự cam kết mạnh mẽ từ vai trò lãnh đạo ở cấp tỉnh. Theo hướng này, các sáng kiến cấp tỉnh đã đóng góp một cách hiệu quả và góp phần đáng kể định hình quá trình phát triển chính sách ở cấp quốc gia. Đến cuối năm 2009, các hướng dẫn chi tiết cấp tỉnh về thực hiện lâm nghiệp cộng đồng dự kiến sẽ được phê duyệt tại tỉnh Đắk Lắk và Quảng Bình và được hiểu là động thái ban đầu hướng đến việc hình thành khung chính sách về lâm nghiệp cộng đồng ở cấp quốc gia.

Các quan điểm trái ngược hiện nay

Quan điểm của các cấp chính quyền liên quan đến lâm nghiệp cộng đồng hiện nay tập trung mạnh mẽ vào việc bảo vệ rừng và chuyển giao trách nhiệm bảo vệ các nguồn tài nguyên rừng của Nhà nước trong khi các chủ rừng trước kia không thể giải quyết được các vấn đề chủ yếu liên quan đến bảo vệ rừng.

Trái lại các dự án ODA xem các quyền sử dụng khai thác rừng hợp pháp là yếu tố chính của lâm nghiệp cộng đồng theo cách nghĩ rằng chỉ có thể đảm bảo tốt nhất công tác bảo vệ rừng thông qua khai thác rừng bền vững đồng thời gắn việc cải thiện sinh kế của người dân với công tác bảo vệ môi trường.

Kết quả là: i) tính chuẩn xác về mặt khoa học của các chỉ số lâm sinh đã được đơn giản hoá liên quan đến hạn mức khai thác, ii) tính khả thi của các quy trình hành chính liên quan đến xin khai thác gỗ và quản lý khai thác gỗ trong quá trình khai thác, và quan trọng nhất iii) cơ chế hưởng lợi được đơn giản hoá vẫn đang là những nội dung tranh luận nóng hổi do các vấn đề trên đều đụng chạm đến các vấn đề cốt lõi của hai luồng quan điểm đang thịnh hành gắn với lâm nghiệp cộng đồng.

Mặc dù mong đợi khá nhiều về tác động của lâm nghiệp cộng đồng trong xoá đói giảm nghèo, song hiện nay chủ yếu các nguồn rừng kiệt được giao cho người dân và do đó lợi ích kinh tế người dân thu được từ rừng khá hạn chế.

Thực trạng hiện nay ở cấp quốc gia được phản ánh rất rõ ràng trong Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng TFF với hơn 75% các nguồn rừng được giao là đất trống, rừng nghèo hoặc rừng phục hồi¹¹ là những nguồn rừng khó có thể mang lại lợi ích kinh tế trong thời gian ngắn hạn, song lại đòi hỏi đầu vào liên tục về lao động cho công tác tuần tra rừng và bảo vệ rừng, trong khi các đối tượng nghèo thường khó có thể đáp ứng các yêu cầu trên.

Các giới hạn liên quan đến khung chính sách lâm nghiệp hiện hành

Định hướng phát triển rừng cấp quốc gia của Việt Nam nhìn chung có tính hỗ trợ rất cao đối với lâm nghiệp cộng đồng và quản lý rừng ở cấp cơ sở. Tuy nhiên, các mục tiêu chiến lược thường không được phản ánh đầy đủ trong các chương trình/chính sách của cấp quốc gia và cấp tỉnh và không rõ ràng về dòng ngân sách

¹¹ Nguồn: Enters, T., Nguyễn Quang Tấn, 2009. Báo cáo đánh giá. Chương trình thí điểm Lâm nghiệp Cộng đồng. Bảng 4.

phân bổ cho công tác thực hiện tại thực địa. Mặc dù lâm nghiệp cộng đồng đã được chi tiết hóa là kết quả đầu ra chủ yếu trong chiến lược lâm nghiệp quốc gia như một lời tuyên bố rõ ràng hướng tới việc tích cực xúc tiến việc quản lý rừng kinh tế tư nhân, song việc thực hiện trên thực tế vẫn còn cách mục tiêu mong muốn khá xa.

Sự không thống nhất giữa các văn bản pháp lý khác nhau và sự phối hợp lỏng lẻo giữa các bộ ngành khác nhau đang dẫn đến sự chồng chéo về chức năng quyền hạn và quy trình thực hiện giữa các đơn vị thực hiện trong quá trình thực hiện tại thực địa cùng với những tác động xấu lên tiến trình giao rừng cho cộng đồng dân cư.

Các quy trình lập kế hoạch quản lý rừng và phân chia lợi ích vẫn chỉ mới dừng lại ở cấp độ thí điểm, và vẫn chưa có khung chính sách cấp quốc gia khả thi nào được xây dựng. Các tỉnh Kontum, Đắk Lắk và Đắk Nông đã chủ động thí điểm các quy trình đã được đơn giản hóa và đã hoàn thành việc thí điểm 06 chương trình liên quan đến chính sách hưởng lợi tại khu vực Tây Nguyên.

Các kết quả thí điểm cho thấy trong bối cảnh nguồn rừng sản xuất được giao cho cộng đồng dân cư địa phương, các lợi ích hữu hình từ sử dụng khai thác rừng bền vững có thể được tạo ra từ đó đảm bảo tính khả thi về kinh tế một cách lâu dài của lâm nghiệp cộng đồng (bình quân mỗi cộng đồng có thể thu được khoảng 20.000 Euro thu nhập ròng).

Các hướng dẫn kỹ thuật cấp quốc gia về quản lý rừng được thiết kế phục vụ công tác quản lý quyền khai thác thương mại quy mô lớn và không thể áp dụng cho lâm nghiệp cộng đồng. Vẫn chưa xác định được các hướng dẫn liên quan đến khai thác gỗ chọn lọc với dung lượng thấp song với chu kỳ khai thác thường xuyên điển hình cho cách thức khai thác của người dân địa phương. Các quy định hiện hành vì thế không thể đáp ứng nhu cầu của người dân liên quan đến các lâm sản chính và cần phải được điều chỉnh trước khi quá trình nhân rộng toàn diện lâm nghiệp cộng đồng có thể thực hiện được tại thực địa.

Các hướng dẫn thực hiện cấp quốc gia về lập kế hoạch, phê duyệt và các quy chế liên quan đến chính sách hưởng lợi vẫn còn quá phức tạp, khó hiểu và không được chính quyền địa phương áp dụng. Những hạn chế này dẫn đến việc làm chậm lại quá trình giao rừng cho người dân địa phương, bởi vì do không có các quy chế rõ ràng và dễ hiểu về chính sách hưởng lợi nên không thể mong đợi rằng người dân sẵn sàng đầu tư tiền của và sức lao động vào phát triển rừng lâu dài. Đặc biệt, quyền khai thác gỗ thương mại - một cột trụ chính đảm bảo tính bền vững - hiện tại vẫn đang bị cản trở bởi các thủ tục hành chính rườm rà nhiều khâu khiến cho cộng đồng phải chịu thêm nhiều các khoản phí gián tiếp không cần thiết.

Các hạn chế còn bộc lộ trong việc trì hoãn các nỗ lực phân cấp ở cấp quốc gia dẫn đến việc chính quyền địa phương không có đủ quyền hạn ra quyết định để có thể giám sát một cách hiệu quả hoạt động lâm nghiệp cộng đồng. Tuy vậy, nếu không thể nêu rõ ràng trách nhiệm quyền hạn của chính quyền địa phương, không thể đạt được lâm nghiệp cộng đồng một cách bền vững nếu không có sự hỗ trợ trực tiếp của các dự án.

Cần có được sự hài hòa trong các vấn đề kỹ thuật sao cho có được trường hợp thực hiện tốt nhất chung cho toàn Việt Nam liên quan đến lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và cơ chế hưởng lợi. Điều này đòi hỏi có sự đối thoại và hợp tác chặt chẽ giữa chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng TFF và các dự án ODA để đảm bảo xây dựng được một quy trình khả thi, hợp lý và hiệu quả về kinh tế áp dụng cho lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam.

Để tổng kết các vấn đề nêu trên, cần phân tích và tài liệu hóa các khái niệm kỹ thuật đã được xây dựng và thí điểm để có được thí dụ điển hình cho lâm nghiệp cộng đồng tại Việt Nam và từ đó được lồng ghép vào khung chính sách cấp quốc gia với các điều chỉnh cụ thể giúp thực hiện hiệu quả các quy trình lâm nghiệp cộng đồng - một hệ thống quản lý rừng riêng biệt bên cạnh hệ thống quản lý doanh nghiệp quy mô lớn đang được áp dụng hiện nay.

6 XEM XÉT NHÂN RỘNG LÂM NGHIỆP CÔNG ĐỒNG

Các phần sau đây trình bày chi tiết về những yêu cầu và thách thức khi áp dụng các kế hoạch Lâm nghiệp Công đồng (LNCD) trong bối cảnh thể chế và chính trị hiện nay của Việt Nam và nhấn mạnh các lựa chọn về mặt giải pháp để vượt qua những thách thức này theo hướng tiếp tục thể chế hoá việc thực hiện LNCD trên quy mô toàn quốc.

6.1 Trách nhiệm và năng lực ở các cấp hành chính

Hầu hết các dự án đều phối hợp với chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp huyện và cấp xã để thực hiện thí điểm trên thực địa.

Kết quả đã cho thấy các cấp hành chính có đủ năng lực và nhân sự để hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện LNCD ở cấp thôn, bản và cấp hộ sau khi tổ chức tập huấn tại chỗ về quy trình LNCD mới.

Cấp xã đóng vai trò chủ yếu trong việc hỗ trợ cộng đồng dân cư về mặt tổ chức và công tác hậu cần trong quy trình lập kế hoạch và báo cáo và là cầu nối giữa cấp cơ sở với chính quyền cấp huyện.

Cấp huyện là cơ quan chủ chốt phê duyệt việc khai thác gỗ như đã nêu chi tiết trong lập kế hoạch cộng đồng và các kế hoạch sử dụng gỗ. Đồng thời, cấp huyện cũng hỗ trợ về mặt pháp lý việc thực hiện quản lý rừng của cộng đồng dân cư.

Tuy nhiên, hiện nay việc hỗ trợ về mặt hành chính đối với cộng đồng dân cư không được xem là bền vững nếu như không có sự hỗ trợ của dự án. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Các quy trình mới và trách nhiệm về LNCD chưa phải là một bộ phận thuộc công việc mang tính pháp lý. Do đó, không chỉ dựa vào những kiến thức đầy đủ mà cần phải thực hành các kiến thức đã được tập huấn một cách toàn diện.
- Quyền hạn ra quyết định của cấp hành chính thấp hơn vẫn còn hạn chế trong việc hỗ trợ có hiệu quả đối với cộng đồng. Mặc dù, sự phân cấp và quyền hạn của cấp cơ sở có định hướng rõ ràng theo quy định của Sắc lệnh 34/2007/PL-UBTVQH11¹² nhưng công tác quản lý sử dụng tài nguyên rừng vẫn còn mang tính tập trung và còn lộn xộn.
- Thiếu sự hỗ trợ của cấp hành chính cao hơn trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của chính quyền địa phương để hỗ trợ quá trình thực hiện.
- Hệ thống khuyến nông khuyến lâm vẫn còn yếu về mặt kỹ thuật và không thể hỗ trợ cộng đồng theo nhu cầu.

Do đó, chính quyền địa phương cần phải có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng và có đủ quyền hạn ra quyết định để hỗ trợ có hiệu quả việc thực hiện LNCD.

Kế hoạch quản lý rừng và sử dụng đất dài hạn được xây dựng trên cơ sở sự tham gia tích cực của người dân và được các cơ quan nhà nước phê duyệt là điều kiện tiên quyết đảm bảo sự cân bằng phù hợp giữa lợi ích của các hộ gia đình, của cộng đồng dân cư và lợi ích của nhà nước. Hiện nay, các kế hoạch này cần phải

¹²Sắc lệnh 34/2007/PL-UBTVQH11 về việc thực hiện dân chủ ở cấp xã

được cấp hành chính liên quan thấp nhất hướng dẫn theo quy định (Quyết định 245/1998/QĐ-TTg¹³).

6.2 Yêu cầu về lao động và nguồn vốn

Thể chế hoá các quy trình LNCĐ thực sự phụ thuộc vào tính khả thi về mặt kinh tế của khái niệm này. Hầu hết các kế hoạch LNCĐ được thực hiện thí điểm với những nỗ lực về giám sát và kỹ thuật của các dự án ODA. Việc thực hiện thí điểm này không thể duy trì bền vững với nguồn ngân sách hiện có của các cấp hành chính liên quan. Quá trình xây dựng phương pháp luận cần phải có đầu vào cao, được điều chỉnh hợp lý, tập trung chủ yếu vào công tác giám sát, đánh giá về mặt phương pháp luận. Chi phí thực hiện được xem xét, phân bổ đáng kể một khi đã thống nhất được quy trình thực hiện chuẩn và những yêu cầu về thời gian xây dựng và giám sát tính khả thi trên cơ sở bộ máy hành chính hiện nay ở mức độ thực hiện.

Giả sử quy trình lập kế hoạch LNCĐ được thống nhất ở cấp quốc gia thì tổng chi phí ước tính cho việc xây dựng thí điểm LNCĐ thôn, bản được trình bày chi tiết ở Phụ lục 11 nếu giả thiết là giao 1000ha rừng cho một cộng đồng dân cư trong thôn, đây là một trường hợp thường có ở Tây Nguyên.

Chi phí ước tính bao gồm: i) chi phí xây dựng năng lực cho 12 cán bộ kỹ thuật/ cán bộ hành chính trước khi thực hiện bởi vì các kỹ năng và kiến thức không đáp ứng được phương pháp mới này, ii) chi phí cho quy trình giao đất giao rừng theo quy trình pháp lý của Thông tư 38/2007/TT-BNN, iii) chi phí cho quy trình lập kế hoạch quản lý rừng và cuối cùng là iv) chi phí giám sát và thực hiện các hoạt động tiếp nối mong muốn trên cơ sở 5 năm.

Kết quả phân tích cho thấy ước tính khoảng 200 triệu đồng (khoảng 8.000 Euro) cho khoảng thời gian thực hiện 5 năm bao gồm cả giai đoạn xây dựng trong phạm vi ngân sách có hạn mà hiện nay được áp dụng theo các hoạt động của chương trình 661 về khoán bảo vệ rừng. Do đó, LNCĐ được xem là khả thi khi được áp dụng theo các chương trình của quốc gia về lâm nghiệp.

Bảng 2: dự trù chi phí thực hiện thí điểm QLRCĐ thôn, bản theo chương trình tài chính quốc gia 661

Chi phí ước tính trên cơ sở 1000ha trên một thôn, bản				
Tổng chi phí 5 năm	200.083.333	VND	~8.003	Euro
Tổng chi phí hàng năm	40.016.667	VND	~1.601	Euro
Các hoạt động nguồn 661 (100.000VND/ha/5 năm)	500.000.000	VND	~20.000	Euro

Chi phí áp dụng trên phạm vi toàn quốc phụ thuộc vào hiện trạng tài nguyên rừng được giao với hai trường hợp dự kiến sau đây:

- Tài nguyên rừng được giao đang ở giai đoạn khai thác và những lợi ích hữu hình về gỗ có thể đảm bảo tính bền vững của các biện pháp bảo vệ rừng, hoặc

¹³ “Thực hiện trách nhiệm Quản lý Nhà nước về Rừng và Đất Lâm nghiệp ở tất cả các cấp”, ngày 21/12/1998.

- Tài nguyên rừng được giai đang ở giai đoạn bị suy thoái và cần phải có sự hỗ trợ tài chính từ bên ngoài, ít nhất là cho giai đoạn khởi đầu cho đến khi rừng được phục hồi và đạt đến giai đoạn khai thác để sử dụng một cách bền vững. Do đó, giai đoạn rừng bị suy thoái quyết định thời gian và tổng ngân sách cần thiết từ bên ngoài.

Tài nguyên rừng tự nhiên ở Việt Nam đang phải chịu áp lực lớn do việc khai thác gỗ có giá trị và các LSNG một cách bừa bãi. Điều này dẫn đến tình trạng diện tích rừng bị chuyển đổi và biến mất, trở thành khu vực sản xuất nông nghiệp.

Nếu việc nhân rộng LNCĐ trên quy mô toàn quốc bị trì hoãn thì sẽ làm tăng khoảng cách tài chính về sự hỗ trợ ngân sách của nhà nước từ bên ngoài như được minh họa trong Phụ lục 12 và phải tránh tất cả các biện pháp. Điều này có nghĩa rằng, mặc dù ngay cả khi phương pháp luận chi tiết chưa được hoàn thành nhưng việc thực hiện với khái niệm sơ bộ vẫn góp phần làm giảm khoảng cách tài chính và làm giảm sự suy thoái rừng so với trường hợp không có biện pháp hỗ trợ can thiệp.

6.3 Quyền sử dụng hợp pháp

Phát triển rừng về lâu dài chỉ có thể thực hiện được nếu mang lại những lợi ích xác thực cho người dân dựa vào rừng, sống gần tài nguyên rừng đó. Ở Việt Nam, có hai nguồn khuyến khích về kinh tế thông thường được áp dụng cho LNCĐ và được thảo luận trong những phần sau đây.

Khuyến khích hỗ trợ ngân sách từ bên ngoài

Các chính sách khuyến khích của nhà nước dưới hình thức giao khoán bảo vệ rừng hàng năm được thực hiện thông qua nhiều chương trình quốc gia chẳng hạn như trước đây có chương trình 327 và bây giờ là chương trình 661. Trong các chương trình này, người dân địa phương đi tuần tra các lô rừng giao cho các hộ gia đình hoặc giao cho nhóm hộ đều được đền bù. Trong chương trình quốc gia 661 hiện nay, người dân địa phương có quyền hưởng 100.000 đồng/ha/năm và hầu hết các trường hợp được giao khoảng 30ha trên một hộ gia đình đều tạo ra thu nhập khá bền vững. Sự phối hợp thực địa thường được giao cho các lâm trường (các lâm trường quốc doanh trước đây). Các lâm trường này cũng được hưởng lợi từ khoản phí quản lý khấu trừ từ tổng số tiền của hợp đồng giao khoán.

Một chương trình khác theo Quyết định 304/2005/QĐ-TTg, cụ thể là chương trình này được xây dựng để giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên và hơn nữa xem xét cấp gạo cho người dân để khuyến khích họ bảo vệ tài nguyên rừng bị suy thoái được giao cho đến khi có lợi ích hữu hình trong tương lai.

Là giải pháp mang tính quốc gia để khắc phục những thách thức của công tác bảo vệ rừng, các chương trình này có những khó khăn như sau:

- Tính bền vững chỉ hạn chế về mặt thời gian hỗ trợ tài chính mà theo chương trình 661 thì thời gian chính thức chỉ có 5 năm cho một lô rừng được giao.
- Thiếu chương trình giám sát toàn diện để đánh giá tác động đối với tài nguyên rừng. Giám sát thường chỉ dừng lại ở tính bền vững của diện tích rừng (tổng diện tích) mà không hạn chế đến chất lượng rừng/ mức trữ lượng.
- Nỗ lực nâng cao công tác bảo vệ rừng trong một diện tích rừng sẽ làm tăng áp lực đối với các tài nguyên lân cận nếu như kế hoạch khoán rừng không phản ánh nhu cầu của địa phương. Những hạn chế đó thông thường không được đánh giá trong kế hoạch khoán và giám sát.

- Người dân địa phương không được giao quyền sử dụng đất, họ chỉ được sử dụng những cành cây chết hoặc LSNQ không có giá trị để sinh sống, nhu cầu sử dụng lâm sản để làm nhà và hàng rào của người dân không được quan tâm, từ đó làm cho họ ngày càng phụ thuộc vào sự hỗ trợ ngân sách từ bên ngoài.

Xem xét đến các chương trình đã đề cập trên đây, định hướng của nhà nước đối với LNCĐ chủ yếu tập trung vào công tác bảo vệ và chuyển giao trách nhiệm bảo vệ tài nguyên rừng của nhà nước cho cộng đồng dân cư địa phương.

Khuyến khích ngân sách trực tiếp từ sử dụng rừng bền vững

Mặt khác, các dự án ODA xem quyền sử dụng rừng hợp pháp là nhân tố chính của LNCĐ bởi vì công tác bảo vệ rừng chỉ có thể thực hiện tốt nhất bằng cách sử dụng bền vững đồng thời kết nối việc cải thiện đời sống với bảo vệ môi trường.

Do vậy, i) cơ sở khoa học của các chỉ tiêu về kỹ thuật lâm sinh đơn giản hoá đối với hạn ngạch khai thác, ii) tính khả thi của các thủ tục hành chính về đơn xin khai thác gỗ và công tác giám sát trong quá trình khai thác, và quan trọng nữa là iii) đơn giản hoá việc tổ chức phân chia lợi vẫn còn nhiều tranh cãi bởi vì những lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến hai khái niệm chính hướng tới QLRCĐ.

Kinh nghiệm hiện có

Các chương trình thí điểm về khai thác gỗ để bán do người dân thực hiện bao gồm bốn chương trình đã thực hiện xong, hai chương trình vẫn đang trong quá trình thực hiện và hai chương trình thí điểm đang nằm trong kế hoạch thực hiện trên cả nước Việt Nam. Các chương trình thí điểm này thường bị cản trở bởi các thủ tục hành chính rườm rà và ngoài ý muốn. Bài học kinh nghiệm đúc rút từ các chương trình thí điểm này như sau:

- Thiếu các thủ tục chuẩn về làm đơn xin khai thác và phê duyệt đơn xin khai thác, chủ yếu dựa vào sự giải thích và cam kết của chính quyền liên quan. Điều này được minh hoạ trong hai trường hợp sau đây:

Tiến hành khai thác thử nghiệm 65 cây gỗ ở tỉnh Quảng Ngãi cần phải thực hiện qua 26 bước liên tiếp nhau (xem phụ lục 13) với sự chấp thuận của Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ NNPTNT theo yêu cầu của chính quyền tỉnh Quảng Ngãi. Tương tự, quy trình này cũng cần phải có khi tiến hành khai thác gỗ thử nghiệm ở tỉnh Kontum năm 2008.

Ngược lại, các chương trình thí điểm về khai thác gỗ trên quy mô lớn ở tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông thì chỉ cần có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân huyện bởi vì việc khai thác gỗ nằm trong chương trình thí điểm LNCĐ trước đây của các tỉnh này.

- Thủ tục pháp lý hiện hành về bán đấu giá gỗ đang thu hẹp phạm vi của người dân địa phương trong việc:
 - Lựa chọn người mua dựa vào sự tin cậy và những ưu đãi cụ thể.
 - Quyết định giá gỗ khởi điểm vì giá gỗ bán đấu giá phụ thuộc vào giá gỗ cơ bản của tỉnh.
 - Ngăn chặn sự cấu kết giữa các công ty gỗ nổi trội, từ đó giảm cơ hội có được giá bán công bằng.
- Những mẫu thuẫn liên quan đến việc áp dụng thuế Giá trị gia tăng cho cộng đồng và cho việc tính toán giá cơ sở để nộp thuế tài nguyên thiên nhiên.
- Chi phí cho các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng khoán để xây dựng kế hoạch khai thác, đánh dấu cây và báo cáo được áp dụng ở tỉnh Quảng Ngãi

ảnh hưởng lớn đến lợi ích mong muốn từ khai thác gỗ và chỉ có thể được duy trì khi có sự hỗ trợ ngân sách trực tiếp của dự án.

- Theo điều 56 của Luật Lâm nghiệp, người dân địa phương khi sử dụng rừng sản xuất tự nhiên phải dựa vào các kế hoạch quản lý rừng được xây dựng theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân xã và được Ủy ban nhân huyện phê duyệt. Tuy nhiên, mặc dù chỉ tiêu khai thác được đề cập trong kế hoạch 5 năm nhưng để khai thác gỗ thực tế cần phải có sự phê duyệt về mặt pháp lý tuân theo các quy trình tự phát khác nhau, do đó điều này làm cho cộng đồng dân cư bị thiệt hại đối với các khoản phí không theo quy định.

Trong trường hợp giao tài nguyên rừng tự nhiên ở giai đoạn khai thác cho người dân địa phương, các quy trình sử dụng gỗ thí điểm và phân chia lợi ích mang tính khả thi với sự hỗ trợ trực tiếp của dự án. Tuy nhiên, nếu cộng đồng dân cư áp dụng khai thác gỗ độc lập mà không có sự hỗ trợ của dự án thì các quy trình khai thác cần phải đơn giản hoá và có những điều chỉnh phù hợp liên quan đến việc nâng cao quyền hạn ra quyết định của chính quyền địa phương và cộng đồng trên cơ sở có quyết định pháp lý công nhận.

Trong trường hợp tài nguyên rừng ở giai đoạn suy thoái không tạo ra đủ lợi ích hữu hình thì cần phải có chương trình hỗ trợ tài chính thay thế. Các chương trình hỗ trợ tài chính này được thảo luận, đề cập ở chương tiếp theo.

6.4 Cơ chế tài chính mới

Việt Nam là một trong ba nước đi đầu ở Đông Nam Á thực hiện thí điểm khái niệm về các cơ chế tài chính của chương trình REDD.

Những nỗ lực thí điểm được xem xét trong chương trình UN-REDD¹⁴. Đây là một chương trình có sự phối hợp giữa Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP), Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) và Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO). Mục đích chính là nhằm góp phần vào việc xây dựng năng lực (khu vực, quốc gia, địa phương) để thực hiện REDD và nhằm hỗ trợ thương lượng quốc tế về cơ chế REDD trong chương trình khí hậu sau năm 2012.

Chương trình UN REDD gồm có một giai đoạn đầu từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 3 năm 2010, là cơ sở để xây dựng các giai đoạn thực hiện liên tục với ngân sách cho mỗi giai đoạn.

Box 1: Chương trình UN REDD ở Việt Nam

Mục đích: Giảm phát thải khí nhà kính từ việc chặt phá và làm suy thoái rừng ở Việt Nam trên toàn thế giới

Mục tiêu: xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình REDD ở Việt Nam sẽ làm tăng dòng ngân sách và tạo ra sự lạc quan của các bên liên quan về lợi ích.

Đầu ra dự kiến của dự án theo chương trình xây dựng năng lực:

Đầu ra 1: Nâng cao năng lực tổ chức cho sự phối hợp mang tính quốc gia để quản lý các hoạt động của chương trình REDD ở Việt Nam

¹⁴ <http://www.undp.org/mdtf/UN-REDD/overview.shtml>

Đầu ra 2: Nâng cao năng lực nhằm hướng chương trình REDD vào việc lập kế hoạch và thực hiện phát triển bền vững ở cấp huyện

Đầu ra 3: Nâng cao sự hợp tác khu vực về tinh thần sẵn sàng cho chương trình REDD xuyên biên giới

Các đầu ra dự kiến của kết quả 2:

1. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có xác định các khu vực REDD (chi phí cơ hội) và thí điểm các tài liệu hướng dẫn và các mục tiêu của REDD (giám sát, thẩm định lượng Các-bon, đánh giá lượng Các-bon)
2. Hệ thống giám sát lượng Các-bon có sự tham gia
3. Hệ thống chi trả phân chia lợi ích minh bạch và công bằng (bao gồm cả dân tộc thiểu số và người nghèo)
4. Nâng cao nhận thức ở cấp huyện và cấp địa phương
5. Củng cố năng lực cấp tỉnh để kết nối việc lập kế hoạch REDD ở cấp quốc gia với việc lập kế hoạch REDD ở cấp huyện.

REDD là một chương trình chủ chốt của hợp phần 1 trong Chiến lược Phát triển Rừng quốc gia (Quản lý rừng bền vững) và các hoạt động của REDD được xây dựng một cách nhất quán và nhằm hỗ trợ đạt được mục tiêu của chiến lược.

Chương trình REDD được xây dựng như là một phương pháp tiếp cận ở cấp quốc gia (mang tính chương trình) nhằm tránh sự không đồng nhất trong nước. Nhưng trong giai đoạn đầu, việc thực hiện thí điểm sẽ giới hạn trong phạm vi các những lựa chọn của dự án.

Điều này có nghĩa là các mô hình LNCĐ hiện nay có thể mang lại những kinh nghiệm quý báu trong giai đoạn đầu của chương trình REDD và xa hơn là thể hiện sự cần thiết phải có về khung chính sách LNCĐ mang tính quốc gia để áp dụng rộng rãi khung chính sách này trên cả nước hướng đến việc thực hiện chương trình REDD trong tương lai.

Mục đích cần đạt được nhằm i) chứng minh rằng những kết quả thành công ban đầu của chương trình REDD sẽ đạt được ở các vùng có rừng trên thế giới và ii) đảm bảo giải quyết nhu cầu của người dân địa phương trong thoả thuận khí hậu sau năm 2012 về việc chi trả cho diện tích rừng hiện có.

Trên cơ sở kết quả hai về nâng cao năng lực cho cấp huyện, có ba kết quả đầu ra được nêu chi tiết (xem bảng 1) liên quan các chương trình LNCĐ đã được áp dụng ở Việt Nam.

Sự tham gia của người dân địa phương được xem là điều kiện tiên đề chính để đạt được thành công. Theo quy định “*phải công nhận rằng chương trình REDD sẽ thành công chỉ khi có sự tham gia tích cực và quyền sở hữu của người dân địa phương và cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng. Điều này đặc biệt liên quan đến cấp địa phương, là nơi ra quyết định về quản lý tài nguyên thiên nhiên và đất*”¹⁵.

Theo ý kiến của đại diện cấp quốc gia của chương trình UN REDD thuộc Cục Lâm nghiệp¹⁶, chương trình UN REDD ở Việt Nam sẽ thừa hưởng những điều kiện

¹⁵ <http://new.un-redd.org/UNREDDProgramme/tabid/602/language/en-US/Default.aspx>

¹⁶ Ts. Phạm Mạnh Cường, Phòng Quản lý rừng, Cục Lâm nghiệp

thuận lợi của các dự án đang thực hiện và sẽ không xây dựng các mô hình mới trong giai đoạn đầu thực hiện chương trình.

Các mô hình này sẽ tập trung vào xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, báo cáo và kiểm tra để chứng minh rằng việc giám phát thải khí nhà kính thực tế đã thành công trong diện tích rừng đó. Bất cứ đòi hỏi về tín dụng cần phải được trả lại bằng cơ sở đáng tin và xác thực mà đã được một số nước¹⁷ thử nghiệm thành công giám sát lượng các-bon có sự tham gia.

Ở Việt Nam, kỹ thuật điều tra danh mục rừng có sự tham gia được thí điểm thành công trong quá trình giao đất giao rừng và các kế hoạch QLRCĐ là những yếu tố chính liên kết thực hiện LNCĐ với các chương trình hỗ trợ tài chính của REDD và bằng cách này để đảm bảo duy trì những nỗ lực bảo vệ rừng của người dân địa phương cho đến khi diện tích tài nguyên rừng ở giai đoạn khai thác được thiết lập. Cần phải chú ý rằng REDD không theo tiêu chuẩn quốc tế nào về công tác giám sát tài nguyên. Thay vào đó, các nước phải đảm nhiệm vai trò chỉ đạo trong việc xác định các tiêu chuẩn quốc gia dựa vào năng lực của các nước. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc lồng ghép các quy trình LNCĐ hiện nay theo các chương trình hiện có.

Mục tiêu cuối cùng của chương trình UN REDD là xây dựng Kế hoạch sẵn sàng thực hiện ở cấp Quốc gia của các nước tham gia để nếu các quốc gia thống nhất thảo thuận REDD chính thức ở Copenhagen thì các quốc gia này “sẵn sàng thực hiện” ‘sẵn sàng thực hiện’. Tuy nhiên, điều này có nghĩa rằng cần phải có khung chính sách quốc gia về LNCĐ ở Việt Nam trong 2 năm tới để có thể thực hiện trong giai đoạn 2 và sẵn sàng tiếp nhận nguồn tài chính do REDD hỗ trợ ở quy mô quốc gia.

Việc hỗ trợ tài chính chỉ có thể thực hiện nếu như tính bền vững của các chương trình QLRCĐ được đảm bảo theo cơ chế hành chính hiện hành và không có sự hỗ trợ trực tiếp của dự án. Do vậy, cải cách hành chính và chương trình xây dựng năng lực là rất thiết để đảm bảo rằng chính quyền liên quan có đầy đủ năng lực và chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn xây dựng LNCĐ trên thực địa.

6.5 Tiềm năng tài nguyên rừng

Diện tích rừng đánh dấu để giao lại cho các cá nhân thường là tài nguyên rừng bị thoái hoá, không nằm trong phạm vi quản lý của các công ty lâm nghiệp (trước đây gọi các lâm trường nhà nước), có tiềm năng khai thác kém hoặc các vấn đề về bảo vệ thường gặp không được các chủ rừng trước đây giải quyết.

Vì vậy, khi đơn thuần giao tài nguyên rừng với những thách thức này cho người nghèo ở nông thôn nói chung thì không đảm bảo được sự phát triển rừng bền vững và cải thiện đời sống cho người dân mà cần phải đầu tư về kỹ thuật và tài chính nhằm đảm bảo có được kết quả bền vững, ít nhất là trong thời gian trồng mới rừng không có lợi ích hữu hình nào phát sinh từ tài nguyên rừng.

Trong trường hợp nếu tài nguyên rừng ở giai đoạn khai thác đã được giao cho cộng đồng dân cư địa phương thì cộng đồng dân cư này cần phải cho thấy được trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ rừng của họ và họ mong muốn tham gia sử dụng rừng bền vững.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch quản lý rừng, người dân thường thống nhất về mức độ khai thác thấp hơn mức độ có thể theo quy định trên cơ sở mô hình rừng bền vững nhằm đảm bảo tính bền vững của tài nguyên rừng của họ.

¹⁷ See Zahabu, E., Jambiya, G., 2007

Đóng góp của LNCD trong việc cải thiện đời sống ở Việt Nam

Theo quan sát, có rất nhiều mong đợi đối với LNCD liên quan đến tác động của nó đối với việc giảm đói nghèo ở Việt Nam. Nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để đánh giá tác động trước mắt của LNCD sau khi giao rừng cho người dân từ một đến năm năm. Tuy nhiên, do sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ dài nên lợi ích kinh tế từ việc sử dụng gỗ chỉ có thể nhận thấy sau khoảng thời gian là một thập niên. Thông thường, điều này không được xem xét trong khi xây dựng điều tra khảo sát. Do vậy, kết quả điều tra chỉ phản ánh thách thức hiện có, đó là giao tài nguyên rừng bị thoái hoá cho người dân địa phương, cho nên người dân thu được những lợi ích về kinh tế rất hạn chế.

Mặc dù tỷ lệ nghèo đói giảm thông qua việc xã hội hoá lâm nghiệp của chiến lược rừng quốc gia nằm trong chương trình thí điểm TFF-CF nhưng quyền khai thác của cộng đồng dân cư tham gia chỉ dừng lại ở việc sử dụng cho mục đích sinh kế và hơn 75% tài nguyên được giao là “đất trống” hoặc “rừng nghèo và rừng phục hồi” mà người nhận chỉ mong đợi lợi ích nhỏ ngắn hạn.

Gần đây, một số chương trình thí điểm phân chia lợi ích (2006-2009) đã được hoàn thành đối với trường hợp tài nguyên rừng ở giai đoạn khai thác được giao cho cộng đồng dân cư. Cộng đồng dân cư được hướng dẫn thông qua việc sử dụng gỗ để bán trên cơ sở các kế hoạch quản lý rừng 5 năm với nguồn kinh phí trung bình là 20.000 trong mỗi hoạt động khai thác đơn riêng lẻ được chỉ ra trong bảng 1 dưới đây, liên quan đến một phần của chỉ tiêu khai thác 5 năm đã được phê duyệt (xem phần phân tích chi tiết ở Phụ lục 14). Các chi phí sản xuất, chi phí nộp thuế và nộp ngân sách cho xã chiếm 52% chủ yếu là chi phí cho việc giám sát và vận chuyển. Thu nhập ròng phân chia cho cộng đồng và được quản lý bằng tài khoản ngân hàng do thôn là chủ tài khoản chiếm 48% còn lại. Ngoài ra, khai thác gỗ chỉ hạn chế ở những cây có chất lượng thân cây và gỗ ít hơn (chủ yếu bao gồm thuế gỗ thuộc nhóm 4-8) và trong trường hợp đó, về mặt kỹ thuật sẽ ưu tiên mô tả hoạt động tỉa thưa hơn là hoạt động khai thác và thậm chí dẫn đến cải thiện cấu trúc rừng có với việc khai thác trước đây.

Bảng 1: Phân tích kinh tế của 6 chương trình thí điểm phân chia lợi ích đã được hoàn thành về bán gỗ khai thác từ rừng tự nhiên ở Việt Nam

Vị trí thôn thí điểm	Diện tích khai thác [ha]	Trữ lượng khai thác [m ³]	Tổng doanh thu chưa tính thuế và chi phí sản xuất	Chi phí khai thác & thuế tài nguyên thiên nhiên	Cộng đồng dân cư nộp ngân sách xã	Thu nhập ròng của thôn
Kontum	88	980	1839	883	96	860
Đắk Lắk	105	368	616	219	62	335
Đắk Lắk	104	950	2108	1213	89	805
Đắk Nông	88	476	688	244	42	381
Đắk Nông	100	585	846	301	52	469
Đắk Nông	201	500	723	257	44	400
Bình quân	114	643	1.137	520	64	542
Euro			45.467	20.780	2.567	21.667

Các chương trình thí điểm về phân chia lợi ích cho thấy những người tham gia có đủ năng lực để tham gia vào tất cả các quy trình và có kỹ thuật về các biện pháp lâm sinh phù hợp. Tuy nhiên, do việc khai thác gỗ được tiến hành trên quy mô khá rộng, **chính quyền địa phương là người ra quyết định**, chứ không phải là cộng đồng và vấn đề là làm thế nào để đảm bảo sự đàm phán bằng giữa các công ty buôn bán gỗ và cộng đồng dân cư trong một cuộc bán đấu giá gỗ lớn. Kết quả bán đấu giá gỗ cho thấy mỗi lần bán đấu giá thì toàn bộ số gỗ được bán chỉ cho một công ty riêng lẻ và bán chỉ với giá gần mức giá cơ bản do tình đề ra. Trong trường hợp khan hiếm nguồn cung cấp gỗ tự nhiên ở Việt Nam¹⁸ như hiện nay, cần phải có quá trình trả giá trong khi bán gỗ tự nhiên tự do.

Vì vậy, đề xuất nên giao tài nguyên rừng ở giai đoạn khai thác cho cộng đồng dân cư địa phương nhằm đảm bảo cải thiện đời sống của họ như là một kết quả đầu ra chính của chiến lược lâm nghiệp quốc gia.

6.6 Hình thức giao rừng

Luật Lâm nghiệp năm 2004 quy định giao rừng cho cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư tùy theo những điều kiện thuận lợi và bất lợi cụ thể trên cơ sở nhu cầu của đối tượng được giao rừng. Xem kết quả phân tích chi tiết về ba lựa chọn về đối tượng giao rừng trên đây trong Phụ lục 15. Mặc dù, ba lựa chọn về đối tượng nhận rừng được luật pháp quy định nhưng việc giao rừng cho nhóm hộ và cộng đồng dân cư vẫn chỉ dừng lại ở các chương trình thí điểm với sự hỗ trợ của dự án, chủ yếu là giao tài nguyên rừng (đất trống và diện tích rừng hiện có) cho các hộ gia đình cá thể vì một số lý do sau:

- Tránh những yêu cầu về quy trình lập kế hoạch có sự tham gia và quy trình lập quyết. Các quy trình này cần phải có nhiều thời gian, kỹ năng và nỗ lực. Nếu các đối tượng nhận rừng không được thông báo đầy đủ về việc tán hành hay phản đối các hình thức giao đất khác nhau họ thường có xu hướng chọn hình thức giao rừng cho các hộ gia đình cá thể. Điều này là do ảnh hưởng của các hoạt động tiêu cực của các chương trình hợp tác xã trước đây (1976-1985) trước khi có nền kinh tế thị trường mới. Do đó, đối tượng được giao phải được trang bị đầy đủ kiến thức để quyết định những hình thức quản lý rừng dài hạn mà họ muốn.
- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ hành chính có kinh nghiệm hạn chế trong việc hướng dẫn các quy trình giao rừng cho nhóm hộ hoặc cho cộng đồng dân cư. Cán bộ kỹ thuật thường không được đào tạo để hướng dẫn việc lập quyết định có sự tham gia trong các bài tập làm theo nhóm. Các quyết định thường được lựa chọn trước và trình bày cho người dân địa phương. Ngoài một số tài liệu có sự hỗ trợ trực tiếp của các dự án ODA (xem Phụ lục 10), những tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh không cung cấp hướng dẫn rõ ràng về các quy trình giao rừng cho nhóm hộ hoặc cộng đồng dân cư. Thiếu sự hướng dẫn về mặt pháp lý cho việc thành lập các tổ chức cấp thôn và các quy trình lập kế hoạch quản lý rừng sau khi giao rừng.
- Quản lý rừng do các hộ gia đình cá thể thực hiện có hiệu quả hơn về bảo vệ rừng mà không yêu cầu phải xây dựng kế hoạch quản lý rừng theo quy định của khung chính sách pháp lý.
- Định mức chi phí và mục tiêu của tỉnh thường được xây dựng cho hình thức giao rừng cho các hộ gia đình cá thể và việc tổ chức thực hiện chỉ được đánh

¹⁸ Hơn 80% gỗ nhập khẩu được cung cấp cho việc tiêu thụ gỗ của Việt Nam

giá dựa trên việc hoàn thành các mục tiêu ngắn hạn. Các chương trình giao rừng thường được hiểu là bài tập một lần với kết quả cuối cùng là cấp giấy chứng nhận sở hữu. Tuy nhiên, sự thành công của các chương trình giao rừng chỉ có thể được đánh giá sau thời gian cải thiện tài nguyên rừng được giao và những lợi ích hữu hình mà người dân địa phương thu được.

- Thiếu các tiêu chí hướng dẫn cho cán bộ hướng dẫn thực địa để quyết định hình thức giao rừng cần thúc đẩy.
- Các chương trình giao rừng cộng đồng có yêu cầu cao hơn về mặt hỗ trợ hành chính và kỹ thuật của chính quyền địa phương.

Sự chuyển đổi hướng đến nâng cao quá trình giao rừng cộng đồng cần phải có sự cam kết cụ thể của tỉnh tham gia với các chương trình đào tạo tại vừa học vừa làm dựa vào các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chung cho việc thực hiện. Kết quả thực hiện tốt cần có sự chuyển đổi từ mục tiêu hướng đến giám sát hoạt động đến việc giám sát, hướng dẫn liên tục trên cơ sở những thành công của việc thực hiện phát triển rừng và cải thiện đời sống của người dân.

6.7 Tính dân tộc

Tính hiệu quả và bền vững của công tác quản lý tài nguyên hiện có như rừng tự nhiên của thôn, bản bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố kinh tế xã hội như bộ luật thông thường, sự chỉ đạo của thôn, bản, sự gắn kết xã hội, lịch sử định cư và sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng rất khác biệt giữa các nhóm dân tộc khác nhau và với lịch sử định cư khác nhau.

Vì vậy, sự thành công của các hình thức giao rừng và cơ chế quản lý liên tiếp đã được chứng minh bằng cách trình bày trên đây, những trường hợp đã được phân tích và lồng ghép vào từng kế hoạch cụ thể và cuối cùng được triển khai thực hiện.

Ba viễn cảnh kinh tế xã hội nổi bật nhất đối với Việt Nam được phân tích trong Phụ lục 16 liên quan đến tính bền vững đối với một hình thức giao đất giao rừng cụ thể và cơ chế người sử dụng rừng và ba viễn cảnh này được trình bày ngắn gọn như sau:

Dân tộc thiểu số địa phương có lịch sử định cư từ rất lâu trong vùng và có mối quan hệ cộng đồng chặt chẽ là những đối tượng tốt để giao tài nguyên rừng cho toàn cộng đồng dân cư, tôn trọng và hưởng lợi từ những quy định, phong tục và bảo đảm bình đẳng xã hội khi sử dụng lâm sản. Trong viễn cảnh này, trên thực tế LNCĐ chỉ đang làm hợp pháp hoá và lồng ghép các cơ chế quản lý rừng vào trong môi trường hành chính pháp lý của nhà nước.

Dân tộc thiểu số di cư hoặc các hộ gia đình thuộc dân tộc kinh tái định cư thường từng bị mất hết nền tảng phong tục và chưa xây dựng triển vọng lâu dài liên quan đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của họ ở vùng đất mới. Văn hoá và những trở ngại về ngôn ngữ làm hạn chế sự phát triển cấu trúc xã hội mà dựa vào đó để thực hiện quản lý rừng thôn, bản. Do đó, khi tiến hành giao rừng cho nhóm hộ cùng một dân tộc hoặc giao cho các hộ gia đình riêng lẻ cần phải được xem xét.

Dân tộc Kinh có lịch sử định cư truyền thống có xu hướng có mối quan hệ xã hội chặt chẽ ở cấp hộ và mỗi gia đình là một đơn vị kinh tế xã hội nông cốt. Sự tự nguyện tham gia vào công tác quản lý và hưởng lợi từ nguồn tài nguyên thường rất hạn chế. Điều này liên kết với lịch sử của công tác quản lý theo hình thức hợp tác xã không có hiệu quả trước đây. Do vậy, những lựa chọn về giao rừng chỉ giới hạn ở nhóm hộ (bạn bè hoặc hàng xóm thân tín).

Như đã thảo luận ở trên, các quy định LNCD không thể được xây dựng như là bản kế hoạch cho toàn huyện hoặc tỉnh mà cần phải dựa trên cơ sở phân tích toàn diện các yếu tố sinh thái và xã hội khác nhau.

Tuy nhiên, khái niệm lập kế hoạch LNCD nói chung và các bước thực hiện liên quan đã được thực hiện trong các môi trường văn hoá xã hội khác nhau từ vùng Tây Bắc (dân tộc Hmông, dân tộc Bắc Thái) đến vùng Đông Bắc (dân tộc Tày và dân tộc Nùng), cho đến vùng Tây Nguyên (dân tộc Sê Đăng, Gia Rai, Mnông và dân tộc Hre...) và không cần thiết phải điều chỉnh phương pháp luận theo các nhóm dân tộc tham gia bởi vì phương pháp hiện nay dựa trên phương pháp có sự tham gia cung cấp đầy đủ cơ sở phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

7 KẾT LUẬN

Sự hợp tác nổi bật giữa Tổ chức Hợp tác Đức và Tổ chức Tài chính Đức trong hơn một thập niên qua đã đóng góp quan trọng cho phương pháp LNCĐ ở Việt Nam. Phương pháp này đã được áp dụng trong chương trình thí điểm LNCĐ quốc gia của Cục Lâm nghiệp với kết quả mong đợi là tạo cơ sở cho khung chính sách LNCĐ quốc gia.

Chuyển giao kiến thức giữa các dự án tiếp nối nhau là nhờ có sự đồng nhất về dịch vụ tư vấn và quản lý dự án do cùng một công ty cung cấp, Công ty tư vấn GFA, là công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn và quản lý dự án chủ yếu cho các dự án liên quan đến LNCĐ ở Việt Nam. Thế mạnh tăng thêm nhờ vào sự hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu lâm nghiệp quốc gia tạo ra quyền sở mạnh mẽ với phương pháp tiếp cận mà Trường Đại Tây Nguyên có được nhờ có đội ngũ thành viên giỏi có thể tự áp dụng và điều chỉnh các quy trình LNCĐ phù hợp với từng vùng cụ thể của Việt Nam. Những thành tựu đạt được đã được lồng ghép vào hoạt động ngoài khoá của trường Đại học Tây Nguyên và sẽ đảm bảo cung cấp nguồn cán bộ trẻ cho việc thực hiện trong tương lai ngoài sự hỗ trợ của ODA.

Các quy trình kỹ thuật của khái niệm đang được áp dụng hiện nay vẫn không thay đổi kể từ khi khái niệm này được dự án Phát triển Lâm nghiệp xã hội Sông Đà (SFDP) của GTZ giới thiệu lần đầu tiên vào năm 2003 và được các nhà tài trợ khác thực hiện chẳng hạn như Tổ chức Hợp tác Quốc tế Thụy Sĩ Helvetas hoặc Tổ chức JICA Nhật Bản.

Thực hiện thí điểm toàn diện đã chỉ ra những cơ hội, thách thức và hạn chế khi áp dụng các quy trình LNCĐ thông thường theo khung chính sách pháp lý và được thảo luận trong phần dưới đây. Chi tiết của phần này được trình bày trong Phụ lục 17. Việc thực hiện thí điểm trên thực địa một cách chi tiết đã chỉ ra những cơ hội, thách thức và hạn chế khi áp dụng các quy trình LNCĐ thông thường theo khung chính sách pháp lý hiện hành và được thảo luận trong phần tiếp theo. Phân tích chi tiết được trình bày trong Phụ lục 7. Đối với những thách thức hiện có, những hoạt động ưu tiên được xác định và thảo luận chi tiết trong Phần 8 và dự kiến cung cấp định hướng chiến lược hướng đến khung LNCĐ quốc gia cho Việt Nam.

I. Trách nhiệm của các cơ quan

Lâm nghiệp cộng đồng chỉ có thể được duy trì nếu như được phát triển trong khung chính sách lâm nghiệp mang tính pháp lý và trong bộ máy hành chính hiện nay. Do đó, kể từ đầu năm 1999, chính quyền và cơ quan hành chính địa phương có liên quan đã thống nhất phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng phương pháp luận và thực hiện thí điểm trên thực địa. Bộ máy hành chính hiện nay có đủ năng lực và nguồn nhân lực để hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào công tác quản lý LNCĐ. Sự tham gia tích cực của người dân trong việc quản lý và bảo vệ rừng đã góp phần làm giảm sự quá tải về công việc của cơ quan bảo vệ rừng nhà nước bởi vì trách nhiệm tuần tra rừng đã được phân chia cho người dân địa phương.

Vì vậy, LNCĐ được thực hiện trên phạm vi toàn quốc một cách có hiệu quả bằng cách dựa vào bộ máy hành chính hiện có. Ma trận chi tiết về trách nhiệm và cơ chế hợp tác giữa các cấp hành chính về LNCĐ được xây dựng trong hội thảo quốc gia năm 2004 (xem phụ 5) vẫn có liên quan và khả thi trong bối cảnh hiện nay.

Tuy nhiên, sự hỗ trợ về mặt hành chính phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ pháp lý đã đặt ra và mặc dù luật cũng đã quy định về sự phân cấp nhưng hầu hết các quy trình báo cáo và phê duyệt về khai thác gỗ để bán và phân chia lợi ích chưa được lồng ghép vào chức năng, nhiệm vụ ở các cấp thấp hơn. Nhìn chung, những nỗ lực về phân cấp trong ngành lâm nghiệp vẫn không đáng kể và chưa được thực hiện trên thực địa theo hướng LNCĐ được chính quyền địa phương duy trì.

Tác động chính sách mong muốn về cải cách hành chính hiện nay đang gặp khó khăn do việc thực hiện thí điểm không có sự kết nối với người/ văn phòng/ cán bộ liên lạc trong Chi cục Lâm nghiệp, Bộ NN-PTNT. Do vậy, trong quá trình thực hiện, cơ hội cho những bài học kinh nghiệm đúc rút từ thực địa sẽ được những người lập quyết định chính sách quốc gia xem xét và tiếp nhận không được xác định.

Thực tế này có thể giải thích rằng trong những năm qua, việc xây dựng chính sách về LNCĐ không được thực hiện mặc dù việc thực hiện thực địa đạt được thành công với các chương trình thí điểm về sử dụng gỗ trên quy mô lớn và phân chia lợi ích ở ba tỉnh Tây Nguyên.

Các hoạt động ưu tiên hướng đến phân cấp hành chính lâm nghiệp

- i) Có sự phân công nhân sự rõ ràng trong Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ NN-PTNT với nhiệm vụ và kết quả đầu ra cụ thể như là một phần của mô tả công việc thường xuyên.
- ii) Có sự cam kết chặt chẽ và hành động tức thì của nhà nước hướng đến phân cấp hành chính ở cấp huyện và cấp xã.
- iii) Xây dựng kế hoạch hoạt động mang tính chiến lược theo LNCĐ của quốc gia liên quan đến cải cách hành chính lâm nghiệp.

II. Xây dựng chính sách

Lâm nghiệp cộng đồng, hay là tư nhân hoá ngành lâm nghiệp ở Việt Nam đã thuộc pháp chế về mặt công nhận chung và cung cấp định hướng hỗ trợ đối với sự tham gia của người dân địa phương trong việc phá triển rừng tự nhiên mang tính kinh tế. Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cấp quốc gia đã quy định hai quy trình về LNCĐ, đó là Giao đất giao rừng và Quy ước Bảo vệ phát triển rừng. Hai quy trình này được các tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh mang tính khả thi và cụ thể hỗ trợ đang được triển khai thực hiện trên quy mô rộng.

Việc chỉnh sửa luật quốc gia hiện nay liên quan tổ chức phân chia lợi ích từ năm 2001 đã làm giảm công tác giao đất giao rừng nhưng đồng thời lại đẩy mạnh các hoạt động mang tính độc lập của tỉnh để xây dựng và thí điểm việc quy trình tổ chức thực hiện đơn giản hoá góp phần và việc chỉnh sửa chính sách hiện nay.

Các chương trình thí điểm cấp tỉnh về quy định phân chia lợi ích áp dụng ở ba tỉnh ở khu vực Tây Nguyên rất khả thi và thể hiện đóng góp tiềm năng của LNCĐ đối với việc cải thiện đời sống của người dân sống phụ thuộc vào rừng. Các quy trình lồng ghép về i) lập kế hoạch quản lý rừng, ii) các biện pháp kỹ thuật lâm sinh và iii) quy trình phân chia lợi ích cho mục đích mưu sinh và bán gỗ thương mại tạo ra cơ sở đầy đủ và bền vững để phân tích chính sách một cách toàn diện. Dự đoán trước khung chính sách của quốc gia, tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh LNCĐ hy vọng sẽ được tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Quảng Bình phê duyệt vào cuối năm nay, góp phần đáng kể vào công tác phá triển rừng ở Việt Nam.

Xây dựng chính được cấp quốc gia thực hiện theo chương trình thí điểm TFF-CFP dựa trên các tài liệu hướng dẫn đối với khung chính sách quốc gia. Có tổng cộng 12 tài liệu hướng dẫn đã được bộ NN-PNT xây dựng và phê duyệt, tuy nhiên các tài liệu này có phạm vi áp dụng rất hạn chế, chỉ áp dụng trong vùng dự án. Các tài liệu hướng dẫn LNCD của dự án KfW6 đã được Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp của Bộ NN-PTNT phê duyệt năm 2008.

Trong những năm cuối, tập trung vào việc thực hiện thí điểm, ban hành các tài liệu hướng dẫn và tài liệu hoá chi tiết các bài học kinh nghiệm đạt được. Mặc dù, các tài liệu hướng dẫn và các báo cáo rất nhiều nhưng việc phân tích tổng hợp cấp quốc gia về sự dung hoà các quy trình vẫn chưa được thực hiện về mặt kỹ thuật và chiến lược để cung cấp hướng dẫn cụ thể cho việc xây dựng khung LNCD cấp quốc gia.

Các chính sách lâm nghiệp vẫn còn tập trung với các quy định chi tiết và phức tạp khó áp dụng trên thực địa. Sự chồng chéo và đối lập về các quy định của các Bộ khác nhau làm cho việc xây dựng chính sách trở nên phức tạp.

Các hoạt động ưu tiên hướng đến cải cách chính sách LNCD cấp quốc gia

- i) Có sự cam kết rõ ràng đồng nhất của cấp lãnh đạo Bộ NN-PTNT để điều hành và chỉ đạo quá trình hướng đến cải cách chính sách LNCD cấp quốc gia
- ii) Thực hiện cải cách chính sách toàn diện nhằm mục đích xây dựng khung chính sách chung ở cấp quốc gia và các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chi tiết ở cấp tỉnh phù hợp với nỗ lực phân cấp quốc gia
- iii) Khởi động lại nhóm công tác khu vực FSSP hiện có với nhiệm vụ và trách nhiệm rõ ràng do lãnh đạo giao phó
- iv) Phối hợp với sự hỗ trợ của ODA về mặt kỹ thuật và tài chính trong quá trình thực hiện

III. Các vấn đề về kỹ thuật

Quản lý rừng do người dân thực hiện phải dựa vào nhu cầu của địa phương và năng lực sẵn có ở cấp cơ sở và cần phải đưa ra được sự khác nhau riêng biệt so với quản lý rừng thông thường áp dụng bởi các sự nhượng quyền lớn.

Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phải phù hợp với nhu cầu đa dạng của cộng đồng dân cư địa phương về gỗ, củi, LSNG, ... Đồng thời phải bảo vệ các chức năng sinh thái của rừng theo hướng “bảo vệ rừng bằng cách sử dụng rừng bền vững”.

Do đó, các quy trình lập kế hoạch và kỹ thuật lâm sinh truyền thống được áp dụng cho các lâm trường cần phải đơn giản hoá nhằm đảm bảo các lựa chọn khả thi về kinh tế đối với việc sử dụng rừng một cách độc lập của cộng đồng dân cư địa phương.

Các quy trình đơn giản về lập kế hoạch, quản lý và báo cáo chỉ đang áp dụng số thân cây trên một cấp đường kính như là một đơn vị định lượng duy nhất. Các quy trình này rất khả thi trong phạm vi năng lực của chính quyền địa và người dân địa phương, đồng thời cũng bảo đảm phát triển và bảo vệ rừng.

Việc sử dụng rừng được đề xuất theo hình thức khai thác có chọn lọc góp phần cải thiện cấu trúc rừng, không làm suy thoái tài nguyên rừng như hình thức quản lý theo nhượng quyền trên quy mô lớn.

Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đều dựa vào các khái niệm hiện đại của kỹ thuật Khai thác gỗ hạn chế tác động (RIL) và các tiêu chuẩn an toàn lao động quốc tế.

Mặc dù, các kết quả thực hiện trên thực địa rất khả quan nhưng bằng chứng khoa học về tiêu chuẩn khai thác đã áp dụng vẫn còn phải thảo luận sâu hơn với các thành viên bảo thủ bên trong bộ máy hành chính lâm nghiệp cần phải có ước tính số lượng xây dựng kế hoạch quản lý LNCĐ. Điều này sẽ làm tăng thêm những nỗ lực và năng lực ở mức độ thực hiện thực địa.

Do thiếu số liệu nghiên cứu khoa học về sự tăng trưởng và sản lượng ở Việt Nam nên để có được bằng chứng khoa học thì cần phải mất hàng chục năm nghiên cứu trên thực địa và sẽ tạo ra sự trì hoãn không thể chấp nhận được đối với việc thực hiện LNCĐ.

Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật do chương trình thí điểm TFF-CF xây dựng vẫn chưa nhất quán vì các quy trình quá phức tạp cần phải nêu lập kế hoạch chi tiết về số thân cây và số liệu trữ lượng.

Những tài liệu pháp lý hiện nay được xây dựng cho công tác quản lý lâm trường nhà nước quy mô rộng không hỗ trợ cho các quy trình LNCĐ mới và những tài liệu này cần phải được bổ sung thêm một số phần để áp dụng vào công tác quản lý các lâm trường có quy mô nhỏ. Thủ tục rườm rà về đơn xin khai thác gỗ và quy trình báo cáo chưa mang lại đủ động lực cho người dân địa phương trong việc chấm dứt tình trạng sử dụng rừng bừa bãi như trước đây.

Hoạt động ưu tiên hướng đến việc thực hiện tốt về mặt kỹ thuật đối với LNCĐ

- i) Phân tích và củng cố những kinh nghiệm thực địa về kỹ thuật
- ii) Dung hoà chi tiết kỹ thuật về việc thực hiện thành công đối với Việt Nam liên quan đến lập kế hoạch quản lý rừng và các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đang áp dụng
- iii) Hướng dẫn xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật cấp tỉnh hoàn chỉnh về LNCĐ

IV. Nhân lực

Cấp xã và cấp thôn có đủ năng lực để thực hiện công tác phân cấp quản lý rừng và quản lý quỹ, vì vậy chứng minh tính phù hợp về những nỗ lực thực hiện phân cấp của nhà nước.

Người dân trong thôn thực hiện bảo vệ rừng có hiệu quả (tích cực tuần tra trong rừng ngăn chặn các trường hợp vi phạm rừng thay vì chỉ có cơ quan hành mới thực hiện *xử lý* các trường hợp vi phạm xảy ra bên ngoài rừng).

Tuy nhiên, các quy trình LNCĐ mới không thể chỉ cần có năng lực chuyên môn đầy đủ mà cần phải xây dựng năng lực tại chỗ một cách tổng thể cùng với điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm sau khi thực hiện cải cách hành chính toàn diện.

Việc thực thi luật hành chính yếu kém vẫn là thách thức để thực hiện có hiệu quả các chương trình LNCĐ. Chỉ khi đảm bảo công tác bảo vệ rừng có hiệu quả thì lúc đó mới có thể thực hiện quản lý rừng bền vững.

Các hoạt động ưu tiên đối với phát triển nguồn nhân lực

- i) Các biện pháp xây dựng năng lực cho chính quyền địa phương nhằm đảm bảo sự cung cấp có hiệu quả sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho cộng đồng dân cư địa phương trong các quy trình về LNCĐ (*dựa trên mô tả công việc được điều chỉnh phù hợp sau khi thực hiện cải cách hành chính*)
- ii) Nâng cao mối liên hệ và giao tiếp giữa lực lượng kiểm lâm địa phương và cộng đồng dân cư theo yêu cầu của Cục Lâm nghiệp

V. Chi phí và tài chính

Tính khả thi về việc áp dụng rộng rãi trên cả nước chủ yếu phụ thuộc vào khả năng lồng ghép LNCĐ vào các chương trình và nguồn ngân sách cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Theo ước tính, định mức chi phí sơ bộ là dựa vào các biện pháp xây dựng năng lực, các quy trình giao đất giao rừng và các quy trình lập kế hoạch LNCĐ năm năm trong bối cảnh giao 1.000ha rừng cho toàn bộ cộng đồng dân cư.

Hỗ trợ ngân sách cần thiết ước tính trong phạm vi ngân sách cho phép so với nguồn ngân sách mà hiện nay chương trình 661 đã sử dụng để thực hiện các hoạt động khoán bảo vệ rừng. Do vậy, LNCĐ được xem là có tính khả thi được các chương trình lâm nghiệp quốc gia trong tương lai áp dụng.

Các biện pháp tiếp nối chủ yếu phụ thuộc vào năng suất của tài nguyên rừng tự nhiên tại thời điểm giao rừng. Trong trường hợp giao tài nguyên rừng đang ở giai đoạn khai thác, có thể bảo đảm khả năng về kinh tế thông qua việc sử dụng và bán gỗ bền vững mà không cần có thêm sự hỗ trợ về ngân sách.

Trong trường hợp nếu giao tài nguyên rừng ở giai đoạn suy thoái, sự hỗ trợ ngân sách ban đầu từ bên ngoài là rất cần thiết cho đến khi rừng được phục hồi và đạt đến trạng thái khai thác. Cơ chế hỗ trợ tài chính mới (REDD/PES) hiện nay đang được thực hiện thí điểm tại Việt Nam là những lựa chọn tiềm năng để hỗ trợ tài chính bền vững trong tương lai.

Tài nguyên rừng tự nhiên đang bị suy thoái trầm trọng do việc sử dụng rừng bừa bãi và sự chuyển đổi diện tích rừng thành khu vực sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, nếu việc nhân rộng LNCĐ trên quy mô toàn quốc bị trì hoãn sẽ làm giảm nghiêm trọng nhu cầu về sự hỗ trợ tài chính bên ngoài và không thể điều chỉnh trong giai đoạn xây dựng phương pháp luận toàn diện hiện nay.

Các hoạt động hướng đến các lựa chọn hỗ trợ tài chính mới để nhân rộng LNCĐ

- i) Đẩy mạnh xây dựng khung chính sách quốc gia và chiến lược thực hiện như là điều kiện tiên quyết để nhân rộng LNCĐ trên quy mô toàn quốc
- ii) Những lựa chọn thí điểm về cơ chế hỗ trợ tài chính mới vì sự khuyến khích kinh tế đối với công tác bảo vệ rừng trong các trường hợp tài nguyên rừng bị suy kiệt đã được giao cho người dân địa phương
- iii) Lồng ghép các chương trình LNCĐ theo chương trình UN REDD

8 ĐỀ XUẤT

Thực hiện thí điểm LNCĐ tập trung đã đạt được những kết quả đáng kể và hoàn toàn chỉ ra được những thách thức và hạn chế liên quan đến khung chính sách pháp lý hiện hành. Về mặt phương pháp luận, những điều chỉnh chủ yếu không cần phải thực hiện trong giai đoạn này. Điều đó sẽ góp phần điều chỉnh hợp lý việc thực hiện thí điểm trên thực địa nhằm mục đích thực hiện thí điểm các thủ tục hành chính và các bước kỹ thuật chi tiết của quy trình LNCĐ chính (xem Phụ lục 8).

Vì vậy, sự chuyển đổi mang tính chiến lược mà việc thực hiện thí điểm trên thực địa trước đây mang lại là hướng đến phân tích chiến lược bài học kinh nghiệm và xác định việc thực hiện tốt nhất đối với Việt Nam để đưa vào khung chính sách hỗ trợ cấp tỉnh và cấp quốc gia trong một hệ thống hành chính hiệu quả.

Theo kết quả phân tích của những người thực hiện (xem phần 7) có ba lĩnh vực hoạt động ưu tiên được xác định và trình bày trong các phần sau đây:

- I. Xây dựng chính sách và cải cách hành chính***
- II. Kỹ thuật quản lý rừng và kỹ thuật lâm sinh***
- III. Phát triển nguồn tài chính và nhân lực***

8.1 Xây dựng chính sách và cải cách hành chính

Các biện pháp hỗ trợ dự kiến để thực hiện cải cách hệ thống hành chính lâm nghiệp theo yêu cầu nhằm mục đích xây dựng khung chính sách quốc gia hỗ trợ về LNCĐ như là điều kiện tiên quyết để xây dựng một cách toàn diện các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật ở cấp tỉnh trên cơ sở đó để thực hiện nhân rộng LNCĐ ở tỉnh một cách có hiệu quả. Điều này có nghĩa là cần có sự cải cách chính sách với các Quyết định và các Thông tư pháp lý liên quan đến LNCĐ (xem Phụ lục 6). Những chính sách này chỉ có thể đạt được dựa trên sự cam kết rõ ràng và mạnh mẽ của Cục Lâm nghiệp, Bộ NNPTNT.

Những điều chỉnh về chính sách chủ yếu yêu cầu về i) làm rõ cấp bậc pháp lý của cộng đồng dân cư, ii) những điều chỉnh về các quy định khai thác gỗ hợp pháp, iii) cơ chế phân chia lợi ích đơn giản giữa cộng đồng dân cư và nhà nước và iv) giảm mức thuế tài nguyên thiên nhiên cho cộng đồng dân cư khi họ thực hiện khai thác có chọn lọc thường xuyên dựa trên kế hoạch quản lý được phê duyệt góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường và khuyến khích sử dụng rừng hợp pháp.

Sự hỗ trợ của ODA trong một quá trình như thế chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ tư vấn theo định hướng nhu cầu và chỉ hỗ trợ một cách hiệu quả qua thông Chương trình

Lâm nghiệp của GTZ hiện có¹⁹ và thông qua mạng lưới các dự án ODA ở cấp tỉnh tương ứng.

Thời gian phù hợp để hoàn thành cơ cấu hiện có của Bộ NN-PTNT dự kiến sẽ vào cuối năm này. Trên cơ sở cơ cấu được xây dựng, toàn bộ lực lượng bảo vệ rừng sẽ thuộc Tổng Chi cục Lâm nghiệp từ đó thực hiện chuyển đổi từ việc thực thi luật trước đây dựa vào chức năng nhiệm vụ đến chức năng theo định hướng nâng cao kỹ thuật để hướng dẫn người dân địa phương quản lý rừng theo quy định và bền vững sau khi hoàn thành thực hiện các chương trình giao rừng.

Hoạt động ưu tiên trong khi xây dựng chính sách

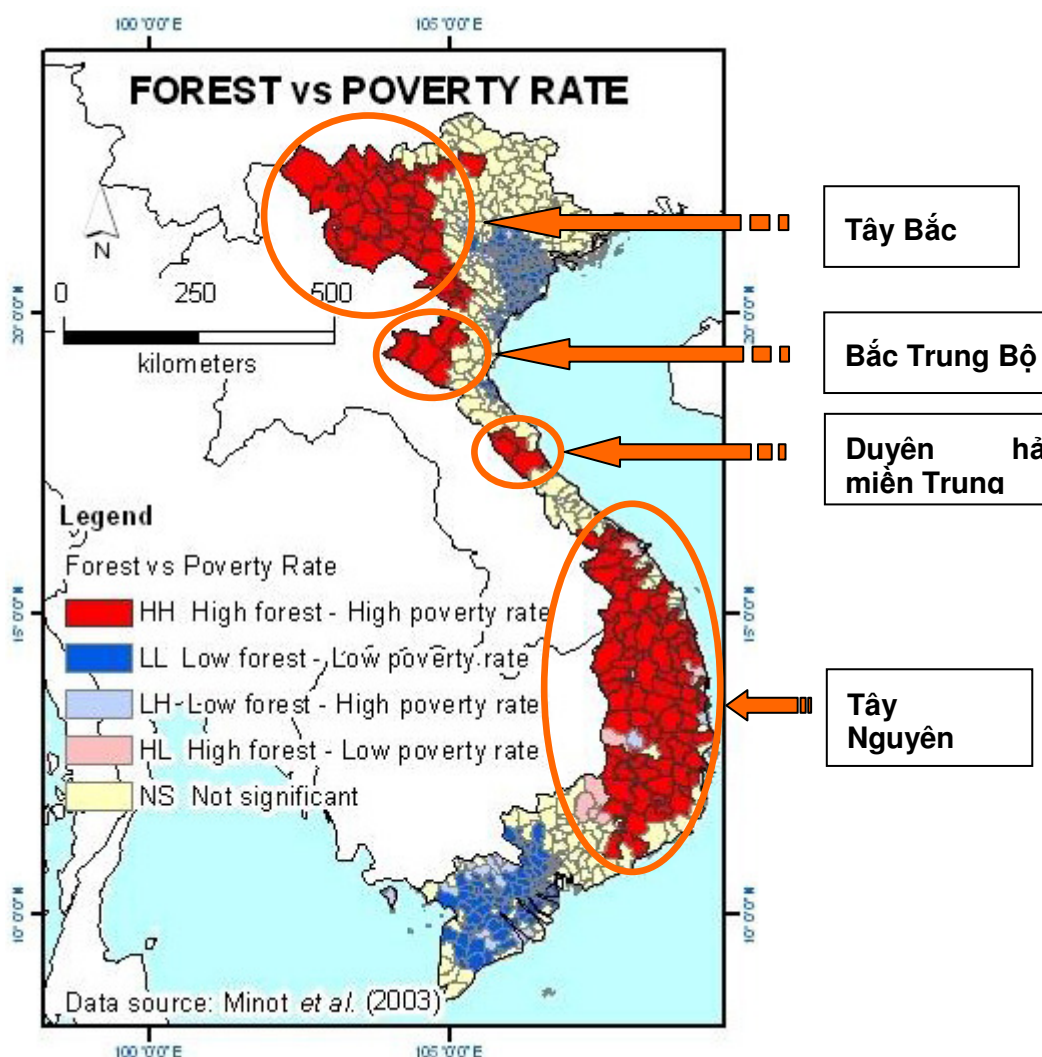
Thực hiện chuyển đổi từ xây dựng phương pháp luận thành cải cách chính sách cần phải có đề xuất chính thức của lãnh đạo Sở Tài chính, Bộ NN-PTNT để tham mưu cho Thứ trưởng trong việc thực hiện quá trình cải cách chính sách LNCĐ toàn diện về phân cấp trách nhiệm và chức năng nhiệm vụ cho các cấp thấp hơn theo nguyên tắc phụ trợ²⁰. Ngoài ra, đề xuất chính thức sẽ thể hiện rõ cam kết thực sự của Sở Tài chính đối với khung chính sách quốc gia toàn diện cấp thiết cần phải có về LNCĐ, trên cơ sở đó các chương trình hỗ trợ tài chính của ODA có thể thay đổi nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết của quá trình.

Có sự phân công nhân sự rõ ràng Cục Lâm nghiệp, Bộ NN-PTNT chịu trách nhiệm về điều hành các hoạt động của tỉnh/ của khu vực và chịu trách nhiệm soạn thảo các quyết định về chính sách. Vai trò và chức năng nhiệm vụ của người được phân công cần phải được nêu cụ thể về nhiệm vụ và kết quả đầu ra thực hiện của người đó kèm theo mô tả công việc định kỳ. Cải cách chính sách toàn diện tốt nhất là nên do một nhóm nhỏ những người ra quyết định chủ chốt thuộc Sở Tài chính điều hành. Trọng tâm nên giao cho những người ra quyết định thuộc Bộ NN-PTNT và không tập trung vào thành lập nhóm công tác bên ngoài bao gồm các tư vấn kỹ thuật có sự ảnh hưởng về chính trị hạn chế. Đây là một thách thức chính bởi vì hiện nay không có nhân sự nào trong Sở Tài chính được chính thức phân công trách nhiệm về LNCĐ và chỉ có thể có sau khi hoàn thành tổ chức lại cơ cấu hiện có trong Bộ NN-PTNT.

Các phương pháp LNCĐ thay đổi ở một mức độ nào đó tùy theo điều kiện kinh tế xã hội và điều kiện tự nhiên của từng vùng. Vì vậy, những đặc điểm cụ thể của từng vùng sẽ tạo nên những góc khuất chính yếu mà sẽ được khung chính sách quốc gia nhận thấy nhưng chỉ mỗi cấp trung ương lại không thể xác định được những góc khuất này. Những đặc điểm về vùng như thế sẽ được đại diện cấp tỉnh xác định và có thể được cán bộ đương nhiệm tạm thời ở cấp vùng hoặc cấp tỉnh thực hiện trong trường hợp sự phối hợp cấp vùng không khả thi. Đội ngũ cán bộ đương nhiệm có thể được thành lập bằng cách phục hồi lại cơ cấu tổ chức mạng lưới vùng hiện có của FSSP, mang lại thêm lợi ích về nguồn hỗ trợ tài chính và cơ cấu tổ chức hiện có. Các cuộc điều tra khảo sát nên chỉ giới hạn ở các vùng được xem trọng tâm của việc thực hiện LNCĐ, đó là vùng Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên (xem hình 1 dưới đây).

¹⁹ Hợp phần 3 của chương trình về chính sách lâm nghiệp nhằm mục đích hỗ trợ cải cách chính sách lâm nghiệp hướng đến quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

²⁰ Nguyên tắc phụ trợ là một nguyên tắc tổ chức trong đó chính quyền chức năng ở cấp thấp nhất, nhỏ nhất nên giải quyết các vấn đề. Điều này nhằm đảm bảo công dân thực thi quyết định chặt chẽ đến mức có thể và việc kiểm tra liên tục được tiến hành để có thể điều chỉnh hoạt động ở cấp cộng đồng trong khả năng có thể của cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương.



Nguồn: Sunderlin et al. 2008

Hình 1: Đề xuất các vùng trọng yếu áp dụng LNCD ở Việt Nam dựa trên độ che phủ rừng và tỷ lệ nghèo đói

Các vùng trọng điểm bao gồm các khu vực có tỷ lệ che phủ rừng tự nhiên và tỷ lệ nghèo đói cao. Đội ngũ cán bộ thực hiện tạm thời được thành lập tương ứng theo từng Sở NN-PTNT và Sở TNMT trên cơ sở điều tra khảo sát chuẩn xác định các quy trình/ tiêu chí chính đối với quy trình LNCD có thể áp dụng trong vùng đó. Câu hỏi/ hình thức điều tra khảo sát sẽ được nhóm tư vấn tạm thời xây dựng để đảm bảo có kết quả điều tra khảo sát chất lượng và có thể so sánh nhằm tạo điều kiện tốt cho việc phân tích toàn diện ở cấp quốc gia.

Kết quả đầu ra chất lượng và toàn diện chỉ có thể đạt được dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo có hiệu quả của toàn bộ quá trình và cần phải có người hướng dẫn chung để hướng dẫn và hỗ trợ tất cả các vùng, đồng thời người hướng dẫn chung này có trách nhiệm tổng hợp số liệu và trình lên cấp Trung ương.

Những nỗ lực của cấp quốc gia dự kiến sẽ tập trung vào phân tích kết quả điều tra cấp vùng/ cấp tỉnh trên cơ sở đó để xác định khung chính sách chung cho LNCD, khung chính sách này trình bày chi tiết những yêu cầu tối thiểu hoặc các tiêu chí/ sự an toàn bắt buộc phải tuân thủ khi các tỉnh tỉnh xác định các tài liệu hướng dẫn cụ thể.

Các chính sách quốc gia cần mang tính chung chung để cấp tỉnh có thể điều chỉnh. Điều này có nghĩa là quyền lực lập quyết định ở các cấp thấp hơn được tăng cường thông qua quá trình này, mặc dù đã có sự chỉ đạo rõ ràng từ cấp quốc gia về sự phân cấp nhưng quá trình này vẫn chưa được tập trung và được xem là thách thức chính trong khi hướng dẫn toàn bộ quá trình chính sách. Khung chính sách quốc gia trình bày các giải pháp rõ ràng về sự phân cấp với những hướng dẫn cụ thể về các lĩnh vực đồng nhất cho tất cả bốn vùng.

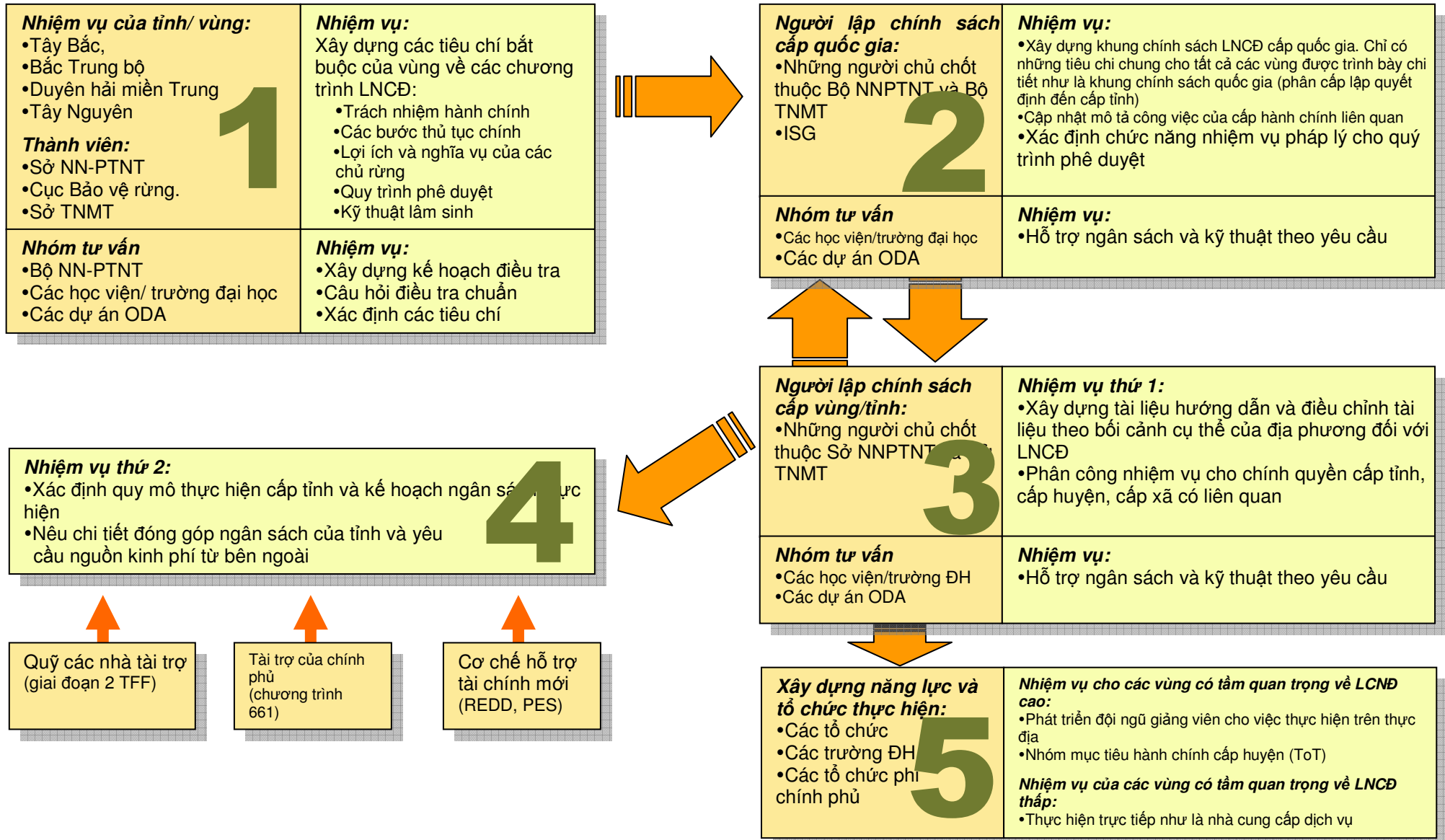
Việc xây dựng chính sách cấp tỉnh ở Việt Nam thường được thực hiện trước cấp quốc gia và góp phần đáng kể vào việc xây dựng chính sách quốc gia, từ đó thể hiện nhu cầu chính yếu đối với các kênh trao đổi thông tin hai chiều liên tục và hiệu quả giữa cấp tỉnh và cấp quốc gia.

Khi khung hoạt động cấp quốc gia đã được xác định, những nỗ lực cấp vùng/ cấp tỉnh sẽ tập trung vào xây dựng các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật điều chỉnh theo bối cảnh cụ thể của địa phương cho LNCĐ nhưng phải tuân thủ nghiêm ngặt khung chính sách LNCĐ của quốc gia. Căn cứ vào yêu cầu, chính quyền cấp tỉnh được các học viện, trung tâm quốc gia hoặc các dự án ODA hỗ trợ trong quá trình xây dựng các tài liệu hướng dẫn và cải cách hành chính về LNCĐ ở các cấp thấp hơn. Quan trọng hơn là để phối hợp chức năng nhiệm vụ cụ thể của địa phương trong việc hỗ trợ các quy trình LNCĐ.

Nhiệm vụ thứ hai của chính quyền cấp tỉnh là xác định phạm vi áp dụng (dựa vào kết quả lập kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thu thập được từ cấp huyện) kèm theo kế hoạch ngân sách thực hiện nêu chi tiết về đóng góp ngân sách của tỉnh và yêu cầu ngân sách từ bên ngoài.

Kế hoạch ngân sách chi tiết sẽ dành để hỗ trợ tài chính mục tiêu thông qua cơ chế hỗ trợ tài chính mới của các chương trình cấp quốc gia (chương trình UN REDD) và các chương trình cấp tỉnh (PES).

Trước hết, công tác thực hiện nên tập trung vào xây dựng năng lực của chính quyền địa phương ở các vùng mục tiêu. Những vùng thực hiện rải rác và thực hiện trên quy mô nhỏ có thể dựa vào các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài nhằm hạn chế chi phí về các biện pháp xây dựng năng lực. Cần nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ có chuyên môn tốt tại các học viện, các trường đại học, các Tổ chức Phi chính phủ liên quan hoặc bởi các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân.



Hình 2: Ma trận xây dựng chính sách lâm nghiệp liên quan đến LNCD toàn diện

8.2 Kỹ thuật quản lý rừng và kỹ thuật lâm sinh

Trong lĩnh vực hỗ trợ hai, tiến hành phân tích và củng cố những kinh nghiệm trên thực địa về mặt kỹ thuật sẵn có hướng đến việc dung hoà các quy trình đang được các dự án ODA và chương trình thí điểm TFF-CF áp dụng.

Mục tiêu tổng thể là cung cấp kịp thời những hướng dẫn đơn giản và khả thi cho người sử dụng rừng địa phương. Họ là những người được giao tài nguyên rừng tự nhiên để quản lý và bảo vệ dài hạn một cách bền vững.

Trọng tâm về mặt kỹ thuật chủ yếu tập trung vào giải pháp hỗ trợ theo quản lý rừng tự nhiên liên quan đến điều tra danh mục rừng có sự tham gia, xây dựng kế hoạch quản lý rừng, xác định các cấp khai thác gỗ bền vững, kỹ thuật tía thưa và khai thác cũng như chế biến gỗ cơ bản.

Do việc giao rừng đang được thực hiện trên quy mô cả nước nên nhu cầu cấp thiết rất rõ ràng và không cho phép xây dựng các khái niệm mang tính khoa học cần có nhiều thời gian nghiên cứu. Trong bối cảnh này, cơ sở khoa học phải được thay thế bằng kiến thức kinh nghiệm, số liệu thứ cấp và các giải pháp an toàn đối với tính bền vững. Điều này đặc biệt liên quan đến khái niệm Mô hình rừng Bền vững được nêu chi tiết trong Công văn 787/CV-LNCD²¹ và hiện nay đang được các dự án áp dụng với mức độ phức tạp khác nhau.

Các điều chỉnh bổ sung theo quy trình khai thác chủ yếu liên quan đến Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN, nêu rõ những quy định về khai thác lâm sản. Nhờ tham khảo cơ sở pháp lý hiện hành, các kết quả của vấn đề này có liên quan đến xây dựng chính sách theo lĩnh vực hỗ trợ thứ nhất và được xem xét trong quá trình cải cách hành chính.

Xây dựng kế hoạch quản lý rừng được quy định chi tiết trong Thông tư 05/2008/TT-BNN, tuy nhiên chỉ quy định ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Lập kế hoạch quản lý rừng cấp thôn chưa được lồng ghép vào hệ thống pháp luật Việt Nam do cấp thôn không được xem là một cơ quan hành chính.

Các tài liệu hướng dẫn đã có sẽ được thiết kế như là khung hoạt động cấp quốc gia chung cho phép và khuyến khích điều chỉnh và trình bày chi tiết được các bộ kỹ thuật tỉnh thuộc Sở NNPTNT áp dụng trong bối cảnh cụ thể của từng tỉnh.

Do vấn đề kỹ thuật, các nhà khoa học lâm nghiệp và cán bộ kỹ thuật hiện trường tạo thành nhóm thực hiện gồm các chuyên gia đến từ i) Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, ii) Trường Đại học Tây Nguyên ở Đắk Lắk với thời gian dài tham gia vào phát triển LNCĐ ở Việt Nam, iii) Trung tâm điều tra quy hoạch rừng, và về mặt công nhận pháp lý các tài liệu hướng dẫn, iv) các chuyên gia thuộc Phòng Kỹ thuật lâm sinh và Quản lý rừng, Chi cục Lâm nghiệp, Bộ NNPTNT.

²¹ Tài liệu hướng dẫn dự án trong chương trình TFF-CF có phạm vi áp dụng giới hạn trong vùng dự án

8.3 Cơ chế hỗ trợ tài chính và phát triển nguồn nhân lực

Lĩnh vực hỗ trợ thứ ba là hai điều kiện tiền đề chủ yếu đối với việc áp dụng lâm nghiệp cộng đồng trên toàn quốc.

Trước hết, trong trường hợp chỉ giao tài nguyên rừng bị suy thoái thì việc sử dụng rừng sẽ không mang lại bất cứ lợi ích hữu hình nào trước mắt, nhưng ngược lại cần phải có các đầu vào về lao động liên tục đối với công tác tuần tra và các biện pháp bảo vệ rừng. Đây là điều mà người nghèo không thể đáp ứng được. Trong trường hợp này, cần phải có sự hỗ trợ tài chính từ bên ngoài như là bồi thường cho các hoạt động bảo vệ rừng trong thời gian đầu cho đến khi tài nguyên rừng được phục hồi để đạt đến trạng thái rừng khai thác, tạo ra lợi ích hữu hình cho người dân để thực hiện quản lý rừng bền vững.

Thứ hai, năng lực cần thiết ở cấp huyện, xã và cấp thôn để tuân thủ quy trình LNCĐ mới không phải lúc nào cũng có thể là giải pháp mà phải được phát triển thông qua việc đào tạo và xây dựng năng lực toàn diện trong giai đoạn xây dựng các chương trình cấp thôn về LNCĐ. Xây dựng năng lực dựa vào nguồn giảng viên giỏi và cơ bản là phải có đầy đủ nguồn tài chính để thực hiện nhưng ở Việt Nam chưa có bất cứ chương trình lâm nghiệp quốc gia xác định được điều đó.

Trong bối cảnh toàn cầu đang nỗ lực giảm thiểu và thích nghi với sự thay đổi khí hậu, công tác giảm chặt phá và làm suy thoái rừng đã thu hút nhiều sự quan tâm ngày càng gia tăng và tạo ra kế hoạch thực hiện chương trình UN REDD. Chương trình UN REDD được xây dựng với một giai đoạn đầu từ tháng Ba năm 2009 đến năm 2010, là cơ sở để xây dựng các giai đoạn thực hiện tiếp theo với nguồn ngân sách xác định cho từng giai đoạn. Việt Nam là một trong số ba nước đi đầu ở Đông Nam Á thực hiện thí điểm cơ chế hỗ trợ tài chính REDD.

Trong các giai đoạn, giai đoạn đầu tập trung vào việc khái quát lại các chính sách quốc gia để ban hành và lồng ghép các chính sách liên quan đối với việc thực hiện của REDD. Do vậy, sự phối hợp và lồng ghép cải cách chính sách liên quan đến LNCĐ (xem mục 8.1) đóng vai trò rất quan trọng nhằm đảm bảo rằng LNCĐ nằm trong khung chính sách về khí hậu của quốc gia. Sự hợp tác sẽ mang lại những lợi ích điều phối cho cả hai bên và đảm bảo rằng quy trình LNCĐ tương thích với nhau theo chương trình hỗ trợ tài chính REDD.

Hơn nữa, chương trình UN REDD tập trung vào xây dựng cơ chế phân chia lợi ích minh bạch trên cơ sở năng lực thực hiện. Người dân địa phương được xác định như là một yếu tố thành công của chương trình UN REDD và là mối liên hệ trực tiếp giữa LNCĐ và các chương trình hỗ trợ tài chính mới thuộc chương trình REDD. Mối liên quan trực tiếp đó được xem xét trong chương trình giám sát lượng Các-bon có sự tham gia.

Các cuộc điều tra khảo sát số liệu cơ sở chính xác về diện tích tài nguyên rừng là tiền đề quan trọng để áp dụng cơ chế hỗ trợ tài chính tín dụng các-bon. Hiện nay, ở Việt Nam công tác điều tra danh mục rừng trong khuôn khổ các chương trình giao rừng theo Thông tư 38/2007/TT-BNN cung cấp số liệu chính xác, đáng tin cậy và được thực hiện trong các chương trình thí điểm LNCĐ cấp thôn được các dự án hỗ trợ. Việc thực hiện trên quy mô lớn theo Thông tư 38 được mong đợi trong chương trình ADB FLITCH và sẽ thực hiện ở 60 xã vùng Tây Nguyên.

Mặc dù được xây dựng như là một phương pháp tiếp cận mang tính chương trình rộng khắp trên toàn quốc nhưng việc thực hiện thí điểm ban đầu sẽ thừa hưởng các chương trình thí điểm hiện có và có thể duy trì bền vững kết quả thực hiện thí

điểm LNCĐ hiện nay làm cơ sở để thử nghiệm cơ chế hỗ trợ mới trong trường hợp giao tài nguyên rừng bị suy thoái cho người dân địa phương.

Lĩnh vực chính của chương trình nhằm mục đích củng cố năng lực quản lý và kỹ thuật của cơ quan nhà nước ở các cấp địa phương. Các cơ quan liên quan và cán bộ thực địa trong quá trình thí điểm sẽ cung cấp số liệu có giá trị về khối lượng công việc, chi phí liên quan và xây dựng năng lực cần thiết khi xem xét nhân rộng khái niệm ngoài các xã thí điểm. Sự tham gia trực tiếp cũng đảm bảo rằng xây dựng năng lực sẽ tập trung vào các cơ quan liên quan ở cấp huyện và cấp xã hơn là hạn chế những nỗ lực về tập huấn của cán bộ trung gian của các dự án hoặc của các tổ chức đào tạo.

Do vậy, lợi ích của việc lồng ghép LNCĐ vào chương trình thí điểm REDD được hiểu theo hai mặt sau đây:

Lợi ích ngắn hạn dự kiến i) tăng năng lực ở cấp địa phương để hỗ trợ quản lý rừng bền vững, ii) nâng cao cơ sở dữ liệu cho việc sử dụng và phát triển rừng có hiệu quả và iii) nâng cao nhận thức về rừng và các quy trình LNCĐ của cấp chính quyền và người dân địa phương tham gia thực hiện thí điểm.

Lợi ích dài hạn dự kiến phụ thuộc vào tiến trình thành công đối với giai đoạn thực hiện hoặc giai đoạn thứ ba của chương trình thực hiện hỗ trợ tài chính REDD ở Việt Nam. Hơn nữa, REDD dự kiến sẽ được lồng ghép vào Hợp phần 1 của Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Quốc gia và bằng cách này có thể đảm bảo rằng LNCĐ sẽ được xem xét trong các kế hoạch hành động lâm nghiệp 5 năm liên tiếp với nguồn ngân sách của quốc gia.

Hiện nay, các hoạt động phụ thêm của cơ chế hỗ trợ tài chính mới được áp dụng trong khuôn khổ chi trả các chương trình Dịch vụ Môi trường (PES), tuy nhiên hiện nay chỉ hạn chế thực hiện thí điểm ở hai tỉnh Sơn La và Lâm Đồng.

Hiện nay, các hoạt động REDD được Chi cục Lâm nghiệp thuộc Bộ NNPTNT phối hợp thực hiện và người điều phối chương trình rất quan tâm đến việc đạt được mục tiêu thực hiện các chương trình LNCĐ hiện nay như là mục tiêu thí điểm khi thử nghiệm các phương pháp có sự tham gia theo chương trình hỗ trợ tài chính REDD. Mỗi liên hệ và phối hợp giữa các dự án LNCĐ và chương trình UN REDD hy vọng sẽ không gặp khó khăn và được thực hiện theo tiến độ thông qua người liên lạc trực tiếp.

Sự phối hợp về các lĩnh vực trong khi khái quát lại chính sách quốc gia và các biện pháp xây dựng được hướng dẫn một cách có hiệu quả thông qua nhóm công tác FSSP REDD mà hiện nay đang hoạt động trong chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp.

Đóng góp hợp tác của phía Đức thực hiện có hiệu quả thông qua Hợp phần 3 của Chương trình Lâm nghiệp GTZ hiện có và thông qua mạng lưới các dự án hợp tác về tài chính và kỹ thuật ở các tỉnh.

9 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Artemiev, Igor, 2003. State Forestry Enterprise Reform in Vietnam. *WB EASRD Technical Note*.
- Bao Huy, 2006. Workshop paper. Community Forest Management (CFM) in Viet Nam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing In „A Cut for the Poor“ *Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction: Capturing Opportunities in Forest Harvesting and Wood Processing for the Benefit of the Poor, FAO RAP publication number and RECOFTC Report No. 19. FAO and RECOFTC, Bangkok.*
<http://www.fao.org/docrep/010/ag131e/ag131e11.htm>
- Bao Huy, 2008. Forest Management and Benefit Sharing in Forest Land Allocation - A case study in the Central Highlands of Vietnam. MARD, Tropenbos
- Bao Huy, 2009. Develop a Benefit Sharing Mechanism for Community Forest Management *Working paper presented during Workshop on Policies and Practices on Community Forest Management in Vietnam. 14 p.*
- Bepler, S. 2009. Baseline Study Community Based Forest Management / Community Forest Management in Vietnam. *Second Draft. GTZ Vietnam. 25 p.*
- Birner, R., 2000. Forest Land Allocation to Households: Experiences from the Pilot Project in Dak Lak Province. *Draft Consultancy Report for the Project "Sustainable Management of Resources in the Lower Mekong Basin" (SMRP). 77p.*
- Branney, P., 2003. Participatory resource assessment and community forest management plans for the SFDP Song Da. *International Consultancy Report No. 30. GTZ - Social Forestry Development Project. Vietnam. 23 p.*
- Dinh Duc Thuan et. al. 2005. "Forestry, Poverty Reduction and Rural Livelihoods in Vietnam" *Ministry of Agriculture and Rural Development. Forest Sector Support Program & Partnership. 148 p.*
- Dinh Huu Hoang, Dang Kim Son, 2008. Forest and land allocation in Vietnam – Policy and Practice. *Institute of Policy and Strategy for Agricultural and Rural Development*
http://www.gtz-mnr.org.vn/index.php?option=com_alfadocman&&limit=5&limitstart=5
- Enters, T., Nguyen Quang Tan, 2009. Final Evaluation Report. Community Forestry Pilot Program. *Ministry of Agriculture and Rural Development 54 p.*
- Enters T., Nguyen Quang Tan, 2009. Proposed Concept Note. Strengthening Community Forestry in Vietnam 13 p.
- FAO, UNDP, UNEP, 2008. UN Collaborative Programme on Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation in Developing Countries. *Framework document. 27 p.*
- Förster, E., Apel, U. 2004. Customary Land Tenure Study Vietnam. *Working paper Rural Development & Natural Resources Sector Unit of the East Asia & Pacific Region World Bank. 35 p.*
- Gilmor, D., Doan Diem, 2008. Midterm Review of Project. Community Forestry Pilot Program. *Ministry of Agriculture and Rural Development. 60 p.*
- JOICA, 2008. Completion Report. The project on the Villager Support for Sustainable Forest Management in Central Highland. *JICA. MARD. Vietnam, 143 p.*
- Küster, E., Nguyen Ba Ngai, Nguyen Hong Quan, 2005. Vietnam community forestry 2005. *In: O'Brien N, Matthews S, Nurse M, editors. First Regional Community Forestry Forum: Regulatory Frameworks for Community Forestry in Asia. Proceedings of a Regional*

Forum held in Bangkok, Thailand, August 24–25, 2005. Bangkok, Thailand: RECOFTC pp 115–133.

- Meridian Institute. 2009. "Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation (REDD): An Options Assessment Report." *Prepared for the Government of Norway, by Arild Angelsen, Sandra Brown, Cyril Loisel, Leo Peskett, Charlotte Streck, and Daniel Zarin.* Available at: <http://www.REDD-OAR.org>.
- Minot, N., Baulch, B., Epprecht, M., in collaboration with the Inter-Ministerial Poverty Mapping Task Force, 2003. Poverty and Inequality in Vietnam: Spatial patterns and geographic determinants. *International Food Policy Research Institute (IFPRI) and Institute of Development Studies, Hanoi.*
- Mackenzie, C., Vickers, B., 2006. Workshop paper. Sharing the wealth? A case study of a pioneering community-based timber harvesting operation in Central Viet Nam In „A Cut for the Poor“ *Proceedings of the International Conference on Managing Forests for Poverty Reduction: Capturing Opportunities in Forest Harvesting and Wood Processing for the Benefit of the Poor, FAO RAP publication number and RECOFTC Report No. 19. FAO and RECOFTC, Bangkok.* <http://www.fao.org/docrep/010/ag131e/ag131e17.htm>
- Müller, D., M. Epprecht, and W. D. Sunderlin. 2006. Where are the poor and where are the trees? Targeting of poverty reduction and forest conservation in Vietnam. *CIFOR Working Paper Number 34. Center for International Forestry Research, Bogor, Indonesia.* <http://www.cifor.cgiar.org/Publications/Papers/wkpapers/>
- National Working Group on Community Forestry (NWGCF) and Department of Forest Development (DFD), 2003. *National Workshop on allocation and management of natural forest in community forestry. Workshop proceedings. Hanoi, 5/2003*
- Nguyen Ba Ngai, 2009. Community Forest Management in Vietnam: Status, Problems and Solutions. *Working paper presented during Workshop on Policies and Practices on Community Forest Management in Vietnam. 60 p.*
- Nguyen Ba Ngai, Nguyen, Nguyen Quang Tan, William D. Sunderlin, Yurdi Yasmi. 2009. Forestry and Poverty Data in Viet Nam: Status, Gaps, and Potential Uses. *RECOFTC, RRI & VFU.*
- Nguyen Hong Quan, 2003. Evaluation of the pilot implementation on "Participatory Forest Resource Assessment and Community Forest Management Planning" in Muong Pon Commune, Dien Bien District, Lai Chau province. *National consultancy report No 16. for Social Forestry Development Project (SFDP) Song Da. 12 p.*
- Nguyen Ngoc Thang, Rossier, P., Schaltenbrand, H., Sieber, P. Safeguarding Multifunctional Forest Ecosystems in Viet Nam. Introducing Village-level Community Forest Management (CFM). *Mountain Research and Development Vol. 27 No. 3 Aug 2007: 196–201 pp.196–201*
- Nguyen Quang Tan, Yurdi Yasmi, Tran Ngoc Thanh and Hoang Huy Tuan, 2008. Community Forest Management for Whom? Learning from Field Experiences in Vietnam. Policy Brief no. 1. *Forest Governance Learning Group (FGLG)*
- Nguyen Quang Tan, Nguyen Van Chinh, Vu Thu Hanh. 2008. Statutory and Customary Forest Rights and their Governance Implications: The Case of Viet Nam. *IUCN. Strengthening Voices for Better Choices Project. Hanoi. 41 p.*
- Pham Xuan Phuong, 2003. Survey Report on Allocation of Existing Forest and Benefit Sharing Policy in Son La Province. *Proceedings of the National Workshop on Allocation and Management of Natural Forest in Community Forestry. Hanoi. p. 73-82.*
- Pham Xuan Phuong, Ngo Dinh Tho, Do Anh Minh, 2004. Survey and evaluation on implementation of benefit sharing policy for households, individuals, communities having forests and forest land allocated or contracted in Provinces of Gia Lai, Dac Lac, Son La and Dien Bien. *Consultant report, National working group on community forestry.*

- RDDL, 2006. Workshop document on benefit sharing mechanism in community forest management in Dak Lak province, *Vietnam*.
- Schmidt, E., 2003. Evaluation of the Certifiability of SFDP's Community-Based Forest Management Strategy. International Consultancy Report No 29. *International Consultancy Report No. 29. GTZ - Social Forestry Development Project. Vietnam*. 18 p.
- Sunderlin, W. D., S. Dewi, and A. Puntodewo. 2007. Poverty and forests: multi-country analysis of spatial association and proposed policy solutions. *CIFOR Occasional Paper No. 47. Center for International Forestry Research, Bogor, Indonesia*. Available online at: <http://www.cifor.cgiar.org/Publications/Papers/>
- Sunderlin, W. D., S. Dewi, A. Puntodewo, D. Müller, A. Angelsen, and M. Epprecht. 2008. Why forests are important for global poverty alleviation: a spatial explanation. *Ecology and Society* 13(2): 24. <http://www.ecologyandsociety.org/vol13/iss2/art24/>
- Tran Ngoc Thanh, Nguyen Quang Tan and Sikor, T., 2003. Local Impact Assessment after Forest Land Allocation: Manual. *Department of Agriculture and Rural Development Dak Lak*. 24 p.
- Tran Ngoc Thanh, Nguyen Quang Tan and Sikor, T., 2003. The Local Outcomes of Forest Land Allocation: Evidence from Dak Lak. *Department of Agriculture and Rural Development Dak Lak*. 34 p.
- White, A. 2008. Seeing People Through the Trees: scaling up efforts to advance rights and address poverty, conflict and climate change, *Rights and Resources Initiative, Washington, DC*. 64 p.
- Wode, B., 2002. Concept for community based natural forest management. IN: International Year of Mountains. Success stories of mountainous development in Vietnam. Eds. C.Sloth, W.Erd. *FAO. Vietnam*, pp. 39-44.
- Wode, B., 2003. Report on a Community-based Forest Management Concept. International Consultancy Report. GTZ Rural Development Project Dak Lak (RDDL). *Vietnam*. 32 p.
- Zahabu, E., Jambiya, G., 2007. Community-based forest management and carbon payments: Real possibilities for poverty reduction? In the ARC Journal Issue 21. Tanzania Forest Conservation Group. pp. 25-27 <http://www.nfp.co.tz/documents/Arc-Journal-Special-Issue-PFM-web.pdf>

PHỤ LỤC 1: ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Nhiệm vụ ngắn hạn: Nghiên cứu về “Ngoại giao linh hoạt về rừng cộng đồng ở Việt Nam”

Cơ sở

Trước đây các quyền sử dụng rừng được hạn chế một cách nghiêm ngặt đối với các cơ quan nhà nước và các nguồn rừng tự nhiên chỉ được các Lâm nghiệp quốc doanh quản lý và bảo vệ. Các quyền lợi tiếp cận của người dân địa phương được hạn chế tối thiểu tập trung chủ yếu vào các phương pháp bảo vệ rừng.

Tuy nhiên dần dần đã nhận ra rằng sự tham gia của người dân địa phương trong bảo vệ và quản lý rừng có thể đóng góp hiệu quả đối với phát triển rừng và cải thiện sinh kế ở Việt Nam và các tài nguyên rừng tự nhiên được phân bổ tăng lên cho các hộ riêng lẻ, các nhóm hộ hoặc toàn bộ thôn bản dưới sự quản lý trực tiếp của họ

Để hỗ trợ quy trình này và hướng dẫn những người sử dụng rừng địa phương về quản lý rừng bền vững, trong thập niên qua các Dự án ODA đã xây dựng và thử nghiệm các kế hoạch rừng cộng đồng. Kể từ năm 2004, Luật lâm nghiệp hiện hành cung cấp cơ sở pháp lý cho việc phân bổ rừng đến các nhóm hộ gia đình và toàn thể cộng đồng. Mặc dù đã có sự công nhận theo luật pháp quốc gia về Rừng cộng đồng ở Việt Nam và đã thử nghiệm mở rộng nhưng chủ yếu một số Dự án ODA thực hiện không có các phương pháp tiếp cận chung của cấp quốc gia/tỉnh/vùng miền và chiến lược thực hiện vẫn chưa được xác định

Nghiên cứu này được thiết kế để i) cung cấp phần tổng quan về xây dựng khái niệm Quản lý rừng cộng đồng (CFM) ở Việt Nam, cả về thứ tự thời gian và vùng miền, ii) chi tiết tình trạng hiện nay của việc xây dựng Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam, iii) phân tích những thách thức và cơ hội đối với công tác Quản lý rừng cộng đồng theo khung chính sách rừng hợp pháp hiện hành ở Việt Nam và các vùng miền, và iv) đưa ra khuyến nghị rõ ràng cho con đường phía trước.

Những khuyến nghị về việc triển khai ở quy mô rộng lớn và thể chế hoá công tác Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam sẽ chú trọng vào những nhà ra quyết định của Việt Nam ở cấp quốc gia và phân cấp về các điều kiện khung làm việc hợp pháp, hành chính và kỹ thuật của các chương trình/chiến lược lâm nghiệp quốc gia. Hơn nữa những khuyến nghị sẽ chú trọng vào các tổ chức tài trợ tập trung vào chiến lược chung hỗ trợ cho Dự án ODA nhằm thúc đẩy các điều kiện tiên quyết để thể chế hoá phương pháp chung về Quản lý rừng cộng đồng.

Tổ chức

Đoàn sẽ bao gồm một nhóm hai tư vấn quốc tế và hai tư vấn trong nước và sẽ có một chuyến đi thực địa đến các vùng thí điểm công tác Quản lý rừng cộng đồng và sẽ có những cuộc thảo luận mở rộng với những người ra quyết định-chính sách và các ban ngành/tổ chức ngành lâm nghiệp ở các cấp hành chính khác nhau từ các Dự án hỗ trợ bởi GTZ và KfW, ADB, TFF và có thể những Dự án khác (ví dụ như Helvetas).

Nhiệm vụ

Đoàn sẽ tập trung vào những nhiệm vụ chung sau đây và những nhiệm vụ này được chi tiết cụ thể trong kế hoạch làm việc dự thảo của đoàn được đính kèm:

1. Đánh giá và nhận xét về việc xây dựng theo thứ tự thời gian các phương pháp Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam với sự tập trung đặc biệt vào sự đóng góp của Hợp tác kỹ thuật và Hợp tác tài chính Đức đối với phương pháp Quản lý rừng cộng đồng trên khắp	Ngày làm việc của chuyên gia	
	Quốc tế	Trong nước
	10	3

cả nước:

- Thu thập và đánh giá các báo cáo/hướng dẫn liên quan đến xây dựng phương pháp luận Công tác Quản lý rừng cộng đồng và các kế hoạch thực hiện của các Dự án ODA hiện có, bao quát tất cả các Dự án liên quan hỗ trợ bởi GTZ và KfW, ADB, TFF và có thể là các Dự án khác.
- Tổ chức đi thực địa để chọn các vùng thí điểm công tác Quản lý Rừng cộng đồng do các Dự án hiện hành thực hiện để đánh giá các bài học kinh nghiệm và các khuyến nghị thực hiện ở quy mô rộng hơn từ viễn cảnh của những người sử dụng rừng địa phương và chính quyền địa phương liên quan (“thực tiễn tốt nhất”, “các kết quả thực hiện” và thông tin cụ thể của Dự án được trình bày ở các Phụ lục)
- Đánh giá tài liệu hiện có của Nhóm công tác quốc gia về công tác Quản lý rừng cộng đồng và Chương trình thí điểm Công tác quản lý rừng quốc gia TFF.
- Đánh giá những sự giống nhau và khác nhau của các khái niệm Quản lý rừng cộng đồng và các phương pháp thực hiện của Dự án theo tiêu chuẩn chung để áp dụng trên khắp đất nước Việt Nam (báo cáo chính)
- Đánh giá những đầu vào tài chính cần có (những thủ tục luật pháp, trang thiết bị, xây dựng năng lực, nhân công) để thực hiện các kế hoạch quản lý rừng cộng đồng theo cơ cấu hành chính hiện hành về phương pháp Quản lý rừng cộng đồng quốc gia.

2. Phân tích các chính sách lâm nghiệp quốc gia gần đây về thực hiện ở quy mô rộng lớn và thể chế hoá công tác quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam:

Ngày làm việc của chuyên gia	
Quốc tế	Trong nước
3	3

- Phân tích việc lập kế hoạch/chương trình chiến lược chính của ngành lâm nghiệp Việt Nam (Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2006-2020, Kế hoạch hành động ngành lâm nghiệp 5 năm 2006-2010, Dự án tái trồng rừng 5 triệu hecta) theo định hướng quốc gia mang tính chiến lược đối với quản lý rừng cộng đồng/tiểu chủ ở Việt Nam.
- Đánh giá khung chính sách rừng hợp pháp hiện hành liên quan đến các thủ tục hành chính, tổ chức và kỹ thuật quy định công tác Quản lý rừng cộng đồng.
- Phân tích tiềm năng của chính sách rừng hiện hành để cung cấp cơ sở pháp lý cho việc áp dụng trên toàn quốc công tác quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.
- Tổ chức các cuộc họp với các nhà ra quyết định chính sách lâm nghiệp để thảo luận quan điểm chiến lược về xây dựng Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.

3. Phân tích những hạn chế hiện nay và những điều kiện tiên quyết cần có để thể chế hoá và áp dụng trên khắp cả nước công tác quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam:

Ngày làm việc của chuyên gia	
Quốc tế	Trong nước
10	5

- Những hạn chế liên quan đến khung chính sách pháp luật (các thủ tục chia sẻ lợi ích/nộp thuế, thu tục thu hoạch và kinh doanh gỗ, v.v)
- Những hạn chế liên quan đến sự uỷ thác, năng lực và lực lượng lao động hiện tại của các sở/tổ chức ban ngành tương ứng nhằm cung cấp các dịch vụ khuyến nông hiệu quả, giám sát, theo dõi và củng cố công tác thực hiện quản lý rừng cộng đồng.
- Những hạn chế liên quan đến tình trạng tài nguyên rừng và đất hiện có cho kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.

- Nhấn mạnh những điều kiện tiên quyết/an toàn quan trọng và đóng góp tiềm năng của Dự án đối với môi trường hỗ trợ cho việc áp dụng trên khắp cả nước công tác quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.

4. Đi đến kết luận từ các bước phân tích trên và đưa ra khuyến nghị cho công việc tiếp theo, chú trọng vào các nhà ra quyết định, chính sách và các tổ chức ODA.

Ngày làm việc của chuyên gia	
Quốc tế	Trong nước
7	3

Đầu ra/Bàn giao

- Đưa ra những phát hiện chính của Đoàn về những khía cạnh chi tiết trong một báo cáo toàn diện viết bằng Tiếng Anh (đề xuất tối đa 30 trang cộng những phụ lục chi tiết) được dịch sang tiếng Việt.

Khung thời gian: - 1 tháng đối với tư vấn quốc tế
- 14 ngày đối với tư vấn trong nước

Thời gian đề xuất: - 23 tháng 5 - 21 tháng 6 năm 2009
- báo cáo dự thảo (Tiếng Anh) cuối tháng 6 năm 2009

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH LÀM VIỆC CỦA ĐOÀN

Giai đoạn: 23/05/2009 – 21/06/2009

Ngày tháng	Địa điểm	Nhiệm vụ	Trách nhiệm	Đối tượng làm việc
23.05-25.05	Hà Nội	Xây dựng kế hoạch công tác; Thu thập và đánh giá các báo cáo/hướng dẫn của Dự án ODA có sẵn liên quan đến việc xây dựng phương pháp quản lý rừng cộng đồng và kết quả thực hiện của các Dự án liên quan do GTZ, KfW, ADB, TFF và các Dự án khác.	Wode	--
26.05	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Làm việc với đại diện của Chi cục lâm nghiệp; thảo luận về định hướng chiến lược của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam.	Wode	Phạm Mạnh Cường – Phòng quản lý lâm nghiệp – Chi cục Lâm nghiệp Bùi Chính Nghĩa - Trưởng phòng Quản lý lâm nghiệp thuộc Chi cục Lâm nghiệp Nguyễn Hữu Thiên Phó phòng phát triển Lâm nghiệp - Chi cục Lâm nghiệp Lê Thị Thua Chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng TFF Vũ Văn Me Chương trình thí điểm quản lý rừng cộng đồng TFF
27.05-28.05	Hà Nội	Phân tích các chương trình lâm nghiệp theo định hướng chiến lược quốc gia về tiểu chủ/quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.		
29.05	Hà Nội đến Buôn Ma Thuột	Viết báo cáo: đến Buôn Ma Thuột	Wode	--
30.05	Buôn Ma Thuột	Xây dựng công tác quản lý rừng cộng đồng theo thứ tự thời gian ở Việt Nam.	Wode	--
31.05	Thành phố Buôn Ma Thuột; Khu vực tư nhân Bảo Huy	Bao Huy: <ul style="list-style-type: none"> Tóm tắt các phương pháp xây dựng công tác quản lý rừng cộng đồng ở Đắc Lắc (tập trung vào thí điểm phân bổ rừng); Tóm tắt các kết quả thực hiện của Dự án quản lý rừng cộng đồng JICA ở tỉnh Kontum. Tóm tắt các kết quả thực hiện của Dự án GTZ RDDDL ở hai huyện Ea H'Leo và Krông Brông. Tóm tắt ngắn gọn về nhóm công tác tư vấn lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Dak Lak đánh giá về tính hiệu quả và tác động. Đánh giá đầu vào tài chính theo yêu cầu (các thủ tục pháp lý, trang thiết bị, xây dựng năng lực, nhân công) nhằm thực hiện các 	Bao Huy, Wode	--





		<p>kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thuộc cơ cấu hành chính hiện hành theo phương pháp quản lý rừng cộng đồng quốc gia.</p> <p>Wode:</p> <ul style="list-style-type: none"> Xây dựng công tác quản lý rừng theo thứ tự thời gian thuộc GTZ SFDP tập trung đặc biệt vào xây dựng phương pháp luận; Tóm tắt về chuỗi sự kiện và thành tựu của nhóm công tác Quản lý rừng cộng đồng quốc gia; Tác động của thí điểm công tác quản lý rừng cộng đồng KfW 6 và xây dựng phương pháp luận; Nghiên cứu tình huống Dự án lâm nghiệp khu vực ADB tập trung vào thử nghiệm ban đầu về lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; Tóm tắt những thành tựu của Dự án quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên miền Trung tập trung vào thể chế hoá khái niệm mới về quản lý rừng cộng đồng thông qua các hướng dẫn cấp tỉnh; hoàn cảnh đặc biệt về lịch sử phân bổ rừng ở Quảng Bình như là một tình huống điển hình cho kết quả phân bổ rừng ở Việt Nam. 		
01.06	Thành phố Buôn Ma Thuột; Văn phòng Dự án RDD L 17 Lê Duẩn, Thành phố Buôn Ma Thuột	Đánh giá bài học kinh nghiệm từ hai huyện thí điểm chia sẻ lợi ích	Bảo Huy, Wode	Trưởng nhóm hỗ trợ Dự án RDD L Đỗ Ngọc Sỹ Phạm Văn Quỳnh - Chuyên gia về quản lý rừng cộng đồng Trịnh Văn Quỳnh – Chuyên gia sơ cấp về quản lý rừng cộng đồng
02.06	Huyện Krong Bong	Đi thực địa đến khu vực thử nghiệm chia sẻ lợi ích huyện Krong Bong; Đánh giá bài học kinh nghiệm và đưa ra khuyến nghị về việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng từ viễn cảnh của những người sử dụng rừng ở địa phương và chính quyền địa phương có liên quan.	Wode	Cộng đồng; Các thành viên của Ban quản lý rừng thôn bản; Chính quyền địa phương
03.06	Thành phố Buôn Ma Thuột	Hợp với Hiệp hội xây dựng và mậu dịch Á Châu (ACTA), chuẩn bị cho hội thảo kết thúc ở Hà Nội, phân tích các kết quả đi thực địa.	Wode	
04.06	Thành phố Buôn Ma Thuột; Đến Hà Nội	Phân tích những hạn chế hiện có và những điều kiện tiên quyết nhằm thể chế hoá và áp dụng trên khắp cả nước về Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.	Bảo Huy, Wode	
05.06	Hà Nội	Tham gia Hội thảo về “Chính sách và thực trạng quản lý rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam”	Wode	
06.06	Hà Nội	Phân tích tiềm năng của chính sách lâm nghiệp hiện hành nhằm cung cấp cơ sở pháp lý cho việc áp dụng công tác quản lý rừng cộng đồng trên khắp cả nước ở Việt Nam.	Wode	

07.06	Hà Nội	Đánh giá những điểm giống nhau và khác nhau chính của khái niệm quản lý rừng cộng đồng và những phương pháp thực hiện của Dự án theo tiêu chuẩn chung nhằm áp dụng trên khắp cả nước ở Việt Nam.	Wode	
08.06	Hà Nội	Họp ở văn phòng Dự án KfW7; thảo luận về khái niệm quản lý rừng cộng đồng đã lập kế hoạch của dự án. Gặp ông Nguyễn Thế Chiến Điều phối viên quốc gia Dự án KfW1 Quick Win Afforestation Measures ở Việt Nam	Wode	Steven Hunt, Cố vấn trưởng Dự án KfW7 Ông Nguyễn Thế Chiến KfW1 Quick Win
09.06	Hà Nội	Họp tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về cơ hội lồng ghép các kế hoạch rừng cộng đồng vào Chương trình giảm khí thải do phá rừng và suy thoái rừng (UN REDD) ở Việt Nam.	Wode	Phạm Mạnh Cường – Phòng quản lý lâm nghiệp – Chi cục Lâm nghiệp Steven Hunt, Cố vấn trưởng Dự án KfW7
10.06	Hà Nội	Họp với tư vấn GFA Martin Burian về quản lý rừng cộng đồng Phân tích những hạn chế hiện có và những điều kiện tiên quyết cần có nhằm thể chế hoá và áp dụng trên khắp cả nước công tác quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.	Wode	Martin Burian ENVENT GFA Tư vấn Quản lý rừng cộng đồng
11.06-15.06	Hà Nội	Viết báo cáo; trình bày quan điểm về định hướng chiến lược hỗ trợ Dự án ODA về Quản lý rừng cộng đồng	Wode	
16.06-17.06	Hà Nội	Viết báo cáo; Chuẩn bị cho bài trình bày ở Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn (18.06)	Bao Huy, Wode	
18.06	Hà Nội; Phòng họp của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Bảo Huy: Đến Thành phố Buôn Ma Thuột	Trình bày về những phát hiện sơ bộ của đoàn với những cán bộ chủ chốt của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các Dự án ODA được lựa chọn.	Bảo Huy, Wode	Đại diện trong nước: Phạm Mạnh Cường Đình Đức Thuận Nguyễn Thị Tường Vân Lê Thị Thua Vũ Văn Mê Nguyễn Văn Hợp Những đại diện của Dự án ODA: Steven Hunt Hans-Juergen Wiemer Jürgen Hess Jens Kallabinski Christian Aschenbach Helmut Dotzauer Tomas Jonsson
19.06	Hà Nội	Họp với ông Hans-Juergen Wiemer	Wode	Hans-Juergen Wiemer CTA GTZ-SMNR-CV
19.06-21.06	Hà Nội	Viết báo cáo chính thức và chỉnh sửa	Wode	

PHỤ LỤC 3A: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG ĐƯỢC LỰA CHỌN Ở VIỆT NAM

Tên Dự án	Thời gian thực hiện		CÁC BƯỚC TRIỂN KHAI LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG											
	Bắt đầu	Kết thúc	Quy ước bảo vệ và phát triển rừng		Lập kế hoạch Sd đất/ Giao đất có sự tham gia		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	Ban quản lý lâm nghiệp cộng đồng ở xã/thôn bản	Hệ thống thông tin thị trường	Khai thác gỗ	Kinh doanh và chia sẻ lợi ích
			TT 56	TT 70	Trước TT38	Sau TT38	Cá nhân	Nhóm	Thôn					
SFDP GTZ	1993	2004	■		■			■		■				
SFSP	1994	2002			■			■					■	■
SMRP	1995	2002	■		■			■	■			■		
FSP ADB	1996	2003	■						■					
IFSP	1996	2002	■		■			■						
SMNR-CV	2004	2010	■	■	■			■	■					
RDDL GTZ	2003	2010	■		■				■	■			■	■
OXFAM	2007	2011	■			■			■	■			■	
ETSP	2003	2007	■			■			■	■			■	■
JICA Kontum	2005	2008	■		■				■	■			■	
KfW6	2004	2013		■		■			■	■		■	■	■
KfW1 Quickwin	2007	2010		■		■			■	■			■	
Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng TFF	2006	2009			■				■	■			■	
PPFP TFF	2007	2011											■	■
FLITCH ADB	2008	2014		■					■	■			■	■
EPMNR	2008	2010		■					■	■			■	■

FPDR Quy ước bảo vệ và phát triển rừng được xây dựng theo Thông tư số 56/1999/TT-BNN-KL hoặc Thông tư số 70/2007/TT-BNN-KL
LUP FLA Lập kế hoạch sử dụng đất & Giao đất có sự tham gia (chỉ xem xét việc giao đất rừng tự nhiên hiện có cho các cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng)
LURC Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Indiv.=LURC cấp cho cá nhân Groups= LURC cấp cho nhóm hộ Village= LURC cấp cho toàn thể cộng đồng
FMP Kế hoạch quản lý lâm nghiệp cộng đồng được chính quyền huyện xây dựng và phê duyệt giai đoạn 5 năm và dựa vào bản kê rừng có sự tham gia
MB Ban quản lý lâm nghiệp cộng đồng ở thôn bản hoặc cấp xã C
Trước TT 38 Giao rừng được hoàn thành không tiến hành điều tra danh mục rừng chi tiết trước khi ban hành Thông tư số 38/2007/TT-BNN
Sau TT 38 Giao rừng sau khi đã tiến hành điều tra danh mục rừng theo quy định trong Thông tư số 38/2007/TT-BNN

-  Đã thực hiện xong
-  Dự kiến thực hiện trong giai đoạn triển khai Dự án
-  Hướng dẫn được phê duyệt ở cấp tỉnh
-  Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ban quản lý các Dự án lâm nghiệp phê duyệt Hướng dẫn Dự án Phạm vi áp dụng giới hạn trong vùng Dự án

Phụ lục 3b: THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG THÔN BẢN CỦA CÁC DỰ ÁN TẠI VIỆT NAM

Phụ lục 3b: THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG THÔN BẢN CỦA CÁC DỰ ÁN TẠI VIỆT NAM

SFDP

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Dien Bien	Dien Bien	Muong Pon	toàn bộ 7 thôn	2001	6700											
			Huoi Chan II	2001	250											
Son La	Yen Chau	Chieng Hac	toàn bộ 5 thôn	2001	2300											

SFSP

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Dak Lak	Dak R'Lap	Bu Nor	Village 6	2002	1000											

IFSP

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Quang Bình	Minh Hoa	28 communes	khoảng 220 thôn	2000	43000											
Quang Bình	Tuyen Hoa															

SMNR-CV

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi	
Quang Bình	Minh Hoa	Hoa Hop	Village 9	2005	5000												
		Hoá Phúc	Village 2	2005	2000												
	Tuyen Hoa	Thanh Thach	Village 3	2005	3000												
		Đồng Hoá	Village 4	2005	4500												

ADB FSP

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Gia Lai	Krong Pa	la Rmok	toàn bộ 8 thôn	2004	1600											

* Kế hoạch quản lý được xây dựng dưới dạng biểu mẫu tổng hợp của toàn xã

KfW6

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Quang Ngai	Nghia Hanh	Hanh Tin Dong	Trung Le	2006	600											
Quang Ngai	Nghia Hanh	Hanh Tin Dong	Khanh Giang	2008	400											
Binh Dinh	Hoai Nhon	Hoai Duc	Dinh Binh Nam	2008	1700											
Binh Dinh	Tay Son	Tay Phu	Phu My	2009	300											

KfW1 Quickwin

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi		
Lang Son	Cao Loc	Cong Son	Pac Day	2008	100													
			Dong Chan	2008	90													
			Luc Bo	2008	80													
			Ngan Pac	2008	60													
			Phieng Luong	2008	200													
Lang Son	Cao Loc	Mau Son	Than Diu	2008	150													
			Khuoi Phieng	2008	180													
			Khau Vang	2008	50													
			Có Loi	2008	230													
Bac Giang	Son Dong	An Lac	Mu Nau	2008	180													
			Khuoi Deng	2008	170													
			Rong	2008	300													

* Đang tiến hành: các nguồn tài nguyên rừng đang được phân loại lại do có ít hơn các khu rừng phòng hộ quan trọng

RDDL

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Dak Lak	Ea H'Leo	Ea Sol	T'Ly	2003*	1100											
Dak Lak	Ea H'Leo	Ea Sol	Cham	2003	1300											
Dak Lak	Krong Bong	Yang Mao	Tul	2001	950											

* Thời điểm giao đất rừng cho cá nhân hộ gia đình từ năm 1999

EPMNR

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Dak Nong	Tuy Duc	Dak R'tih	Bon Bu Dach, Bon Bu Koh	2008	700											
Dak Nong	Tuy Duc	Dak R'tih	Me Ra & Bu Dung*	2008	1100											
Dak Nong	Tuy Duc	Quang Tam	Bu Nor*	2005	1100											

* Tiếp tục hỗ trợ dựa trên công tác chuẩn bị của ETSP

OXFAM CFM pilot project

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Nghe An	Tuong Duong	Yen Hoa	Cooc	2007	150											

ETSP

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Dak Nong	Tuy Duc	Quang Tam	Bu Nor	2005	1000											
Dak Nong	Tuy Duc	Dak R'Tih	Me Ra & Bu Dung	2005	1100											

JICA Kontum


Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Kontum	Kon Plong	Hieu	Vi Ch'Ring	2005	8008											


Bac Kan province

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hưởng lợi
Bac Kan	Na Ri	Lang San	Ban Sang, To Dooc	2007	235											
Bac Kan	Na Ri	Van Minh	Na Muc, Khuoi Lieng	2007	239											

TFF CFM pilot program

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn bản	B.đầu	Số ha (làm tròn)	FPDR	LUP	ĐTR CFM	ĐTR TT. 38	FLA	LURC	FMP	MIS	MB	Khai thác gỗ	Hường lợi	
Dien Bien	Dien Bien	Muong Cha	Chong Dinh, Huoi Toong 2	2007	2000												
		Nua Ngam	Nam He 2, Na Sang2	2007	800												
		Na Nhan	Ta Pung 1, Na Noi 1	2007	300												
Sơn La	Mai Sơn	Muong Pon	Có Chay 2, Muong Pon 2	2007	1200												
		Na Ot	Xa Vit, Na Ot	2007	900												
		Phieng Cam	Nong Hom, Nam Put	2007	350												
Cao Bằng	Ha Lang	Muong Do 2	Lan, Kieng	2007	300												
		Muong Lang 2	Nguon, Manh Xa	2007	650												
		An Lac	Tha Hoai, Soc Son Dinh	2007	200												
Lang Sơn	Loc Binh	Kim Loan	Tung Kit, Tao	2007	150												
		Duc Quang	Coong Hoai, Na Pac	2007	300												
		Phu Xen	Lung Vai, Dau Co	2007	150												
Yên Bái	Luc Yen	Quang Yen	Tu Do	2007	100												
		Huu Lan	Suoi Long, Suoi Mi	2007	250												
		Tan Phuong	Lung Co 1, Lung Co 2	2007	250												
Nghệ An	Tuong Duong	Lam Thuong	Nam Chan	2007	950												
		An Phu	Lung Day	2007	450												
		Phan Thanh	Ro	2007	300												
Quảng Trị	Dak Rong	An Binh	Khe Trang, Khe Dong	2007	700												
		Van Yen	Lam Giang	Village 9	2007	650											
		Nga My	Na Ca	2007	50												
Thừa Thiên Huế	Nam Dong	Tam Dinh	Quang Thinh	2007	250												
		Vinh Thanh	Cao Son	2007	50												
		Loc Thuy	Thuy Cam, Phu Xuyen	2007	200												
Gia Lai	Mang Yang	Loc Tien	Thuy Duong	2007	100												
		Thuong Nhat	Ta Lu, A Sach	2007	250												
		Huong Son	La Hia, Ka Giang	2007	200												
Đắk Nông	Krong No	Lo Bang	Lang Chup	2007	100												
		Kong Chien	Dak Klah	2007	400												
		Chu A Thai	King Penh, Plei Pong	2007	400												
Đắk Nông	Krong No	Ayun Pa	Chu Bah	2007	450												
		Quang Phu	Phu Loi	2007	1500												
		Duc Xuyen	Buon Choi	2007	400												

 Đã thực hiện xong

 Dự kiến thực hiện trong giai đoạn triển khai Dự án

Khai thác
gỗ

Khai thác gỗ vì mục đích thương mại

ANNEX 4: MATRIX ON ESTABLISHMENT OF CFM PILOT SCHEMES IN 2003-2004

Procedural Steps in Establishment of CFM Pilot Schemes		Supporting Action for Completion of Guidelines and Procedures				Involved Parties	
No.	Task	No.	Task	Location	Timing	Leading	Supporting
0	Formalized CFM Application by Communes	1.	Preparation of an example of a CFM permit request	Hanoi	6/2003	MARD DFD (Ms. Van)	SFDP Song Da ADB FSP ETSP Helvetas
	- Name of commune, participating villages, forest land area	2.	Agreement with involved province and district PPCs on CFM pilot schemes	Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	7/2003	MARD NWG CFM DARDs province level	SFDP Song Da KfW 3 ADB FSP ETSP Helvetas RDDL Dak Lak
	- People, institutions that were involved in formulating the application	3.	Presentations to MARD senior level and FSSP; mobilization of additional funds to NWG CFM for CFM pilot schemes, if necessary	Hanoi	III-IV/ 2003	MARD NWG CFM MARD Management Board for Forestry Projects	SFDP Song Da ADB FSP
	- Minutes of Meeting of respective meetings in participating village(s)						
	- Request to grant CFM permit and provide the necessary supporting systems						
1	Clarification of forest land allocation	1.	Review and simplification of forest classification criteria and guidelines for production and protection forests in view of integrated silviculture systems in CFM	Hanoi (based on existing materials from SFDP Song Da, KfW and ADB FSP)	6/2003	MARD DFD	SFDP Song Da KfW 3 ADB FSP ETSP Helvetas
a	Overview over forest land (ha) and ownership categories - Unallocated forest land to be allocated to CFM system - Forest land already allocated to households to be included in CFM system - Forest land allocated to organisations to be included in CFM system	2.	Clarification of legal aspects of forest land allocation to village communities	Hanoi	6/2003	MARD Policy Departm. (Mr. Phuong)	SFDP Song Da ADB FSP
b	Clarification of arrangements with households/organisations that agree to include their forest land in the CFM system						
c	Preparation of proposal for forest land allocation to villages communities/group of households that will participate in the CFM system						
2	Inventory of forest resources including classification of forest land (protection, production, special use)	1.	Preparation of draft guidelines for Participatory Forest Resource Inventory	Hanoi	7/2003	MARD DFD (Dr. Quan)	SFDP Song Da ADB FSP ETSP Helvetas
		2.	Test of inventory guidelines in selected CFM pilot schemes	Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	8-10/ 2003	MARD NWG CFM	SFDP Song Da ADB FSP Helvetas ETSP
		3.	Review of field tests and preparation of final guidelines	Hanoi	11/2003	NWG CFM core group	VIFA
3	Preparation of forest development and utilization planning base	1.	Preparation of draft guidelines for Participatory Forest Management Planning	Hanoi	7/2003	MARD DFD (Ms. Van)	SFDP Song Da KfW 3 ADB FSP
a	Long term forest development and utilization vision (50 years)	2.	Preparation of draft harvesting regulations for main forest types as guideline for province governments to issue respective regulations	Hanoi	9/2003	MARD DFD (Dr. Quan)	ADB FSP
b	Five-year forest management and investment plan						
c	Yearly Working and Harvesting Plan						
d	Economic feasibility						
e	Benefit sharing arrangements	3.	Preparation of draft guidelines for benefit sharing	Hanoi	9/2003	MARD Policy Departm. (Mr. Phuong)	

Procedural Steps in Establishment of CFM Pilot Schemes		Supporting Action for Completion of Guidelines and Procedures				Involved Parties	
No.	Task	No.	Task	Location	Timing	Leading	Supporting
e	Benefit sharing arrangements	3.	Preparation of draft guidelines for benefit sharing	Hanoi	9/2003	MARD Policy Departm. (Mr. Phuong)	
		4.	Test of planning, harvesting and benefit sharing guidelines in selected CFM pilot schemes	Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	10/2003 - 9/2004	MARD NWG CFM	SFDP Song Da ADB FSP
		5.	Review of field tests and preparation of final guidelines	Hanoi	10-11/ 2004	NWG CFM core group	Helvetas ETSP RDDL Dak Lak
4	Establishment of community-based controlling and reporting systems	1.	Preparation of draft guidelines for financial management and reporting at village/commune level	Hanoi	9/2003	MARD PD (Mr.Phuong) MoF ??	SFDP Song Da ADB FSP
		2.	Test of accounting and financial reporting guidelines in selected CFM pilot schemes	Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	10/2003- 9/2004		SFDP Song Da ADB FSP
		3.	Review of field tests and preparation of final guidelines	Hanoi	10-11/ 2004	NWG CFM core group	Helvetas ETSP RDDL Dak Lak
5	Implementation of training / coaching measures	1.	Preparation of training and extension materials and approaches for CFM development	Hanoi, based on pilot schemes in Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	7-11/ 2004	NWG CFM core group	SFDP Song Da KiW 3 ADB FSP Helvetas ETSP RDDL Dak Lak
a	Inventory methods						
b	Forest development and management planning	2.	Development of curricula for training of trainers		Adjust to workplan Helvetas 10-11/ 2004		
c	Economic feasibility and benefit sharing arrangements	3.	Determination of contents and costs for standard training courses eligible for financing out of government programmes				
d	Harvesting and Processing						
e	Community organizations development						
6	Implementation of yearly work and harvesting plans	1.	Ongoing guidance and support of CFM pilot schemes in selected locations, regular exchange of information among pilot schemes via NWG CFM	Hanoi, based on pilot schemes in Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	10/2003 onwards	NWG CFM core group	SFDP Song Da ADB FSP Helvetas ETSP RDDL Dak Lak
a	Reforestation/Afforestation						
b	Tending						
c	Harvesting						
7	Evaluation of performance during establishment phase	1.	Preparation of draft guidelines for inspection and evaluation of CFM schemes by District administration	Hanoi	03/2004	MARD DFD + PD NWG CFM core group	SFDP Song Da ADB FSP
		2.	Test of inspection and evaluation guidelines in selected CFM pilot schemes	Son La, Hoa Binh, Gia Lai, Dak Lak, Thanh Hoa	07-09/ 2004		Helvetas ETSP RDDL Dak Lak
		3.	Review of field tests and preparation of final guidelines	Hanoi	10-11/ 2004	NWG CFM core group	

PHỤ LỤC 5: MA TRẬN VỀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CÁC BÊN THAM GIA TRONG SUỐT QUÁ TRÌNH QUẢN LÝ RỪNG CỦA THÔN BẢN (2004)

Tổ chức		Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thôn bản.	Phân bổ rừng và đất rừng cho thôn bản	Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng	Các biểu mẫu quản lý rừng cộng đồng
Thôn bản		Ban quản lý rừng thôn bản xây dựng với sự tham gia của người dân.	- Làm đơn xin cấp rừng đính kèm kế hoạch quản lý rừng. - Đề nghị UBND xã xem xét và gửi cho cấp huyện	Ban quản lý rừng thôn bản xây dựng với sự tham gia của người dân.	- Thiết lập ban quản lý rừng cộng đồng. - Ban quản lý lựa chọn công tác quản lý rừng cộng đồng. - Thành lập các nhóm bảo vệ rừng
Xã		Xem xét và phê duyệt kế hoạch	Xem xét và gửi UBND huyện phê duyệt	Xem xét và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.	Hướng dẫn thành lập ban quản lý rừng.
Huyện	UBND	Hướng dẫn thôn bản xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.	Xem xét và quyết định phân bổ rừng và đất rừng cho các thôn bản	Hỗ trợ cộng đồng trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.	Hướng dẫn cho UBND xã tổ chức công tác quản lý rừng cộng đồng.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tham mưu cho UBND huyện	Thẩm định tài liệu và gửi UBND huyện phê duyệt	Tư vấn cộng đồng về xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thôn bản.	
	Bảo vệ rừng	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn để hướng dẫn thôn bản.	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện để thẩm định tài liệu phân bổ rừng và đất rừng cho các xã.	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tư vấn cho cộng đồng về xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.	Tư vấn cộng đồng về xây dựng công tác quản lý rừng cộng đồng
Province	UBND	Cấp tài liệu về xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng	Cấp tài liệu về phân bổ rừng và đất rừng cho cộng đồng.	Ban hành chính sách cho cộng đồng để xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.	Ban hành tài liệu liên quan đến xây dựng quy chế về bảo vệ rừng thôn bản.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	Tham mưu cho UBND tỉnh về ban hành tài liệu hướng dẫn xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.	Tham mưu cho UBND tỉnh về ban hành tài liệu hướng dẫn phân bổ rừng và đất rừng.	Tham mưu cho UBND tỉnh về xây dựng chính sách hỗ trợ cộng đồng để thực hiện kế hoạch xây dựng và bảo vệ rừng.	
	Sở tài nguyên và môi trường	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh.	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh về giao đất giao rừng.		
	Bảo vệ rừng	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh.	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu cho UBND tỉnh về phân bổ rừng và đất rừng.	Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng chính sách hỗ trợ cộng đồng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.	Hướng dẫn bảo vệ rừng huyện để giúp thôn bản xây dựng quy chế bảo vệ rừng.
Các tổ chức khác		Tư vấn cho thôn bản trong xây dựng kế hoạch.	Hỗ trợ cộng đồng tiếp nhận rừng và đất rừng.	Hỗ trợ cộng đồng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.	

Tổ chức		Xây dựng quy chế bảo vệ rừng cộng đồng	Quỹ tín dụng đầu tư	Thủ tục thu hoạch lâm sản từ rừng cộng đồng	Thủ tục thu hoạch gỗ hộ gia đình từ rừng cộng đồng
Thôn bản		<ul style="list-style-type: none"> - Ban quản lý rừng cộng đồng xây dựng với sự tham gia của cộng đồng thôn bản. - Đề nghị UBND xã xem xét và nộp cho huyện. 	Làm đơn vay vốn với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đính kèm.	Ban quản lý rừng thôn bản xây dựng bộ tài liệu về thu hoạch cây gỗ.	Hộ gia đình làm đơn có xác nhận của trưởng thôn, sau đó gửi UBND xã xem xét. Ban quản lý rừng kiểm tra và giám sát các hoạt động thu hoạch khi hộ gia đình được phép thu hoạch.
Xã		Xem xét và gửi huyện phê duyệt	Xác nhận rằng không có mâu thuẫn về rừng cộng đồng.	Kiểm tra và đề nghị Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt.	Kiểm soát các hoạt động thu hoạch.
Huyện	UBND	Xem xét và phê duyệt	Đồng ý về chính sách tín dụng cho cộng đồng	Quy định về thu hoạch lâm sản từ rừng cộng đồng.	Quy định về thu hoạch lâm sản từ rừng cộng đồng.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hỗ trợ UBND xã hướng dẫn cho các thôn bản.	Hướng dẫn thôn bản làm đơn vay vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.	Hướng dẫn các hoạt động thu hoạch.	Hướng dẫn các hoạt động thu hoạch.
	Bảo vệ rừng			Kiểm soát các hoạt động thu hoạch	Phối hợp với UBND xã kiểm tra các hoạt động thu hoạch.
Tỉnh	UBND	Cấp tài liệu về xây dựng quy chế bảo vệ rừng thôn bản.	Đồng ý về chính sách tín dụng cho các thôn bản để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.	Ban hành quy chế thu hoạch lâm sản từ rừng cộng đồng.	Ban hành quy chế thu hoạch lâm sản từ rừng cộng đồng.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn			Xem xét và cấp giấy phép.	
	Bảo vệ rừng	Hướng dẫn bảo vệ rừng huyện trong việc giúp thôn bản xây dựng quy chế bảo vệ rừng.		Hướng dẫn bảo vệ rừng huyện kiểm soát các hoạt động thu hoạch ở các rừng cộng đồng.	Hướng dẫn bảo vệ rừng huyện kiểm soát các hoạt động thu hoạch ở các rừng cộng đồng
Các tổ chức khác			Thẩm định, xem xét và giải ngân vốn vay.	Hỗ trợ cộng đồng trong việc tiêu thụ các sản phẩm của họ.	

Các tổ chức		Xây dựng năng lực	Thiết lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn bản	Kiểm soát và đánh giá
Thôn bản		Đề xuất nhu cầu xây dựng năng lực	Ban quản lý rừng thôn bản xây dựng quy chế quản lý và sử dụng quỹ này với sự tham gia của người dân, chỉ định một cán bộ theo dõi quỹ này, báo cáo quỹ theo định kỳ.	Ban quản lý rừng thực hiện các hoạt động Theo dõi & Đánh giá với sự tham gia của cộng đồng.
Xã		Chuẩn bị kế hoạch xây dựng năng lực hoặc phát triển nguồn nhân lực.	Kiểm soát và giám sát quỹ này.	
Huyện	UBND		Đồng ý về việc thiết lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng.	Hướng dẫn Theo dõi & Đánh giá quản lý rừng cộng đồng.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	Chuẩn bị nội dung các khoá tập huấn của chương trình tập huấn.	Hướng dẫn các thôn bản thiết lập quỹ này	Phối hợp với bảo vệ rừng huyện xem xét việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thôn bản.
	Bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng huyện kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thôn bản.
Tỉnh	UBND		Đồng ý về việc thiết lập các quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn bản.	Xây dựng tiêu chí và mục tiêu về Theo dõi & Đánh giá rừng cộng đồng.
	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn		Hướng dẫn phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện về việc hướng dẫn cộng đồng thiết lập quỹ.	Tham mưu UBND về xây dựng tiêu chí và mục tiêu về Theo dõi & Đánh giá rừng cộng đồng.
	Bảo vệ rừng			Phối hợp với Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu cho UBND về xây dựng tiêu chí và mục tiêu về Theo dõi & Đánh giá rừng cộng đồng.
Các tổ chức khác		Cung cấp tài liệu tập huấn cho quỹ	Hỗ trợ tập huấn cho quỹ	Tư vấn cộng đồng về Theo dõi & Đánh giá

PHỤ LỤC 6: KHUNG CHÍNH SÁCH LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG
CƠ HỘI - THÁCH THỨC - Ý KIẾN ĐỀ XUẤT

Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
Quy ước bảo vệ và phát triển rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 70/2007/TT-BNN hướng dẫn tổ chức thực hiện xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng - Nghị định 159/2007/ND-CP về xử phạt hành chính liên quan quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự hợp tác giữa các đơn vị bảo vệ rừng và cộng đồng địa phương, các thành viên nâng cao nhận thức và tăng cường công tác tuần tra rừng - Cơ sở vững chắc cho thực hiện bảo vệ rừng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp thôn không phải là đơn vị hành chính được công nhận và không được phép áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính; tuy nhiên, nếu không có biện pháp xử phạt việc thực thi QUBVPTR không thể thực hiện được - Biện pháp xử phạt theo quy định thường ở cấp cao khiến cộng đồng không thể thực hiện được 	<ul style="list-style-type: none"> - Cộng đồng cần có quyền hạn yêu cầu đền bù từ phía những đối tượng vi phạm (về mặt tài chính hoặc công lao động xã hội) - Cộng đồng đôi khi có đủ tư cách pháp lý để áp dụng các biện pháp xử phạt theo quy định của Nghị định 159
Quy hoạch sử dụng đất và giao rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai - Luật Lâm nghiệp 29/2004/QH11 - Nghị định 163/1999/ND-CP về giao, cho thuê đất rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân để sử dụng lâu dài và bền vững - Nghị định 181/2003/ND-CP về thực hiện Luật Đất đai năm 2003 - Thông tư liên Bộ 193/2008/TTLT-BNN-BTN&MT cung cấp hướng dẫn về gia và cho thuê rừng cùng với giao và cho thuê đất rừng 	<ul style="list-style-type: none"> - Khung pháp lý cho phép giao rừng cho cộng đồng, nhóm hộ gia đình và các nhân - Nghị định 181 về thực hiện Luật Đất đai quy định cộng đồng địa phương được giao đất rừng phòng hộ với tất cả các quyền và nghĩa vụ như đối với hộ gia đình và các nhân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sự chông chéo giữa Bộ NN&PTNT với Bộ TN-MT trong tiêu chí phân loại đất rừng và lập bản đồ. - Trách nhiệm không rõ ràng trong khi thực hiện tại thực địa - Cộng đồng không được phép chuyển đổi, thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm rõ trách nhiệm và quy trình ở tất cả các cấp tham gia, - Đơn giản hóa việc báo cáo và quản lý dữ liệu ở tất cả các cấp - Xây dựng dữ liệu chuẩn hóa về quản lý đất đai gồm đất và tài nguyên rừng - Sổ đỏ cần có thêm bản đồ trạng thái rừng của mảnh đất được giao - Giới hạn giao các khu rừng tự nhiên hiện có cho cá nhân các hộ gia đình

Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
Giao đất giao rừng ở vùng Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 304/2005/QĐ-TTg về giao và cho thuê đất rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng Tây Nguyên. - Công văn 623/2006/LN-SDR hướng dẫn cho thuê rừng và hợp đồng bảo vệ rừng ở vùng Tây Nguyên 	Tập trung rõ ràng vào giao rừng cho các dân tộc thiểu số hưởng tời GDGR vì người nghèo	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ giao rừng nghèo cho hộ gia đình nghèo dẫn tới các tác động tiêu cực trong quản lý rừng tự nhiên và giảm nghèo - Các cộng đồng địa phương có toàn quyền sử dụng lâm sản, tuy nhiên quy trình và trqx lượng khai thác vẫn chưa rõ ràng - Hỗ trợ lương thực không bền vững, tăng tính phụ thuộc - Không xét đến các quyền sử dụng đất thông thường - Người được giao rừng thiếu hiểu biết về quyền lợi và trách nhiệm 	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy trình kỹ thuật rõ ràng về xác định cấp độ khai thác - Giao các nguồn rừng đã được cải thiện để tạo lợi ích tức thì - Mở rộng phạm vi nhóm hộ gia đình và cộng đồng - Cung cấp dịch vụ khuyến lâm thay vì hỗ trợ lương thực
Điều tra danh mục rừng trong quá trình giao đất giao rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư 38/2007/TT-BNN hướng dẫn trình tự và quy trình giao, cho thuê và thu hồi rừng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng - Quyết định 112 /2008/QĐ-BNN về xây dựng Định mức kinh tế-kỹ thuật cho giao rừng, cho thuê rừng, ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vị mục đích lâm nghiệp kết hợp với xây dựng văn bản về quản lý rừng 	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng và tạo cơ hội tham gia cho các đơn vị cung cấp dịch vụ tư nhân; - Cung cấp cơ sở lập kế hoạch chi tiết cho quản lý rừng; - Quy định quy trình có sự tham gia của người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ trước đến nay, sự thành thạo chuyên môn trong điều tra rừng là khá hạn chế - Thiếu dữ liệu khoa học về tính toán trữ lượng; - Định mức chi phí cao (dung lượng mẫu quá cao) được quy định song không biết rõ nguồn ngân sách; - Thông tin không thống nhất về dung lượng mẫu được đề xuất giữa hai văn bản pháp lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định rõ dòng ngân sách; - Có quy trình chuẩn hóa về xác định dung lượng mẫu (giảm dung lượng mẫu dựa trên tính không đồng nhất của rừng); - Cùng lúc có các quy trình được điều chỉnh nhằm có được các thông tin bổ sung về lập kế hoạch quản lý rừng

Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
Kế hoạch quản lý rừng	Quyết định số 186/2008/QĐ-TTg ban hành quy định về quản lý rừng	-Cộng đồng phải cung cấp kế hoạch quản lý rừng do cấp huyện phê duyệt. -Riêng việc sử dụng gỗ cho sinh hoạt phải do cấp xã phê duyệt	-Không có biểu mẫu hoặc hướng dẫn rõ ràng về quy trình xây dựng kế hoạch. -Quy định số lượng khai thác tối thiểu tương phản với nhu cầu của địa phương Kế hoạch khai thác rừng tự nhiên phải được cấp tỉnh phê duyệt; việc này không khả thi đối với người dân địa phương	-Việc phê duyệt kế hoạch chỉ do cấp huyện thực hiện; -Hạn mức khai thác trong lâm nghiệp cộng đồng phải được đưa vào trong kế hoạch khai thác của tỉnh
	Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp	UBND huyện có quyền xây dựng và phê duyệt công tác quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và khai thác rừng trước khi nộp cho UBND tỉnh.	Chỉ quy định các thủ tục và biểu mẫu lập kế hoạch xuống cấp xã	
	Thông tư số 05/2008/TT-BNN	Có thể cung cấp cơ sở pháp lý đối với các thủ tục lập kế hoạch cấp thôn bản.		
Sử dụng lâm sản	Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN về việc ban hành quy chế khai thác lâm sản	-Cộng đồng được cho là có tư cách pháp nhân trong việc khai thác rừng -Việc sử dụng gỗ sinh hoạt phải được sự cho phép của chính quyền địa phương	-Quy định chủ yếu dành cho các hoạt động khai thác của các công ty lâm nghiệp, không áp dụng cho cộng đồng -Thủ tục khai thác gỗ cần có sự tham gia từ Chính quyền địa phương lên đến Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn -Không có quy định chi tiết về việc khai thác với mục đích thương mại, Nhà nước nghiêng về phương án đền bù, ví dụ 661 thay	-Các quy định riêng cho quản lý rừng cộng đồng đòi hỏi khai thác chọn mật độ thấp cho tất cả các cấp đường kính - Không có giới hạn liên quan đến chu kỳ khai thác - Trừ khi hạn ngạch khai thác trong lâm nghiệp cộng đồng được đưa vào các kế hoạch phát triển rừng 5 năm và hằng năm của tỉnh, các thủ tục hành chính phiền hà sẽ tiếp tục cản trở việc đưa ra các ý

Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
			<p>vì cho phép khai thác với mục đích thương mại</p> <p>-Nhưng quy định bắt khả thi buộc cộng đồng phải quay trở lại với các kế hoạch khai thác gỗ không được quy định trước đây.</p> <p>-Nhưng thủ tục phê duyệt khai thác gỗ phức tạp chỉ có thể hiệu lực trong môi trường có sự chấp hành nghiêm ngặt và hiệu quả và ngăn chặn được sự xâm phạm của bên ngoài vào nguồn rừng, song điều này tại thời điểm hiện nay không thể đảm bảo được tại Việt Nam.</p>	<p>tường giúp người dân tiếp cận với việc khai thác lâm sản đã được duyệt</p>
<p>Chia sẻ lợi ích</p>	<p>Thông tư liên tịch số 80/2003/ TTLT/BNN-BTC về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.</p>	<p>-Nhưng lựa chọn cho việc khai thác gỗ thương mại đối với người dân địa phương như là một sự kích lệ hữu hình cho công tác quản lý rừng bền vững.</p>	<p>-Cộng đồng không được đề cập rõ ràng trong cả các văn bản pháp luật.</p> <p>-Các quy định quá phức tạp và không áp dụng được trong thực tiễn</p> <p>-Các thủ tục hành chính về khai thác gỗ không rõ ràng.</p>	<p>-Các quy định cấp tỉnh được Sở NN&PTNT xây dựng với các quy trình được đơn giản hóa, ví dụ như đã được thí điểm thành công tại Đắk Lắk</p>
<p>Thuế tài nguyên</p>	<p>Nghị định số 05/2009/ND-CP ban hành ngày 19 tháng 1 năm 2009 quy định thuế tài nguyên</p>	<p>Nghị định quy định chi tiết rằng những cá nhân nào khai thác lâm sản phục vụ sinh hoạt bao gồm tre và củi sẽ được miễn thuế.</p>	<p>-Chỉ dành cho lâm nghiệp quốc doanh nhận ngân sách trực tiếp từ nhà nước.</p> <p>-Cộng đồng không nhận</p>	<p>-Áp dụng các quy định điều chỉnh về các quyền cá nhân và giảm thuế (cộng đồng không được hỗ trợ ngân sách nhà nước cho quản lý và bảo</p>

Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
			<p>được sự hỗ trợ tài chính.</p> <p>-Theo Nghị định mới, thuế khai thác gỗ tăng lên 30% cho nhóm III và IV và tăng 25% cho nhóm V đến nhóm VIII tương ứng. Tỷ lệ cao như vậy càng không khuyến khích việc khai thác gỗ theo quy định trong một môi trường bảo vệ và thực thi pháp luật còn kém như hiện nay.</p>	<p>vệ rừng)</p> <p>-Giảm thuế nên được áp dụng cho các cộng đồng tiến hành khai thác chọn để góp phần bảo vệ môi trường.</p>
Vấn đề xuyên suốt	<p>Nghị định số 29/CP năm 1998 về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã.</p> <p>Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.</p> <p>Bộ luật dân sự năm 2005</p> <p>Nghị định số 161/2005/ND-CP về việc quy định chi tiết và</p>	<p>Sự phân cấp góp phần hỗ trợ về mặt hành chính cho công tác lâm nghiệp cộng đồng</p> <p>Khái niệm sở hữu chung của cộng đồng được thừa nhận. Cộng đồng có quyền sở hữu tài sản theo truyền thống; những tài sản do các thành viên cộng đồng đóng góp được sử dụng và quản lý chung theo các nguyên tắc thống nhất nhằm hỗ trợ lợi ích của cộng đồng.</p> <p>Quy định rằng chính quyền địa phương phải</p>	<p>Vẫn chưa có thành tựu nổi bật nào.</p> <p>Việc thực hiện gặp một số thiếu sót ạn chế việc xây</p>	<p>Bắt đầu thực hiện cái cách hành chính lâm nghiệp bằng cách áp dụng các nguyên tắc trợ cấp hỗ trợ</p>

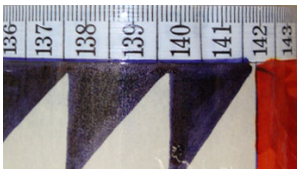


Quy trình LNCD	Các văn bản pháp lý liên quan	Cơ hội	Thách thức	Kiến nghị
	<p>hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ban hành quy phạm pháp luật</p> <p>Quyết định số 158/2008/QĐ-TTG phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.</p>	<p>được tư vấn về ban hành chính sách và đưa ra phản hồi về tác động chính sách.</p>	<p>dựng các quy trình từ dưới lên</p> <p>Sự tham gia của cộng đồng không được quy định trong Quyết định này</p>	

PHỤ LỤC 7: TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT CỦA CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG DO TFF TÀI TRỢ

Dạng tài liệu/Số	Ngày ban hành	Tên tài liệu
Quyết định số. 1461/QĐ -BNN- HTQT của Bộ NN-PTNT	05/06/2006	Quyết định phê duyệt dự án “chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng năm 2006-2007”.
Quyết định số 550/QĐ-QLR Cục Lâm nghiệp	08/05/2007	Tài liệu hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng thôn, bản
Văn kiện Cục Lâm nghiệp 754/CV-LNCD	31/05/2007	Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho lâm nghiệp cộng đồng
Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN Bộ NN-PTNT	27/11/2006	Quyết định ban hành Tài liệu hướng dẫn Quản lý Rừng thôn, bản
Văn kiện Cục Lâm nghiệp số 815/CV-LNCD	12/06/2007	Tài liệu hướng dẫn xây dựng mô hình rừng đối với rừng gỗ tự nhiên của cộng đồng
Tài liệu hướng dẫn số 2324/BNN-LN Bộ NNPTNT	21/08/2007	Tài liệu hướng dẫn định mức và các bước kỹ thuật của khai thác rừng cộng đồng
Văn kiện Cục Lâm nghiệp số 1326/CV-LNCD	07/09/2007	Tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng
Văn kiện Cục Lâm nghiệp số 1327/CV-LNCD	07/09/2007	Tài liệu hướng dẫn điều tra rừng cộng đồng
Văn kiện Cục Lâm nghiệp số 123/NBB/CLN	15/01/2008	Hướng dẫn thành lập, quản lý và sử dụng thí điểm quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng
Bản tóm tắt Văn phòng Cục Lâm số 1703/CV-DALNCD	14/11/2007	Tài liệu giám sát & đánh giá thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng
Quyết định số 434 /QĐ-QLR Cục Lâm nghiệp	11/04/2007	Ban hành Tài liệu hướng dẫn xây dựng lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã và Tài liệu hướng dẫn giao rừng kết hợp với giao đất giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, bản
Cục Lâm nghiệp 141/CV-DALNCD	05/02/2008	Điều chỉnh và bổ sung tài liệu hướng dẫn Điều tra danh mục rừng có sự tham gia
Cục Lâm nghiệp 787/CV-LNCD	23/06/2008	Áp dụng thí điểm số cây theo cấp kính tương ứng chuẩn bị cho kế hoạch QLRCĐ
Văn bản bổ sung 1155 DC-LNCD	22/08/2008	Điều chỉnh Công văn số 787/ CV-LNCD
Sổ tay Cục Lâm nghiệp	2007	Bản tổng hợp các tài liệu chính thức liên quan đến quản lý rừng cộng đồng

PHỤ LỤC 8: SO SÁNH PHƯƠNG PHÁP MÔ HÌNH RỪNG BỀN VỮNG MÀ ODA ĐÃ ÁP DỤNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TFF

Tiêu chí	Khái niệm ODA đề xuất	Công văn 787/ CV - LNCD chương trình thí điểm LNCD TFF
Các đơn vị áp dụng trong các kế hoạch quản lý rừng	Số thân cây trên một cấp đường kính	Ước tính trữ lượng trên một cấp đường kính và số thân cây và số thân cây trên một cấp đường kính áp dụng đồng thời
Các đơn vị áp dụng để mô tả Mô hình Rừng bền vững	Trữ lượng, diện tích cơ bản, số thân cây trên một cấp đường kính, số lượng và chiều rộng cấp đường kính	Trữ lượng, diện tích cơ bản, số thân cây trên một cấp đường kính, số lượng và chiều rộng cấp đường kính
Số liệu cơ sở sử dụng để xây dựng Mô hình rừng bền	Được lấy từ số liệu điều tra danh mục rừng nếu có theo Thông tư 38/2007/TT-BNN	Theo nghiên cứu thực địa do nhóm tư vấn trường Đại học Xuân Mai thực
Số lượng cấp đường kính	Tiêu chuẩn quốc gia của 7 cấp đường kính đề xuất; hiện nay có 4 cấp đường kính (dự án RDDDL GTZ) và 7 cấp đường kính đã được áp dụng (KfW6)	Thay đổi các cấp đường kính đối với từng thực trạng rừng Thực trạng II = cấp đường kính 5, 6, 7, 8 Thực trạng III = cấp đường kính 11, 12, 14, 15, 16, 17 Rừng hỗn giao tre nửa = cấp đường kính 6, 7, 8, 9
Số lượng mô hình có sẵn trên một diện tích rừng	Một Mô hình rừng bền vững thí điểm được xây dựng cho mỗi khu vực thực hiện; áp dụng cho các diện tích rừng tương tự ở khu vực/ tỉnh tương ứng	Tổng cộng có 195 Mô hình rừng bền vững được xây dựng cho vùng dự án ở mỗi tỉnh được mô tả bằng: <u>3 nhóm</u> Rừng hỗn giao tre nửa thực trạng II Rừng hỗn giao tre nửa thực trạng III (độ rộng cấp đường kính 4 cm) Rừng hỗn giao tre nửa thực trạng III (độ rộng cấp đường kính 8 cm) <u>3 Sub-classes</u> Núi đất (giàu, trung bình, nghèo) Núi đá (giàu, trung bình, nghèo)
Đặc điểm của từng mô	Trữ lượng Mô hình rừng bền vững áp dụng phù hợp với cấu trúc rừng phát triển tốt	Trữ lượng mô hình rừng bền vững được xem là mốc chuẩn và mô tả cho ba giai đoạn thực trạng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo). Sự khác biệt nhỏ nhất giữa hai giai đoạn từ 2m ³ đến tối đa là 21m ³ .
Trữ lượng trên một Mô hình rừng bền vững	Trữ lượng ≥130m ³ phù hợp với Quyết định của quốc gia về khai thác gỗ	Trữ lượng từ 39m ³ - 230m ³ với 39m ³ dự kiến quá thấp để đảm bảo sự phát triển của cấu trúc rừng bền vững
Thiết kế thước dây	Cấp đường kính màu 4 hoặc 7 với thang đo chu vi kèm theo Thước dây được thiết kế cùng kích cỡ cho toàn Việt Nam	20 cấp đường kính màu (mỗi màu được phân chia thành cấp đường kính 4 hoặc 8cm) Thang đo chu vi mặt trước

		Thang đo đường kính mặt sau Thang đo cùng thiết kế cho toàn vùng dự án
Loại cấp đường kính	8cm đến >45cm Tài nguyên rừng được giao thường ở trạng thái trung bình hoặc nghèo với số lượng cây nhỏ trên 45cm	6cm đến >78cm Người dân không có nhu cầu về các cấp đường kính 6cm. Do đó các cấp kính này không phù hợp cho công tác quản lý rừng
Tính sẵn có của thước dây	Được làm bằng tay; được làm dựa trên thước dây của thợ may địa phương	Ở Việt Nam không có thước đo đường kính với mặt trước và mặt sau và do đó chính quyền địa phương không thể cung cấp thước đo đường kính sau khi dự án kết thúc
Thiết kế thước dây điều chỉnh		Front side  Back side 
Lựa chọn khai thác gỗ	Khai thác gỗ cho phép thực hiện ở tất cả các cấp đường kính nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng rừng của người dân	Tài liệu hướng dẫn dự án (Quyết định 434/QĐ-QLR Cục Lâm nghiệp) quy định đường kính khai thác tối thiểu cho chiều cao đường kính ngang ngực dbh 24 cm ở miền Bắc và 26 cm ở miền Nam, tương tự các yêu cầu tối thiểu theo Quyết định 40/2005/QĐ-BNN về khai thác gỗ của công tác quản lý lâm trường. Điều này không khả thi đối với người dân sử dụng rừng.

PHỤ LỤC 9: CÁC QUY TRÌNH CHUNG ĐƯỢC ÁP DỤNG TRONG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM

<p>Quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thảo luận về kiểu mẫu sử dụng đất sử dụng sa bàn • Kiểm tra thực địa với GPS cùng với cộng đồng dân cư địa phương • Bản đồ cập nhật độ che phủ rừng và sử dụng đất rừng 	1
<p>Giao đất giao rừng (Thông tư 38/2007/TT-BNN)</p> <p>Điều tra danh mục rừng có sự tham gia</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khoanh lô rừng • trạng thái rừng và tính toán trữ lượng • Dữ liệu lập kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản (5 năm) <p>Giao đất giao rừng</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giao rừng cho các hộ, nhoms hộ và cộng đồng • Xây dựng thông tin bản đồ: hồ sơ quản lý rừng • Xác định ranh giới với người được giao rừng và chính quyền • Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 	2
<p>Mô hình rừng bền vững</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng mô hình rừng bền vững thông qua việc sử dụng dữ liệu để điều tra danh mục rừng trong giao đất giao rừng (Thông tư 38) 	3
<p>Tổ quản lý rừng cấp thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng có sự tham gia của cộng đồng các quy định của Tổ • Bầu các thành viên của Tổ quản lý rừng 	4
<p>Quy ước bảo vệ và phát triển rừng cấp thôn bản (Thông tư 70/2007/TT-BNN)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng quy ước BVPTTR có sự tham gia • Phê duyệt ở cấp huyện • Thành lập Nhóm bảo vệ rừng cấp thôn bản 	5
<p>Kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng có sự tham gia kế hoạch quản lý rừng 5 năm sử dụng dữ liệu điều tra rừng trong quy trình giao đất giao rừng (Thông tư 38) • Cấp huyện phê duyệt kế hoạch quản lý rừng 5 năm • Xây dựng kế hoạch quản lý rừng hằng năm 	6
<p>Xây dựng năng lực trong quản lý rừng tự nhiên</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các chủ rừng thực hiện kế hoạch với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương • Quy trình khai thác và cách thức thực hiện 	7
<p>Chính sách hưởng lợi (tiêu dùng và trao đổi buôn bán)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng chính sách hưởng lợi cho cộng đồng • Trả tiền Thuế tài nguyên thiên nhiên, phí cho cơ quan hỗ trợ • Chính sách hưởng lợi giữa các thành viên của cộng đồng 	8

KHÁI NIỆM QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG

Khái niệm Quản lý rừng cộng đồng (QLRCĐ) chủ yếu được phát triển theo Bảng Ma trận xây dựng các chương trình thí điểm QLRCĐ do Nhóm Công tác cấp quốc gia về Quản lý Lâm nghiệp cộng đồng xây dựng vào tháng 05/2003 và dựa trên kinh nghiệm thu được từ hàng loạt các dự án khác nhau hoạt động tại Việt Nam (GTZ-SFDP, GTZ-RDDL, ETSP Helvetas, ADB-FSP, Dự án Vườn rừng FFI, Chương trình thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng và các dự án KfW khác).

Khái niệm này xem xét đến (i) các quyền sử dụng đất lâu dài đã được phê duyệt sau giao đất giao rừng, (ii) đánh giá các nguồn tài nguyên có sự tham gia phục vụ công tác lập kế hoạch quản lý rừng chi tiết và cập nhật, (iii) xây dựng năng lực quản lý và lâm sinh ở cấp cơ sở và (iv) tiếp cận hợp pháp công tác tiếp thị và buôn bán các sản phẩm từ rừng - những điều kiện quan trọng hướng đến Quản lý rừng cộng đồng bền vững. Khái niệm cơ sở theo hướng suy nghĩ “bảo vệ rừng thông qua quản lý bền vững” nhằm đảm bảo các chức năng lâu dài về môi trường của rừng đồng thời cho thấy phần đóng góp rõ ràng vào mục tiêu giảm nghèo của các cộng đồng địa phương.

Hệ thống này xem các cộng đồng là người ra quyết định chính và người hưởng lợi là những người được giao đất giao rừng, trong khi đó, chính quyền cấp xã cung cấp các dịch vụ nhằm phối hợp và kiểm soát việc lập kế hoạch và sử dụng các nguồn tài nguyên. Chính quyền cấp huyện là cơ quan chủ yếu phê duyệt các kế hoạch phát triển và sử dụng rừng và là cơ quan đứng ra dàn xếp các vụ vi phạm đến tài nguyên rừng mà cộng đồng trong phạm vi thẩm quyền của mình không thể đứng ra giải quyết.

1 & 2. Quy hoạch sử dụng đất rừng và giao đất giao rừng (QHSDĐ&GĐGR)

Trước khi thực hiện bất cứ công tác quản lý rừng tự nhiên, các thông tin về tổng diện tích rừng, chủ sở hữu, chức năng và phân bố không gian của các dạng rừng phải được công bố và được thừa nhận hợp pháp. Quy trình này được xúc tiến thông qua quy trình quy hoạch sử dụng đất cấp thôn bản có sự tham gia và cuối cùng là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) để đảm bảo sự chắc chắn lâu dài là động lực quan trọng thúc đẩy việc đầu tư công lao động và tài chính vào quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng theo hướng bền vững. Giấy chứng nhận thuê đất thường được cấp huyện cấp với thời hạn thuê tối thiểu là 50 năm.

Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong quá trình lập kế hoạch có thể đạt được thông qua việc sử dụng các kỹ thuật truyền thống như sa bàn làm từ vật liệu sẵn có tại địa phương hoặc các địa đồ đã được chấm điểm và chính hướng là công cụ chính xác, tiết kiệm và không dùng chữ viết giúp người dân dễ dàng thảo luận về việc sử dụng, quy hoạch và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong quá trình này, người dân xác định và vạch tuyến các lô rừng nằm trong một hệ thống chung về quản lý và phân loại chức năng rừng trên giấy bóng kính trải lên trên phần thông tin bản đồ hiện có sau đó sẽ được số hóa để có được bản đồ sử dụng đất chính xác. Việc sử dụng máy định vị toàn cầu GPS sẽ bổ sung thêm các thông tin và cho phép kiểm tra ngay bản đồ sử dụng đất cấp thôn bản được lập sẵn trên thực địa. Bên cạnh việc đạt được độ chính xác cao hơn về mặt không gian của bản đồ, sự tham gia của người dân địa phương cho phép xác định nhanh các vấn đề về xã hội, kinh tế và môi trường để đưa vào xem xét trong quá trình lập kế hoạch. Ngoài ra, các bên tham gia sẽ cho thấy tính chủ động và hiểu rõ hơn về các thông tin bản đồ đã được xây dựng và sẽ tự tin hơn khi sử dụng các bản đồ này trong quản lý khu rừng của mình trong tương lai.

Đánh giá tài nguyên rừng

Theo như quy định trong Thông tư 38/2007/TT-BNN, cần tiến hành điều tra danh mục rừng chi tiết để có số liệu tính toán trữ lượng rừng cho các kiểu trạng thái rừng và từng lô rừng được lưu trong biểu tóm tắt cuối cùng.

Bên cạnh việc tính toán trữ lượng phục vụ công tác giao đất giao rừng, dữ liệu điều tra rừng còn được dùng để xây dựng các kế hoạch quản lý rừng cấp thôn bản.

Kết quả là việc thu thập số liệu cho lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng được lồng ghép vào trong quá trình hành chính cùng với các định mức đã được thực hiện trước đó trong quá trình giao đất giao rừng.

Sự tham gia đầy đủ của người dân địa phương trong quá trình điều tra danh mục rừng sẽ (i) hỗ trợ các bên tham gia đủ tự tin sử dụng các kỹ thuật cho phép họ tiến hành một cách độc lập việc đánh giá tài nguyên rừng của họ trong tương lai, (ii) làm giảm gánh nặng công việc cho các cơ quan liên quan như Hạt kiểm lâm và (iii) thiết lập sự tin tưởng lẫn nhau và sự trao đổi thông tin giữa các cán bộ kiểm lâm và người dân địa phương.

3. Xây dựng Mô hình rừng bền vững

Trong lâm nghiệp cộng đồng, cần có các chỉ tiêu đơn giản nhưng tin cậy có thể a) thỏa mãn nhu cầu đa dạng của người sử dụng rừng liên quan đến các loại lâm sản và đồng thời có thể b) đảm bảo tính bền vững của nguồn rừng.

Xét đến tính đơn giản và khả thi của các hướng tiếp cận có sự tham gia trong Lâm nghiệp cộng đồng, không tính toán các số liệu về trữ lượng, thay vào đó, các số liệu về số thân cây theo từng cấp đường kính được sử dụng làm đơn vị tính duy nhất cho tất cả các bước lập kế hoạch, quản lý và giám sát.

Số thân cây theo cấp đường kính là một đơn vị tính rất rõ ràng và có thể đo đếm được và người dân và các cán bộ có thể dễ dàng đo đếm và từ đó cho phép mô tả chính xác các tác động lâm sinh dự kiến, trong khi điều này không thể đạt được nếu sử dụng phương pháp tính trữ lượng.

Khối lượng khai thác được lượng hóa thông qua việc so sánh số thân cây thực tế đo đếm được trong khi điều tra danh mục rừng với các số liệu thể hiện mô hình quản lý bền vững nguồn rừng sản xuất được thiết kế hiệu quả, còn gọi là mô hình rừng bền vững.

Mô hình rừng bền vững cho ta một công cụ giám sát hiệu quả nằm trong khả năng của cả cán bộ hiện trường và người sử dụng rừng tại địa phương từ đó giúp tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tự tin của người dân trong khi làm việc với các ban ngành địa phương ví dụ về việc xin khai thác gỗ. Nếu không có dấu mốc rõ ràng, sẽ khó có thể có sự phê chuẩn các hoạt động khai thác của cộng đồng địa phương cũng như khiến họ phải chịu các gánh nặng về các khoản thuế gián tiếp.

4. Thành lập Tổ quản lý rừng cấp thôn

Rừng tự nhiên trong quản lý rừng cộng đồng cần được hiểu như là nguồn tài nguyên chung từ đó các cá nhân hộ gia đình thỏa mãn nhu cầu của họ với việc sử dụng các loại lâm sản khác nhau. Kết quả là, những đối tượng sử dụng rừng này cần được điều phối thông qua Tổ quản lý rừng cấp thôn (TQLR thôn) để tránh gây ra sự suy kiệt nguồn tài nguyên rừng.

TQLR thôn phải tuân theo các quy định và nguyên tắc được cộng đồng xây dựng nên, xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của tất cả các bên tham gia ở các cấp tổ chức/chính quyền khác nhau. Sau khi các quy ước đã được xây dựng và thống nhất giữa toàn thể cộng đồng, các thành viên của TQLR thôn sẽ được bầu ra với đa số phiếu bầu từ các thành viên của cộng đồng và TQLR thôn bắt đầu đi vào hoạt động.

Các quy định của TQLR thôn cần phải được cấp xã phê duyệt. Tuy nhiên, do thực tế rằng cấp thôn bản không được công nhận là một cấp hành chính tại Việt Nam, nên không thể xem TQLR thôn là một chủ thể pháp lý. Do đó, trách nhiệm và quyền hạn của TQLR thôn chỉ giới hạn trong phạm vi của thôn và chỉ tác động đến các thành viên của thôn bản đó.

5. Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng

Theo kết quả giao rừng, quyền và nghĩa vụ được chuyển giao cho người dân để bảo vệ và quản lý bền vững rừng nằm trong ranh giới thôn, bản của họ. Do đó, khung pháp lý hoặc luật lâm nghiệp cộng đồng cần phải được xây dựng nhằm quy định và thực hiện quyền và hạn chế của tài nguyên nhà nước như rừng thôn bản. Theo Thông tư 70/2007/TT-BNN, Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng thôn, bản (FPDR) phải được đặt đúng chỗ nhằm tạo ra môi trường pháp lý cho cộng đồng thực hiện quyền sử dụng đất của họ đối với tài nguyên rừng được giao.

Trong quá trình này, các thành viên cộng đồng xây dựng Quy ước bảo vệ phát triển rừng thôn bản cụ thể trên thực địa do họ thực hiện và được xã hội chấp nhận.

Trong khi xây dựng Quy ước bảo vệ phát triển rừng thôn, bản, người dân trong thôn tham gia thảo luận các quy định bao gồm những thông tin chi tiết về (a) diện tích rừng khoanh theo nhóm theo các mục đích cụ thể, (b) lợi ích từ việc sử dụng và đền bù tài nguyên, (c) các quy định về săn bắt và chăn thả (d) phòng chống cháy rừng. Các nhóm bảo vệ rừng thôn, bản được thành lập giữa các thành viên trong cộng đồng dân cư nhằm đảm bảo phù hợp với các quy định đã được thống nhất.

Một khi Quy ước bảo vệ phát triển thôn, bản đã được xây dựng và được tất cả các thành viên trong cộng đồng dân cư thống nhất thì các quy định này sẽ được BQLR cấp thôn trình lên chính quyền xã, sau đó chính quyền xã trình lên chính quyền huyện để phê duyệt.

Nhằm đảm bảo rằng các quy định này xác định đúng vấn đề và nhu cầu của người dân áp dụng phương pháp có sự tham gia. Sự tham gia của người sử dụng rừng địa phương trong xây dựng và thực hiện Quy ước bảo vệ phát triển rừng điều hành mối quan hệ mạnh mẽ về trao đổi thông tin và sự tin cậy giữa cán bộ bảo vệ rừng và người dân.

6. Kế hoạch Quản lý rừng thôn bản

Dựa trên số liệu khoanh lô rừng (Quy hoạch sử dụng đất và giao đất) và điều tra danh mục rừng, các kế hoạch QLR thôn, bản được xây dựng trong các cuộc họp ở cấp thôn. Quá trình lập kế hoạch cần suy nghĩ cẩn thận và chu đáo về dự định hoặc mong muốn cái gì và cần có sự tham gia phối hợp tất cả các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu quản lý dài hạn mong muốn.

Ngược lại với các kế hoạch quản lý truyền thống, mức độ off-take được xác định bằng số cây trên một cấp đường kính như là tiêu chí khả thi để thực hiện và giám sát trong khả năng năng lực của nông dân và cán bộ hỗ trợ cấp huyện, cấp xã. Kế hoạch QLR cấp thôn được xây dựng cho khoảng thời gian 5 năm nhằm tạo ra sự ổn định trung hạn cần thiết để hướng dẫn việc thực hiện nhất quán các hoạt động quản lý rừng bền vững theo kế hoạch. Kế hoạch hoàn chỉnh phải được cấp huyện phê duyệt trước khi xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm mà dựa vào đó để thực hiện kế hoạch. Kế hoạch hoạt động hàng năm không cần phê duyệt tất cả các hoạt động được lập ra từ kế hoạch 5 năm nhưng phải trình lên cấp xã và cấp huyện để cung cấp thông tin kịp thời. Sau 5 năm chu kỳ lập kế hoạch bắt đầu lại với phương pháp điều tra danh mục rừng có sự tham.

Kế hoạch QLR thôn, bản cung cấp lợi ích rõ ràng cho người dân trong thôn cũng như cho cán bộ hỗ trợ. Một mặt, các thủ tục hành chính chẳng hạn như đơn xin khai thác gỗ có thể

được phê duyệt trên cơ sở thông tin định lượng đáng tin cậy về điều kiện của tài nguyên rừng và việc giám sát có thể được dựa trên việc hoàn thành kế hoạch hoạt động hàng năm do cộng đồng dân cư xây dựng. Mặt khác, người dân trong thôn sẽ tự tin hơn trong khi làm việc với cơ quan nhà nước khi áp dụng quy trình khai thác do số liệu lập kế hoạch minh bạch và có trách nhiệm mà người dân đã xây dựng.

7. Xây dựng năng lực trong quản lý rừng tự nhiên

Do các cộng đồng là những người ra quyết định trong khai thác sử dụng rừng, do đó cần phải xây dựng năng lực trong quản lý lâm sinh ở cấp cơ sở thay vì chỉ giới hạn ở cấp cán bộ hỗ trợ. Tuy nhiên, để xây dựng một đội ngũ giảng viên đầy đủ để nhân rộng thêm phương pháp luận đã được xây dựng sẵn, cần tổ chức một khóa đào tạo Tiểu giảng viên (TOT) toàn diện, tổng hợp cho các ban ngành lâm nghiệp có liên quan. Các phương án kỹ thuật nhằm lôi kéo sự tham gia chủ động của các đối tượng sử dụng rừng tại địa phương hiện đang được hàng loạt các dự án tại Việt Nam xây dựng bao gồm các quy định chi tiết về quy trình khai thác theo các tiêu chuẩn quốc tế về khai thác tác động thấp (RIL) và các quy định về an toàn lao động.

8. Cơ chế hưởng lợi, tiếp thị và thương mại

Các sáng kiến về quản lý rừng bền vững chỉ có thể có được về lâu dài nếu có được các lợi ích rõ ràng thông qua các hoạt động khai thác và bán các loại lâm sản. Do đó, các cộng đồng cần được tạo điều kiện tiếp cận hợp pháp các thị trường gỗ địa phương cũng như các nguồn thông tin thị trường được cập nhật, từ đó tối đa hóa lợi ích kinh tế có được từ khai thác rừng bền vững theo khuôn khổ pháp luật hiện hành và chú trọng đặc biệt vào sự thực hiện các quy trình sắp xếp chính sách hưởng lợi trong bối cảnh lâm nghiệp cộng đồng.

Tiếp thị và bán lâm sản hiệu quả do đó đòi hỏi các cơ chế tổ chức ở cấp thôn và cấp xã từ đó các cấp cơ sở có thể đảm nhận trách nhiệm trong tiếp thị, ký kết hợp đồng với các khách hàng tiêu thụ gỗ tiềm năng và quản lý quỹ quản lý rừng cấp thôn.

Khung pháp lý cấp quốc gia về chính sách hưởng lợi liên quan đến khai thác sử dụng rừng được xác định theo Quyết định số 178. Tuy nhiên, do tính hạn chế trong khả năng áp dụng của Quyết định này, các tỉnh đã tiến hành thí điểm thành công các quy trình đã được đơn giản hóa về chính sách hưởng lợi và các đề xuất kỹ thuật từ các tỉnh có thể được xem xét trở thành khái niệm pháp lý khả thi về chính sách hưởng lợi áp dụng trong tương lai.

Nguồn: Một phần sử dụng tài liệu của các dự án KfW6 và Phát triển nông thôn Đắk Lắk - GTZ RDDL.

PHỤ LỤC 10: TỔNG QUAN VỀ CÁC TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN CỦA CÁC DỰ ÁN ODA ĐÓNG GÓP VÀO PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN THÔNG THƯỜNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG TFF

Chủ đề	Người thực hiện	Ghi chú
Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng		
Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng thôn, bản	Dự án SFDP GTZ Hướng dẫn Giảng viên Phiên bản tháng 5, 2000 M. Miagostovich 42 trang	Được xây dựng trên cơ sở Thông tư 56/1999/ TT/BNN-KL của Chính phủ ngày 30 tháng 3 năm 1999 hướng dẫn quy ước bảo vệ phát triển rừng trong người dân
Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng	Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc (RDDL) của GTZ Tài liệu hướng dẫn thực hiện Phiên bản tháng 10, 2006 47 trang	Tài liệu hướng dẫn có sự tham gia dựa vào phương pháp luận của dự án SFDP theo Thông tư 56/1999/ TT/BNN-KL của Chính phủ
Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng thôn, bản ở tỉnh Quảng Bình	Dự án SMNR-CV GTZ Tài liệu M. Meijboom and B. Wode Phiên bản tháng 3, 2006 62 trang	Tài liệu đầu tiên trên cơ sở khung chính sách điều chỉnh Thông tư 70/2007/TT-BNN kèm theo hệ thống bảo vệ rừng Được Sở NNPTNT tỉnh Quảng Bình phê duyệt và công nhận là tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh vào tháng 3 năm 2008
Quy ước Bảo vệ Phát triển rừng	KfW6 Tài liệu hướng dẫn thực hiện B. Wode Phiên bản tháng 4, 2006 47 trang	Trên cơ sở tài liệu của dự án SMNR-CV theo khung chính sách điều chỉnh của Thông tư 70/2007/TT-BNN, nhưng không có hệ thống giám sát
Quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia		
Phương pháp luận về quy hoạch sử dụng đất và giao đất	Dự án SFDP GTZ TOT – Tài liệu Phiên bản tháng 7, 199 H. Christ và Phạm Quốc Tuấn 27 trang	Tài liệu hướng dẫn về quy hoạch sử dụng đất và giao đất có sự tham gia áp dụng các mô hình sử dụng đất 3D Được tỉnh Sơn La phê duyệt như là tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh căn cứ theo quyết định 532/QHSD-UB và Quyết định 520/QĐ-UB vào tháng 6 năm 1999 của tỉnh Điện Biên
Tài liệu hướng dẫn giao đất giao rừng có sự tham gia	Tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh Đắc Lắc Hỗ trợ kỹ thuật bởi dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc (RDDL) GTZ Bảo Huy, Nguyễn Thanh Liêm Phiên bản tháng 1, 2005 52 trang	Tài liệu hướng dẫn nâng cao trên cơ sở phương pháp của dự án SFDP với quy trình đánh giá tài nguyên rừng nguyên sơ trước khi có Thông tư 38/2007/TT-BNN Được Sở NNPTNT Đắc Lắc phê duyệt tháng 1 năm 2005
Quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng có sự tham gia	Tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh của tỉnh Quảng Bình Hỗ trợ kỹ thuật bởi dự án	Tài liệu đầu tiên trên cơ sở xây dựng chính sách theo Thông tư 38 38/2007/TT-BNN quy định điều tra danh mục rừng chi

Chủ đề	Người thực hiện	Ghi chú
	SMNR-CV GTZ M. Meijboom, B. Wode and Nguyễn Văn Hợp phiên bản tháng 12, 2007 85 trang	tiết như là yếu tố bắt buộc của GDGR Được phê duyệt như là tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh vào tháng 12, 2008
Tài liệu hướng dẫn về phương pháp giao đất gia rừng có sự tham gia	Tài liệu hướng dẫn cấp tỉnh Đắc Nông Hỗ trợ kỹ thuật bởi ETSP Nhóm công tác cấp tỉnh về giao rừng và trường Đại học Tây Nguyên phiên bản tháng 10, 2006 62 trang	
Tài liệu hướng dẫn về phương pháp giao đất gia rừng có sự tham gia	Chi Cục Lâm nghiệp thuộc Bộ NNPTNT	
Lập kế hoạch Quản lý rừng cộng đồng		
Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	Dự án SFDP GTZ Tài liệu theo phần P. Branney phiên bản tháng 5, 2003 43 trang	Xây dựng kế hoạch Quản lý rừng cộng đồng dựa trên số thân cây trên cấp đường kính
Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng	Dự án RDDDL GTZ Tài liệu hướng dẫn thực hiện P. Roth, Bảo Huy, Nguyễn Thanh Liêm phiên bản tháng 10, 2006 64 trang	Tài liệu hướng dẫn có sự tham gia về phương pháp luận của dự án SFDP; riêng biệt với quy trình giao đất gia rừng
Quản lý rừng Cộng đồng ở tỉnh Quảng Bình	Dự án SMNR-CV GTZ Tài liệu M. Meijboom, B. Wode, Vũ Văn Mạnh và Nguyễn Văn Hợp phiên bản tháng 12, 2008 60 trang	Tài liệu chi tiết trên cơ sở khái niệm lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng của dự án SFDP và lồng ghép khái niệm điều tra danh mục rừng mới theo Thông tư 38/TT-BNN
Lập kế hoạch Quản lý rừng cộng đồng	Dự án ETSP Helvetas Hướng dẫn thực địa của người hướng dẫn P. Roth phiên bản tháng 10, 2006 69 trang	Theo khái niệm Quản lý rừng cộng đồng do dự án SFDP và RDDDL xây dựng trước khi có Thông tư 38/TT-BNN
Tài liệu hướng dẫn của dự án KfW 6 về Quản lý rừng cộng đồng	Dự án KfW6 Thực hiện dự án Tài liệu phiên bản tháng 2, 2008	Được ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp phê duyệt theo Quyết định số 179-QĐ-DALN-KfW6 ngày 15/02/2008

Chủ đề	Người thực hiện	Ghi chú
Điều tra danh mục rừng kết hợp về: <ul style="list-style-type: none"> •Giao rừng •Lập kế hoạch Quản lý rừng thôn, bản 	Dự án KfW6 Tài liệu hướng dẫn thực hiện B. Wode phiên bản tháng 8,2007 20 trang	Tài liệu đầu tiên mô tả các quy trình điều tra danh mục rừng theo Thông tư 38/TT-BNN; được áp dụng thí điểm lần đầu tiên ở Việt Nam theo khung chính sách mới
Lập kế hoạch Quản lý rừng thôn, bản	Dự án KfW6 Tài liệu hướng dẫn thực hiện B. Wode phiên bản tháng 8,2006 20 trang	Tài liệu hướng dẫn được điều chỉnh dựa trên khái niệm và tài liệu của dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc (RDDL) GTZ
Lập kế hoạch Quản lý rừng cấp xã Phần 1	Dự án ADB FSP Tài liệu tập huấn B. Wode phiên bản tháng 9,2004 40 trang	Tài liệu đầu tiên mô tả khái niệm Quản lý rừng cộng đồng của dự án SFDP ở mức độ cấp xã; thí điểm ở xã Ia Rmok, tỉnh Gia Lai
Lập kế hoạch Quản lý rừng cấp xã Phần 2	Dự án ADB FSP Tài liệu tập huấn B. Wode phiên bản tháng 9, 2004 42 trang	Xem ở trên
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về Quản lý rừng cộng đồng	Các biện pháp trồng rừng thu lợi nhanh - Dự án KfW 3 giai đoạn III Lê Quốc Huy phiên bản tháng 6,2008 28 trang	Tài liệu tập huấn dựa trên khái niệm Quản lý rừng cộng đồng được dự án KfW6 áp dụng
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật Quản lý rừng cộng đồng	Dự án ETSP Helvetas Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật P. Roth phiên bản tháng 10,2006 74 trang	Giới thiệu tổng quan quá trình lập kế hoạch Quản lý rừng cộng đồng
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh		
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh về Quản lý rừng cộng đồng ở rừng đầu nguồn Sông Đà	Dự án SFDP GTZ Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật P. Branney và B. Wode phiên bản tháng 5, 2003 19 trang	Tài liệu đầu tiên mô tả và xây dựng khái niệm Mô hình Rừng bền vững
Quy định về khai thác	Dự án ADB FSP Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật B. Wode phiên bản tháng 9, 2004 10 trang	Tài liệu đầu tiên về các quy định khai thác áp dụng cho người dân

Chủ đề	Người thực hiện	Ghi chú
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh và khai thác	Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc (RDDL) GTZ Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật Bảo Huy và B. Wode phiên bản tháng 10, 2006 26 trang	Một phần được xây dựng dựa trên các quy định về khai thác của dự án ADB FSP
Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về Quản lý rừng cộng đồng (CFM)	Dự án ETSP Helvetas Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về việc thực hiện kỹ thuật lâm sinh đơn giản trong lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 36 trang	Bao gồm định nghĩa các thuật ngữ quan trọng liên quan đến Quản lý rừng cộng đồng
Khái niệm Mô hình rừng bền vững và phát triển	Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc GTZ RDDL Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật phiên bản tháng 10, 2006 B. Wode và Bảo Huy 12 trang	Điều chỉnh và mô tả chi tiết khái niệm Mô hình rừng bền vững do dự án SFDP xây dựng và trên cơ sở tài liệu của dự án ADB FSP
Tài liệu hướng dẫn khai thác	Dự án KfW6 Tài liệu hướng dẫn thực hiện B. Wode phiên bản tháng 11, 2006 19 trang	Được xây dựng dựa trên các quy định khai thác của dự án ADB FSP và dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc RDDL GTZ
Tài liệu hướng dẫn phân chia lợi ích		
Cơ chế phân chia lợi ích về gỗ và củi Thủ tục hành chính và các bước kỹ thuật về Quản lý rừng cộng đồng ở tỉnh Đắc Lắc	Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc GTZ RDDL Tài liệu hướng dẫn thực hiện S. Appeltofft, Bảo Huy, Philipp Roth phiên bản tháng 10, 2006 15 trang	Được Dự án Phát triển Nông thôn Đắc Lắc GTZ RDDL xây dựng và áp dụng trong thực hiện thí điểm phân chia lợi ích năm 2006 và 2009
Thủ tục hành chính và các bước kỹ thuật về cơ chế phân chia lợi ích trong Quản lý rừng cộng đồng	Dự án KfW6 Tài liệu hướng dẫn thực hiện B. Wode phiên bản tháng 10, 2006 11 trang	Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật dựa trên kinh nghiệm thực hiện thí điểm phân chia lợi ích ở tỉnh Đắc Lắc do dự án RDDL GTZ hỗ trợ
Tài liệu tập huấn ToT về Quản lý rừng cộng đồng		
Tài liệu ToT cho Lâm nghiệp cộng đồng	Dự án SFDP GTZ Tài liệu tham khảo cho giảng viên ToT	Tài liệu ToT bao hàm tất cả các lĩnh vực liên quan đến phát triển Quản lý rừng cộng đồng theo khái niệm của dự án SFDP

Chủ đề	Người thực hiện	Ghi chú
	B. Wode, Bui Le Inh, và K. Kirchmann phiên bản tháng 11, 2004 132 trang	
Tài liệu ToT về Quy hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng Module 1	Dự án RDDDL GTZ Tài liệu tham khảo cho giảng viên ToT P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 103 trang	Mô tả chi tiết quá trình quy hoạch sử dụng đất và Giao đất giao rừng có sự tham gia như tài liệu ToT
Tài liệu ToT cho Quản lý rừng cộng đồng Module 1	Dự án RDDDL GTZ Tài liệu tham khảo cho giảng viên ToT P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 62 trang	Được dự án RDDDL xây dựng với đầu vào từ bộ tài liệu Quản lý rừng cộng đồng của dự án SFDP
Tài liệu ToT cho Quản lý rừng cộng đồng Module 2	Dự án RDDDL GTZ Tài liệu tham khảo cho giảng viên ToT P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 48 trang	Xem ở trên
Thuật ngữ Quản lý rừng cộng đồng (CFM)	Dự án Helvetas ETSP P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 10 trang	Bao gồm định nghĩa các thuật ngữ quan trọng liên quan đến Quản lý rừng cộng đồng
Tài liệu ToT cho Quản lý rừng cộng đồng	Dự án ETSP Helvetas Tài liệu tham khảo cho giảng viên ToT P. Roth và Bảo Huy phiên bản tháng 10, 2006 179 trang	Cung cấp trọn bộ tài liệu huấn cho ToT dựa trên khái niệm Quản lý rừng cộng đồng ToT của dự án RDDDL

PHỤ LỤC 11: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THỰC HIỆN LNCĐ Ở CẤP THÔN, BÀN

A) Tập huấn ToT cho cán bộ/ hành chính thực hiện (12 học viên tham gia)

Hoạt động	Mô tả	Thời gian của modul tập huấn	Nhân lực		Địa điểm	Đi lại [7000VND/km]	Ăn ở	Trang thiết bị	Văn phòng phẩm	
			Giảng viên	Học viên						
Tên mô đun ToT	Quy hoạch sử dụng đất và giao đất	Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật về các quy trình chính cần thiết cho việc thực hiện QHSDĐ- giao đất có sự tham gia theo quy định của Thông tư 38	5	10	60	Nội nghiệp/ ngoại nghiệp	5.880.000	6.000.000	Máy GPS, la bàn và máy tính do văn phòng huyện cung cấp	5.000.000
	LNCĐ và các quy định	Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật về các quy trình chính cần thiết cho việc thực hiện LNCĐ theo khái niệm LNCĐ hiện có được các dự án ODA áp dụng ở Việt Nam	5	10	60	Nội nghiệp/ ngoại nghiệp	5.880.000	6.000.000	Máy GPS, la bàn và máy tính do văn phòng huyện cung cấp	5.000.000
	Kỹ thuật lâm sinh	Tập huấn cho cán bộ kỹ thuật về các quy trình chính cần thiết đối với việc quản lý lâm sinh theo các chương trình LNCĐ	3	6	36	Nội nghiệp/ ngoại nghiệp	5.880.000	3.600.000	Trang thiết bị do Hạt Kiểm lâm cung cấp	2.000.000
Tổng chi phí lao động						26.000.000				
Chi phí thêm						45.240.000				
Tổng cộng						71.240.000				
									Định mức chi phí giảng viên/ ngày	400.000 VND
									Định mức chi phí học viên/ ngày	100.000 VND

B) Định mức chi phí xây dựng thí điểm LNCĐ cấp thôn, bản [cơ sở tính toán 1000ha rừng hiện có trên một thôn]

Hoạt động	Mô tả	Chi phí lao động cho 1000ha đất lâm nghiệp (ngay/đội ngũ lao động)	Nhân lực		Địa điểm	Đi lại	Ăn ở	Trang thiết bị	Văn phòng phẩm	
			Cán bộ kỹ thuật	Chú rừng						
Chuẩn bị	Hợp lập kế hoạch cấp huyện	Dựa trên kế hoạch sử dụng đất hiện có cho huyện, xã, lựa chọn trước các khu vực LNCĐ có tiềm năng	1	14	0	Nội nghiệp	0	0	0	100.000
	Thu thập số liệu cơ sở về lập bản đồ và các tài liệu pháp lý hiện có	Ba loại bản đồ kết quả rừng, bản đồ thực trạng rừng, các kế hoạch kinh tế xã hội, tài liệu hướng dẫn QHSDĐ-GĐ cấp tỉnh	2	4	0	Nội nghiệp	0	0	0	500.000
GDOR có sự tham gia	Hợp thôn lần 1	Giới thiệu các mục tiêu của LNCĐ và QHSDĐ-GĐ; lợi ích và nghĩa vụ khi tham gia vào LNCĐ	0,5	1	50	Nội nghiệp	420.000	0	0	100.000
	Khoanh vùng diện tích rừng có sự tham gia	Dựa vào thông tin lập bản đồ, xác định và phác họa các lô rừng trên bản đồ (dựa vào chất lượng, loại rừng và trạng thái rừng)	1	2	10	Nội nghiệp	0	0	0	150.000
	Xác định mục tiêu rừng dài hạn	Xây dựng và tài liệu hoá các mục tiêu quản lý rừng dài hạn trong cuộc họp có sự tham gia của đối tượng nhận rừng	0,5	1	5	Nội nghiệp	420.000	0	0	100.000
	Kết quả khoanh vùng rừng trên thực địa sử dụng máy GPS	Xác định ranh giới ngoài của thảm thực bị giống nhau và đánh dấu ranh giới vĩnh viễn	10	10	20	Nội nghiệp	0	400.000	Hạt Kiểm lâm cung cấp máy GPS	0
	Lập bản đồ kỹ thuật số	Nhập số liệu GPS và vẽ hình đa giác cho việc đo đạc diện tích rừng	2	2	0	Nội nghiệp	0	50.000	0	0
	Thiết kế điều tra danh mục rừng	Thiết kế lưới ô vuông kỹ thuật số và xác định vị trí các ô mẫu	0,5	0,5	0	Nội nghiệp	0	0	0	0
	Điều tra danh mục rừng mặt độ 0 mẫu 1.5%	Theo Thông tư 38 với điều tra danh mục rừng có sự tham gia được điều chỉnh với tiến độ trung bình 5 ô mẫu/ ngày/ nhóm	60	60	120	Ngoại nghiệp	420.000	2.900.000	Hạt Kiểm lâm cung cấp máy GPS	200.000
	Phân tích số liệu, tính toán trừ lượng	Phân tích số liệu 1000ha của 10 lô rừng khác nhau	4	4	0	Nội nghiệp	0	0	Huyện cung cấp máy tính	0
	Hợp thôn lần 2	Thảo luận hình thức giao rừng (nhóm hộ, cộng đồng dân cư)	0,5	1	50	Nội nghiệp	420.000	0	0	100.000
	Chuẩn bị các tài liệu pháp lý cho giao rừng	Tài liệu pháp lý, lập bản đồ kỹ thuật số, quyết định giao rừng cho người dân địa phương	5	10	2	Nội nghiệp	420.000	0	0	1.000.000
	Cấp giấy chứng nhận sử dụng đất	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 50 năm cho toàn cộng đồng dân cư/ nhóm hộ gia đình	7	14	2	Nội nghiệp	0	0	0	0
	Đánh mốc ranh giới	Chủ rừng đánh mốc ranh giới vĩnh viễn trên thực địa theo sự hướng dẫn của UBND xã	7	7	35	Ngoại nghiệp	420.000	250.000	0	15.000.000
Quản lý, sử dụng, phân chia lợi ích	Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm	Tập huấn về phân tích số liệu điều tra danh mục rừng và lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm trình cấp huyện phê duyệt	2	4	20	Nội nghiệp	420.000	50.000	0	100.000
	Xây dựng Quy ước Bảo vệ, Phát triển rừng	Tập huấn về xây dựng quy ước bảo vệ phát triển rừng theo Thông tư 70/2007/TT-BNN	1,5	3	15	Nội nghiệp	420.000	50.000	0	100.000
	Quy định phân chia lợi ích	Tập huấn về quy trình phân chia lợi ích theo sử dụng gỗ để dùng và sử dụng gỗ để bán	1	1	10	Nội nghiệp	0	0	0	100.000
	Thành lập Ban Quản lý Rừng cấp thôn	Tập huấn về xây dựng quy chế ban quản lý rừng cấp thôn và bầu thành viên ban quản lý	0,5	1	5	Nội nghiệp	0	0	0	100.000
	Hệ thống thông tin thị trường (MIS)	Thu thập thông tin thương mại gỗ và ngành công nghiệp chế biến gỗ ở huyện và tổng hợp số liệu thành cơ sở dữ liệu đơn giản	3	3	0	Ngoại nghiệp	630.000	0	0	100.000
	Tập huấn kỹ thuật lâm sinh (tỉa thưa, chọn cây, khai thác gỗ)	Tập huấn các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đối với tỉa thưa, trồng dặm và chặt cây chọn lọc	5	10	35	Nội nghiệp	420.000	150.000	Hạt Kiểm lâm cung cấp thiết bị	100.000
	Lập kế hoạch quản lý rừng hàng năm	Kế hoạch quản lý rừng hàng năm không cần có sự phê duyệt của huyện nhưng cần phải được cấp xã công nhận	1	2	3	Nội nghiệp	420.000			100.000
Tổng chi phí lao động						57.663.333				
Chi phí phụ thêm						26.630.000				
Tổng cộng						84.293.333				
									Định mức chi phí Cán bộ kỹ thuật/ ngày	200.000 VND
									Định mức chi phí Người nhận rừng/ ngày	70.000 VND

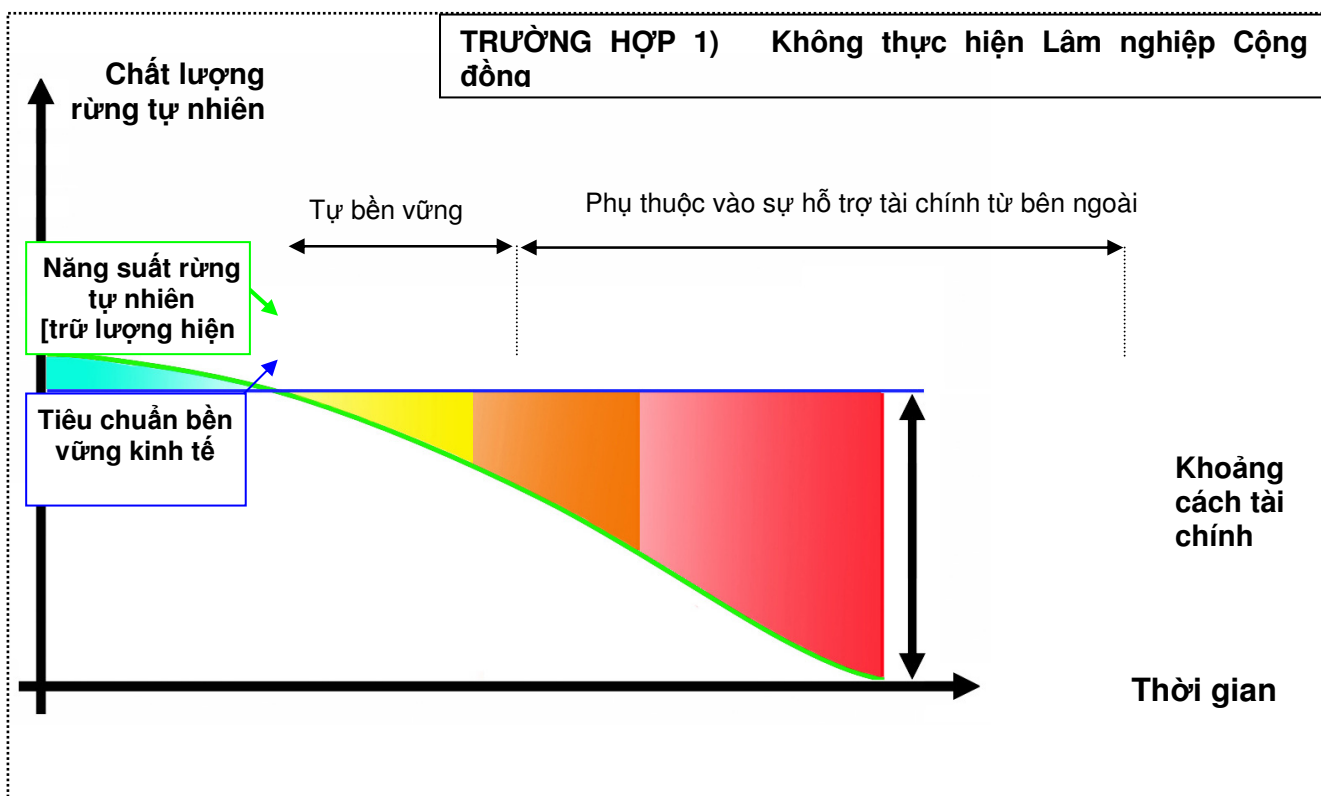
C) Chi phí hoạt động sau khi xây dựng Quản lý rừng Cộng đồng

	Hoạt động	Mô tả	Chi phí lao động cho 1000ha đất lâm nghiệp [ngày/ nhóm]	Nhân lực		Địa điểm	Đi lại	Ăn ở	Trang thiết bị	Văn phòng phẩm
				Cán bộ kỹ thuật	Chú rừng					
Thực hiện	Tổ chức các cuộc họp thôn hai lần/năm có sự tham gia của cán bộ kiểm lâm	Họp thôn về ban hành khung chính sách mới, nhận thức bảo vệ rừng, hỗ trợ công tác hiệu cần trong khi thực hiện kế hoạch	1	2	50	Nội nghiệp	420.000	0	0	100.000
	Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh	Hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện của các trung tâm khuyến nông- khuyến lâm, cán bộ kiểm lâm	2	2	10	Ngoại nghiệp	420.000	50.000	Hạt Kiểm lâm cung cấp thiết bị	100.000
Đánh giá	Đánh giá việc thực hiện Quản lý rừng Cộng đồng hàng năm	Đánh giá nội bộ và đánh giá bên ngoài việc thực hiện Quản lý rừng Cộng đồng hàng năm và chuẩn bị kế hoạch hàng năm cho năm tiếp theo	2	4	20	Nội nghiệp	420.000	100.000	0	100.000
			Tổng chi phí lao động 7.200.000			Định mức chi phí Cán bộ kỹ thuật/ ngày			200.000	VND
			Tổng chi phí phụ thêm 1.710.000			Định mức chi phí Người nhận rừng/ ngày			70.000	VND
			Tổng cộng 8.910.000							

Hành chính địa phương là cấp huyện và cấp xã

Tổng cộng 5 năm 200.083.333 VND 8.003 Euro
Tổng cộng hàng năm trên một thôn 40.016.667 VND 1.601 Euro

PHỤ LỤC 12: HỆ QUẢ KINH TẾ DO TRÌ HOÃN ÁP DỤNG LNCĐ TRÊN DIỆN RỘNG Ở VIỆT NAM

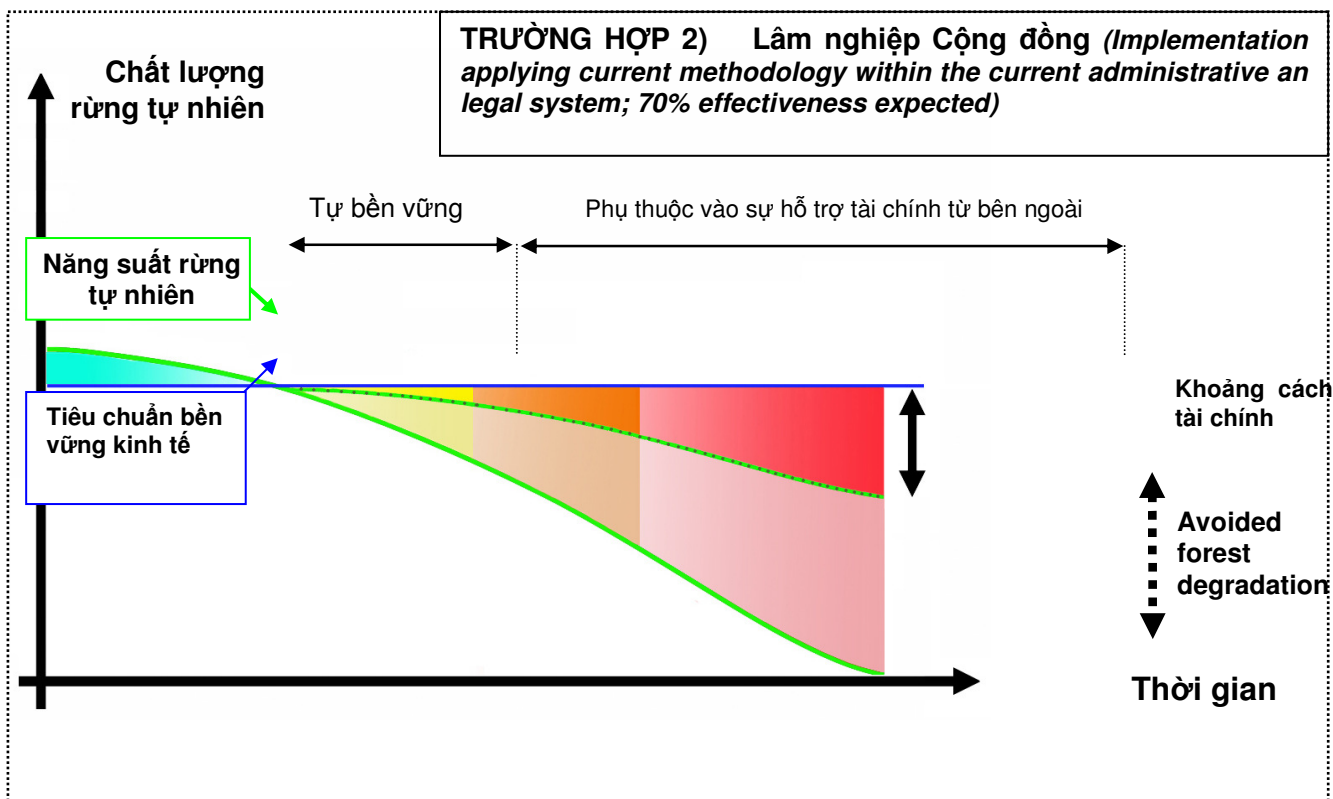


Giải thích cho trường hợp 1:

Tài nguyên rừng hiện có ở Việt Nam đang chịu áp lực nghiêm trọng của việc quản lý rừng không theo quy định và việc chặt phá rừng đang diễn ra liên tục ở thực địa. Tài nguyên rừng bị suy thoái không cung cấp đủ nguồn hỗ trợ khuyến khích cho người dân để thực hiện bảo vệ rừng có hiệu quả mà phụ thuộc vào nguồn tài chính hỗ trợ từ bên ngoài tương tự như các hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng đang áp dụng trong chương trình 661.

Vì vậy, việc chặt phá rừng liên tục sẽ làm tăng sự hỗ trợ tài chính từ bên ngoài (nhà nước) theo yêu cầu nhằm tạo ra các biện pháp bảo vệ có hiệu quả cho đến khi tài nguyên được phục hồi thành tài nguyên rừng ở giai đoạn khai thác nhằm cung cấp đầy đủ lợi ích hữu hình từ việc sử dụng rừng bền vững.

Tiêu chuẩn bền vững về mặt kinh tế là mức độ năng suất rừng cần đạt được để áp dụng việc sử dụng rừng bền vững và có hiệu quả về kinh tế. Trong trường hợp tốt nhất, tài nguyên rừng giao cho người dân bao gồm năng suất rừng cao hơn mức tiêu chuẩn nêu trên. Điều này sẽ làm cho nhu cầu hỗ trợ tài chính từ bên ngoài về các biện pháp bảo vệ rừng giảm về mức số 0.



Giải thích cho trường hợp 2:

Trong tình hình phát triển LNCĐ hiện tại ở Việt Nam, quy trình phổ biến về LNCĐ đã được xây dựng, tuy nhiên những chi tiết nhỏ cần phải được trao đổi, thảo luận một cách khoa học và làm cản trở đến việc thực hiện trên quy mô rộng.

Tuy nhiên, như đã thảo luận trên đây, bất cứ sự trì hoãn nào đều làm tăng khoảng cách tài chính đối với tính bền vững như tình hình hiện tại.

Giả sử phương pháp luận LNCĐ sơ bộ khi được áp dụng ở thực địa chỉ đạt hiệu quả 70% do nhiều nguyên nhân khác nhau thì việc thực hiện sẽ góp phần nâng cao sự phát triển rừng (đường đứt màu xanh) so với trường hợp không có biện pháp hỗ trợ (đường dưới đáy). Vì vậy, việc sử dụng phương pháp luận sơ bộ này có thể chưa mang tính khoa học 100% nhưng trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng giúp làm giảm khoảng cách tài chính và cải thiện tài nguyên rừng so với trường hợp không thực hiện biện pháp hỗ trợ nào.

PHỤ LỤC 13: QUY TRÌNH ÁP DỤNG THÍ ĐIỂM KHAI THÁC GỖ TỪ RỪNG TỰ NHIÊN THEO KINH NGHIỆM CỦA CÁC TỈNH KONTUM VÀ QUẢNG NGÃI

1. Bất cứ hoạt động khai thác gỗ nào đều phải dựa vào kế hoạch quản lý rừng 5 năm đã được và kế hoạch hoạt động hàng năm đã được phê duyệt.
2. Các hoạt động khai thác gỗ phải được thảo luận trong cuộc họp thôn dựa trên kế hoạch quản lý rừng 5 năm và kế hoạch hoạt động hàng năm.
3. Trên cơ sở kế hoạch hoạt động hàng năm và kiểm tra thực địa, xác định các lô rừng cho khai thác gỗ chọn lọc và xây dựng kế hoạch khai thác.
4. Cộng đồng dân cư phải xác định mục đích khai thác, khai gỗ để bán hay khai thác gỗ để tiêu dùng trên cơ sở có sự thống nhất của thôn trong cuộc họp thôn.
5. Ban Quản lý Rừng cấp thôn chịu trách nhiệm tổ chức cuộc họp và cộng đồng dân cư thôn xác định nhu cầu của họ về gỗ để tiêu dùng và gỗ để bán.
6. Lựa chọn cây và hoạt động khai thác phải tuân thủ nghiêm ngặt các bước kỹ thuật đã nêu chi tiết trong các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh của dự án.
7. Sở NNPTNT tỉnh ủy quyền cho UBND huyện thành lập nhóm công tác về các quy trình khai thác LNCĐ
8. Nhóm công tác Ban Quản lý rừng cấp xã được thành lập theo quyết định của tỉnh với cá thành viên và chức năng sau:
 - Hạt Kiểm lâm huyện chỉ đạo và hướng dẫn người sử dụng rừng địa phương trong khi lựa chọn cây và đánh dấu cây để khai thác
 - Phòng Tài Nguyên Môi trường huyện xác nhận tính pháp lý và tính chính xác của thông tin lập bản đồ được cung cấp.
 - Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh điều hành và giám sát việc thực hiện và hỗ trợ về mặt kỹ thuật khi có yêu cầu
 - Ban Quản lý Dự án cấp huyện hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình thực hiện thực địa
 - Khuyến nông viên xã hỗ trợ người sử dụng rừng về các biện pháp kỹ thuật trong khi thực hiện thực địa
9. Kế hoạch khai thác phân công nhiệm vụ được giao cho tất cả các hoạt động liên quan đến khai thác như đánh dấu cây, chặt bỏ cây leo, đốn cây, phát quang đường vận chuyển gỗ, vận chuyển gỗ, bảo quản, thời gian, trách nhiệm, tài chính và địa điểm.
10. Ban Quản lý rừng cấp thôn nộp đơn xin khai thác gỗ lên Ủy ban nhân dân xã, UBND xã trình đơn khai thác gỗ lên Ủy ban nhân huyện for endorsement.
11. Hồ sơ khai thác gỗ gồm có:
 - Đơn xin khai thác gỗ
 - Bản cứng giấy chứng nhận giao đất giao rừng do Ủy ban Nhân dân huyện ban hành

- Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng năm năm đã phê duyệt đối với các lô rừng đề xuất khai thác kèm theo các phụ lục liên quan (Quy ước Phát triển Bảo vệ rừng, Ban Quản lý Rừng cấp thôn...)
- Kế hoạch quản lý rừng hàng năm

12. Ủy Ban nhân dân huyện trình đơn xin khai thác gỗ đã phê duyệt lên Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh.

13. Sau khi đơn xin khai thác gỗ được phê duyệt, Sở NNPTNT trình toàn bộ hồ sơ hoàn chỉnh lên Ủy Ban Nhân dân tỉnh để có sự phê duyệt cuối cùng theo quy định của Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của chính phủ.

14. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt, Sở NNPTNT chỉ đạo nhóm công tác LNCD huyện hướng dẫn cộng đồng xây dựng kế hoạch khai thác gỗ của họ theo khối lượng khai thác đã được phê duyệt.

15. Đối với các nhà cung cấp dịch vụ khai thác gỗ thử nghiệm ban đầu sau khi được Sở NNPTNT cấp giấy phép có nhiệm vụ hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương xây dựng kế hoạch khai thác của họ. Đối với việc khai thác gỗ tiếp theo, cán bộ kiểm lâm huyện hỗ trợ cộng đồng dân cư xây dựng kế hoạch khai thác gỗ khi có yêu cầu.

16. Việc đánh dấu cây được thực hiện bằng con dấu đóng búa của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và các đặc điểm của cây được kê vào danh sách các cây sẽ khai thác. Các cây sẽ được đánh dấu bằng con dấu đóng búa tại chiều cao ngang ngực và dưới đường ghép bị đứt.

17. Kết quả đánh dấu cây sẽ được tài liệu hoá thành biên bản thống nhất trên thực địa.

18. Cộng đồng dân cư được nhóm làm việc LNCD hỗ trợ xây dựng tài liệu kế hoạch khai thác theo yêu cầu để trình lên cấp huyện phê duyệt. Tài liệu kế hoạch khai thác bao gồm:

- Danh sách cây sẽ khai thác
- Biên bản thống nhất trên thực địa
- Bản đồ kế hoạch khai thác nêu rõ khu vực khai thác, đường vận chuyển gỗ và địa điểm chứa gỗ.

19. Nhóm làm việc LNCD xây dựng quy định chi tiết về theo dõi và giám sát khai thác.

20. Cơ chế phân chia lợi ích theo tài liệu hướng dẫn phân chia lợi ích của dự án được đính kèm với các tài liệu kế hoạch khai thác và được trình lên Sở NNPTNT để chỉnh sửa và trình UBND tỉnh phê duyệt.

21. Trong trường hợp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành lệnh khai thác gỗ cấp tỉnh từ rừng tự nhiên thì cần phải có sự cho phép đặc biệt của Bộ NNPTNT đối với đơn xin khai thác gỗ theo Quyết định 40/2005/QĐ-BNN. Sở NNPTNT chịu trách nhiệm trình các tài liệu liên quan lên Bộ NNPTNT phê duyệt.

22. Sau khi Bộ NNPTNT phê duyệt, UBND tỉnh ủy quyền cho UBND huyện ban hành quyết định pháp lý về giấy phép khai thác gỗ từ rừng nhiên.

23. Tất cả quy trình khai thác gỗ được thực hiện dưới dạng khai thác chọn lọc, tuân thủ nghiêm ngặt theo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh, không cho phép chặt trắng trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

24. Trong trường hợp không có đủ mạng lưới đường vận chuyển gỗ thì những cây bị đốn sẽ được xử lý ngay tại khu vực khai thác thành những khúc gỗ có kích thước nhỏ hơn phù hợp để vận chuyển bằng tay hoặc để cho động vật kéo.
25. Cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm thu dọn gỗ thừa còn lại ở khu vực khai thác và thu nhặt củi từ tán vòm theo tài liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh và có sự giám sát của Ban Quản lý rừng cấp thôn.
26. Hạt Kiểm lâm huyện, Phòng Kinh tế huyện, Phòng Kế hoạch và UBND xã chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thủ tục và giám sát việc khai thác gỗ.
27. Trong trường hợp giấy phép khai thác gỗ được ban hành theo lệnh khai thác gỗ của tỉnh đã được Bộ NNPTNT phê duyệt, Sở NNPTNT chịu trách nhiệm đóng rừng đã khai thác theo Quyết định 40/2005/QĐ-BNN.

Nguồn: Trích từ Tài liệu thực hiện dự án KfW6

PHỤ LỤC 14: KẾT QUẢ THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM PHÂN CHIA LỢI ÍCH Ở SÁU THÔN (2006 – 2009)

Thôn, bản	Xã	Huyện	Tỉnh	Diện tích khai thác gỗ [ha]	Tổng số cây khai thác	Bình quân số thân cây khai thác [trên 1 ha]	Trữ lượng khai thác [m ³]	Năm khai thác và bán	Tổng doanh thu [VND]
Vi Ch Ring	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	88	558	6	980	2009	1.839.000.000*
Đê Tar	Kon Chiêng	Mang Yang	Gia Lai	Chưa khai thác	--	--	--	--	--
Ta Ly	Ea Sol	Ea H'Leo	Đắk Lắk	105	495	5	368	2006	616.000.000
Buôn Tul	Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	104	401	4	950	2008 - 09	2.107.630.300*
Bu Nơr	Quảng Tâm	Tuy Đức	Đắk Nông	88	486	6	476	2007 - 08	688.122.000
s.a.	s.a.	s.a.	s.a.	100	600	6	585	2008 - 09	846.390.060
Mê Ra Bu Đưng	Đăk Rtih	Đăk RLấp	Đắk Nông	201	510	3	500	2008	722.528.100
Truong Le Dong	Hanh Tin Dong	Nghia Hanh	Quảng Ngãi	20	65 dự kiến	--	--	--	--
Tổng cộng				686	3.050	5 bình quân	3.860		6.819.670.460 VND ~ 272.800 €

*đang thực hiện với một phần chi phí hoặc chỉ mới ước tính sơ bộ

Thôn, bản	Tỉnh	Năm khai thác	Tổng doanh thu chưa tính thuế và chi phí sản xuất	Chi phí khai thác	Thuế tài nguyên thiên nhiên do cộng đồng dân cư nộp	Nộp ngân sách xã do cộng đồng dân cư nộp	Phân chia lợi ích của cộng đồng dân cư (đ)		
							Tổng doanh thu	Quỹ thôn	Doanh thu cho các hộ gia đình riêng lẻ
Vi Ch Ring	Kon Tum	2009	1.839	522	361	96	860	631	299
Đê Tar	Gia Lai	--	--	--	--	--	--	--	--
Ta Ly	Đắk Lắk	2006	616	88	131	62	335	283	52
Buôn Tul	Đắk Lắk	2008 - 2009	2.108	594	619	89	805	537	268
Bu Nơr	Dăk Nong	2007 - 2008	688	141	103	42	381	37	338
s.a.	s.a.	2008 - 2009	846	174	127	52	469	45	416
Mê Ra, Bu Đưng	Đắk Nong	2008	723	149	108	44	400	39	355
Truong Le	Quảng Ngãi	2009	--	--	--	--	--	--	--
Tổng VND			6.820	1.668	1.450	386	3.250	1.572	1.729
Tổng Euro			272.800	66.720	58.000	15.440	130.000	62.880	69.160

Đơn vị: 1.000.000 VND

Nguồn: Bảo Huy 2009. Bài trình bày tại hội thảo về "Chính sách và thực trạng quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam" do IUCN và Cục Lâm nghiệp tổ chức ngày 05 tháng 6 năm 2009, Hà Nội.

PHỤ LỤC 15: PHÂN TÍCH VỀ VIỆC ÁP DỤNG BA HÌNH THỨC GIAO RỪNG

Hình thức giao rừng	Chỉ tiêu			
	Công bằng	Bảo vệ	Lập kế hoạch, đầu tư, thực hiện	Giám sát và đánh giá
Hộ gia đình	<ul style="list-style-type: none"> Hầu như không thể đảm bảo được itnhs công bằng về diện tích và chất lượng rừng 	<ul style="list-style-type: none"> Chủ rừng có trách nhiệm rõ ràng và động lực thúc đẩy cao Khối lượng công việc đối với công tác bảo vệ cao Khó bảo vệ đặc biệt nếu lô rừng cách xa khu dân cư 	<ul style="list-style-type: none"> Để đạt được sự thống nhất trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện; hộ gia đình tự quyết định sản phẩm của họ Không thể xây dựng các kế hoạch và giấy phép khai thác cho từng hộ gia đình riêng lẻ Không yêu cầu bất cứ hình thức phân chia lợi ích nào giữa các thành viên Không cần phải cân bằng nhu cầu của từng hộ gia đình riêng lẻ 	<ul style="list-style-type: none"> Cơ quan hành chính có khối lượng công việc nhiều (nhiều đơn xin nhận rừng riêng lẻ) Có người liên hệ cụ thể để phân công trách nhiệm và giải quyết vi phạm
Nhóm hộ	<ul style="list-style-type: none"> Tăng tính khả thi trong việc đảm bảo tính công bằng về diện tích và chất lượng rừng 	<ul style="list-style-type: none"> Trách nhiệm rõ ràng; dễ thúc đẩy một số thành viên trong nhóm Có sự phân chia kết quả lao động trong khi giảm khối lượng công việc Sự hỗ trợ song phương giữa các thành viên trong nhóm (mối quan hệ bạn bè hoặc quan hệ họ hàng) 	<ul style="list-style-type: none"> Có thể tham gia xin giấy phép khai thác gỗ dễ dàng; vay nợ tốt hơn Cần phải có sự thương lượng trong khi lập kế hoạch và phân chia lợi ích 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng hiệu quả thời gian trong khi giám sát Cần phải có đầu vào cao hơn về người giữ sổ sách và quản lý quỹ
Thôn	<ul style="list-style-type: none"> Đảm bảo tính công bằng về tài nguyên thiên nhiên bởi vì nó không yêu cầu phải phân chia tài nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> Phân chia lao động có hiệu quả; sự hỗ trợ mạnh mẽ chống lại người xâm phạm rừng ngoài cộng đồng Khó thúc đẩy các thành viên trong thôn vì từng thành viên không cảm thấy được trách nhiệm của họ Cần phải đền bù hoặc trả lương cho lực lượng bảo vệ rừng Cần có mức độ tổ chức cao hơn 	<ul style="list-style-type: none"> Áp dụng có hiệu quả đối với kế hoạch quản lý và xin giấy phép khai thác gỗ ở cấp thôn Hỗ trợ hiệu quả trong quá trình khai và vận chuyển gỗ; huy động lực lượng của toàn thôn Cần có quy định tốt về phân chia lợi ích Cần có sự gắn kết xã hội mạnh mẽ trong thôn đảm bảo phân chia lợi ích công bằng Nguy cơ các hộ gia đình có thể mạnh chiếm quyền ra quyết định đối với việc phân chia lợi ích chéo 	<ul style="list-style-type: none"> Giám sát thời gian có hiệu quả đối với thủ tục hành chính Khó xác định người phụ trách đối với một hoạt động cụ thể thực hiện trong rừng Cần có người giữ sổ sách và báo cáo minh bạch nhằm đảm bảo sự giải trình Nguồn quỹ lớn tăng nguy cơ lạm dụng của các thành viên ban quản lý của thôn

PHỤ LỤC 16: CÁC TRƯỜNG HỢP VỀ SINH THÁI XÃ HỘI VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

	Nhận thức về rừng	Gắn kết xã hội	Sử dụng rừng	Hưởng lợi	Ý nghĩa đối với Quản lý rừng Cộng đồng
Dân tộc thiểu số có cấu trúc thôn, bản truyền thống và lịch sử định cư lâu dài trong vùng	<ul style="list-style-type: none"> Rừng được xem là yếu tố môi trường và tâm linh của làng bản (tên thôn, bản và tên nhóm dân tộc được đặt theo đặc trưng phong cảnh riêng biệt) Quản lý rừng cho việc sử dụng rừng với nhiều mục đích liên quan đến sinh thái, kinh tế và tôn giáo Là một phần của việc lồng ghép giai đoạn bỏ hoang với việc chuyển đổi giai đoạn trồng trọt trước khi có các chính sách định cư ổn định 	<ul style="list-style-type: none"> Thôn, bản là một tổng thể được xem như là "gia đình hạt nhân" có mối quan hệ chặt chẽ và thống nhất về cơ chế hưởng lợi Địa vị toàn thôn xác định sự phồn thịnh của xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> Được xem là tài sản của cộng đồng với quyền sử dụng truyền thống Quy định về phong tục tập quán được thi hành bởi các tổ chức của thôn, bản/ già làng Tài nguyên rừng không thuộc quyền sở hữu cá nhân Tài nguyên rừng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế bao cấp 	<ul style="list-style-type: none"> Các bộ luật truyền thống quy định việc sử dụng tài nguyên rừng giữa các thành viên trong thôn, bản dựa trên nhu cầu sinh kế của từng hộ Mạng lưới xã hội hỗ trợ những người nghèo 	<p>Giao rừng cho cộng đồng là phù hợp theo bộ luật thông thường và quyền của người sử dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Sự gắn kết xã hội mạnh mẽ đảm bảo sự bình đẳng về lợi ích giữa người dân trong thôn, bản và trách nhiệm sử dụng tài nguyên rừng bền vững
Dân tộc Kinh với lịch sử định cư lâu dài	<ul style="list-style-type: none"> Rừng chính thức được xem là tài sản của Nhà nước mà quyền sử dụng của người dân không được công nhận về mặt pháp lý Trên thực tế rừng được xem như là nguồn cung cấp lâm sản để tiêu dùng và bán Không có quy định của thôn bản về điều hành sử dụng rừng: 'đến trước thì được phục vụ trước' 	<ul style="list-style-type: none"> Hộ gia đình được xem là đơn vị hạt nhân của xã hội với sự gắn kết không khăng khít với các thành viên khác trong thôn Xã hội phồn thịnh tùy thuộc vào từng hộ gia đình cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> Các cá nhân có quyền hạn có yêu sách bóc lột về tài nguyên rừng. Quyền sở hữu rừng tư nhân chỉ hạn chế ở các khu vực trồng rừng Tài nguyên rừng chỉ đóng vai trò nhỏ trong nền kinh tế bao cấp Quy mô gỗ bừa bãi tạo thu nhập chính cho một phần nhỏ trong cộng đồng Không có phong tục tập quán quy định sử dụng rừng 	<ul style="list-style-type: none"> Không có quy định phân chia lợi ích giữa các thành viên trong cộng đồng: 'ai làm sẽ hưởng lợi' 	<p>Rừng được giao cho nhóm hộ phản ánh tốt nhất sự hợp tác trong thôn bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> Không có phong tục tập quán quy định cơ chế hưởng lợi trong cộng đồng Phân chia trách nhiệm giữa các cá nhân đáng tin cậy

<p>Nhóm người nhập cư (dân tộc thiểu số/ dân tộc Kinh) trong vùng định cư</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Không có mối quan hệ truyền thống với tài nguyên rừng xung quanh resources ▪ Rừng chủ yếu được xem là chưa tận dụng đất nông nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Không có sự gắn kết xã hội trong vùng định cư ▪ Mọi người đến từ các nơi khác nhau và thuộc các nhóm dân tộc khác nhau 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chủ yếu là chuyển đổi rừng do tài nguyên đất không đủ cho việc sản xuất nông nghiệp ▪ Không có kiến thức gốc về tài nguyên rừng của địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Không có quy định về cơ chế hưởng lợi giữa các thành viên trong cộng đồng: 'ai làm sẽ hưởng lợi' 	<p>Rừng được giao giới hạn cho nhóm hộ cùng dân tộc hoặc cho từng hộ cá thể nhằm đảm bảo rằng các hộ cá thể có trách nhiệm bảo vệ rừng</p>
--	--	---	---	--	--

PHỤ LỤC 17: CÁC KẾT LUẬN CHI TIẾT VỀ GIAI ĐOẠN THÍ ĐIỂM LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG (1995-2009)

Trách nhiệm thể chế

YẾU TỐ	THÀNH TỰU	CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT	CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN
	<ul style="list-style-type: none"> • Các tỉnh sau khi cam kết đã tích cực thí điểm góp phần quan trọng vào việc phát triển chính sách cấp quốc gia và cho thấy sự phù hợp và cần thiết phải xây dựng các chính sách cho cấp cơ sở để có thể đảm bảo tính khả thi, và hợp lý của các quy chế được xây dựng phù hợp với bối cảnh cụ thể của địa phương. • Kết quả thí điểm cho thấy hệ thống hành chính hiện hành hoàn toàn đủ khả năng thực hiện và giám sát các chương trình lâm nghiệp theo yêu cầu về thời gian và kỹ thuật cũng như năng lực và kiến thức đối với cấp huyện và cấp xã • Theo bảng ma trận cơ chế phối hợp các chương trình LNCĐ được thống nhất tại Hội thảo cấp quốc gia lần thứ 3 về Lâm nghiệp cộng đồng, trách nhiệm thực hiện trong toàn bộ quy trình đã được phân công rõ ràng cho từng cấp hành chính hiện nay. Có thể sử dụng bảng ma trận này làm cơ sở điều chỉnh ở cấp quốc gia chức năng quyền hạn của chính quyền địa phương khi tham gia vào hoạt động LNCĐ. • Cấp xã được khẳng định là đơn vị chính thực hiện việc ra quyết định ở cấp cơ sở theo đúng với định hướng 	<ul style="list-style-type: none"> • Tại thời điểm này không có cán bộ của Bộ NN&PTNT hoặc của Sở NN&PTNT được chỉ định với chức năng quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng để phục trách sự phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Kết quả là không có ai đứng ra tiếp thu và xem xét các bài học kinh nghiệm thực hiện tại thực địa trong quá trình phát triển chính sách cấp quốc gia. • Thiếu chương trình chiến lược xây dựng khu chính sách LNCĐ cấp quốc gia trong giai đoạn lập kế hoạch hiện nay. • Không có cán bộ chuyên trách tại các phòng ban trong hệ thống hành chính hiện nay hỗ trợ cho chính quyền địa phương và người dân trong quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình LNCĐ. • Phần mô tả công việc của các cơ quan hành chính địa phương thường không tương thích với các trách nhiệm được yêu cầu như đề xuất trong các chương trình LNCĐ mới. • Trách nhiệm và sự hỗ trợ của chính quyền địa phương phụ thuộc phần lớn vào sự cam kết của các thành viên tham gia với nhiều khó khăn trong diễn giải các quy chế hiện hành, khiến cộng đồng chịu nhiều tác động xấu từ các chi phí gián • Các quy trình phê duyệt hiện nay vẫn còn nhiều khe khiến cho cộng đồng không thể tự hoàn tất các thủ tục nếu không có sự hỗ trợ và giám sát trực tiếp của dự án. 	<ul style="list-style-type: none"> • Phân công rõ ràng trách nhiệm phụ trách LNCĐ trong Bộ NN&PTNT • Bắt đầu xây dựng kế hoạch hành động chiến lược về cải cách hành chính LNCĐ cấp quốc gia • Hiện thực hoá quy trình phân cấp như quy định trong các văn bản luật cấp quốc gia • Trao quyền hạn pháp lý ngày càng lớn cho cấp hành chính thấp nhất có thể thực hiện công tác báo cáo và phê duyệt

cấp quốc gia được quy định tại Nghị định 29/1998/ND-CP

•Việc quản lý ngân sách đã được phân cấp ở cấp huyện và xã khẳng định phương án mà chính phủ áp dụng cho các chương trình hỗ trợ ngân sách trực tiếp và theo nhu cầu.

•Sự tham gia ngày càng nhiều của người dân trong các hoạt động quản lý rừng giúp giảm gánh nặng công việc và giảm chi phí cho cán bộ kiểm lâm và giúp quản lý rừng tốt hơn.

•Việc xây dựng cơ cấu tổ chức cấp thôn xác nhận năng lực chính quyền cơ sở và vai trò của cấp thôn là đơn vị điều phối giữa người dân và chính quyền.

•Các phương án giao đất giao rừng cho các cộng đồng đã được quy định trong các quy định cấp quốc gia và hiện đang được thực hiện tại các địa phương

•Sự hợp tác giữa lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng dân cư vẫn khá yếu do thiếu sự tin tưởng lẫn nhau với việc thiếu sự hỗ trợ về mặt pháp lý trong các hoạt động bảo vệ rừng cấp thôn (không đủ thời gian tham gia, việc thực thi yếu kém các biện pháp xử phạt hành chính)

•Cấp thôn không phải là đơn vị hành chính được thừa nhận tại Việt Nam, điều này làm phức tạp việc thực thi các quy ước bảo vệ rừng do cấp thôn không có quyền áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính.

•Giao rừng chủ yếu tập trung vào giao cho cá nhân các hộ gia đình cùng với những tác động xấu trong giám sát và quản lý các lô rừng manh mún

•Việc cấp GCNQSDĐ thường được xem là bước cuối cùng song không cung cấp không cung cấp sự hỗ trợ cần thiết sau giao đất cho các chủ rừng mới nhằm quản lý rừng bền vững

•Việc thực hiện chủ yếu theo mục tiêu song không đủ khả năng kiểm soát chất lượng và thiếu sự tham gia của người dân địa phương trong việc ra quyết định

•Ngân sách được phân bổ không đáp ứng đủ các công tác thực địa cần thiết để có thể lập bản đồ chính xác và đánh giá được nguồn tài nguyên. Sự tham gia thường bị bỏ qua đầu tiên trong bối cảnh các quy trình càng ngày càng được thu gọn về kinh phí (đặc biệt trong quy trình QHSĐĐ-GĐ)

•Làm rõ quyền của cộng đồng để thực thi QUBVPTR với việc áp dụng biện pháp đền bù tài chính đối với các đối tượng xâm phạm rừng

•Làm rõ sự phối hợp giữa lực lượng bảo vệ rừng và cộng đồng trong việc cùng nhau bảo vệ rừng

•Các chương trình giao rừng được đánh giá liên quan đến chất lượng và tuân thủ Thông tư 38 thay vì chỉ hoàn thành theo định hướng mục tiêu.

•Các quy trình LNCD phải được quy định là quy trình nối tiếp bắt buộc của giao rừng nhằm đảm bảo sự phát triển rừng bền vững

Phát triển chính sách

YẾU TỐ	THÀNH TỰU	CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT	CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN
	<ul style="list-style-type: none"> •Chiến lược quốc gia đem lại một định hướng cực kỳ hỗ trợ cho việc tư nhân hóa lâm nghiệp và sự tham gia của cộng đồng dân cư vào việc phát triển rừng kinh tế. •Kết quả thực hiện tại thực địa đủ để xây dựng khung thời gian và định mức chi phí hợp lý làm cơ sở thể chế hóa các quy trình LNCĐ. •Các hướng dẫn thực hiện toàn diện và đầy đủ của dự án đã được xây dựng, chi tiết hóa quy trình nhất quán của cấp quốc gia về thực hiện LNCĐ là cơ sở để Bộ NN&PTNT xây dựng được khung pháp lý cấp quốc gia. •Việc thí điểm cấp tỉnh về các quy chế hưởng lợi điều chỉnh được áp dụng tại 3 tỉnh Tây Nguyên đã chứng minh là khả thi với sự tham gia chủ động của người dân địa phương, giúp đưa ra các phương án hướng tới việc phát triển rừng bền vững và cải thiện sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng. <hr/> <ul style="list-style-type: none"> •Việc thí điểm tại thực địa đã kéo theo sự phát triển chính sách cấp tỉnh về LNCĐ; tuy nhiên các nỗ lực vẫn còn manh mún với việc chỉ có một số tỉnh xây dựng phương pháp luận liên quan. 	<ul style="list-style-type: none"> •Định hướng LNCĐ theo chiến lược quốc gia thiếu các hướng dẫn thực hiện chi tiết hoặc các kế hoạch hành động đi kèm; các hướng dẫn cấp quốc gia thường mô tả các yêu cầu chi tiết về thu thập dữ liệu, phân tích, v.v... tuy nhiên không thể hiện ngân sách đi kèm cho công tác thực hiện (ví dụ Nghị định 112/2008/QĐ-BNN về định mức thực hiện GĐGR). •Việc thay đổi chính sách thường xuyên đã dẫn đến việc giảm lòng tin của người dân vào sự đảm bảo lâu dài quyền sử dụng đất, từ đó hạn chế động lực của cộng đồng dân cư đầu tư tài chính và sức lao động vào phát triển rừng lâu dài. •Các chính sách và hướng dẫn thường xuyên thay đổi và phức tạp của Chính phủ đã hạn chế sự hiểu biết sâu rộng và thực hiện các quy định pháp luật về quản lý và giao đất giao rừng. •Cấp trung ương cho thấy xu hướng điều chỉnh khung chính sách lâm nghiệp quốc gia dẫn đến việc hình thành các hướng dẫn quá phức tạp và không khả thi, cản trở việc thực hiện thực địa như từng gặp với Quyết định 178 về quy chế hưởng lợi. •Khung chính sách hiện hành (ví dụ đấu giá gỗ) hạn chế khả năng tiếp cận tự do thị trường gỗ thương mại của người dân. •Người dân không thể tránh khỏi sự thông đồng giữa các công ty lâm nghiệp lớn <hr/> <ul style="list-style-type: none"> •Việc thực hiện thí điểm chủ yếu phụ thuộc vào sự cam kết chủ động của các tỉnh, mặc dù ở cấp quốc gia cũng đã ban hành khung chính sách hỗ trợ được nêu trong chiến lược lâm nghiệp, vì thế không khuyến khích các tỉnh giới thiệu phương pháp LNCĐ tại thời điểm này. 	<ul style="list-style-type: none"> •Có sự cam kết rõ ràng nêu rõ vai trò lãnh đạo của Bộ NN&PTNT chỉ đạo và định hướng quy trình cải cách chính sách LNCĐ của quốc gia •Tiến hành quá trình cải cách chính sách toàn diện •Tái khởi động Nhóm công tác vùng FSSP với các nhiệm vụ và trách nhiệm rõ ràng •Phối hợp sự hợp tác ODA về mảng hỗ trợ kỹ thuật và tài chính trong quá trình thực hiện <hr/> <ul style="list-style-type: none"> •Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật cấp tỉnh theo Khung chính sách cấp quốc gia

• Các nhóm công tác được xem là một diễn đàn hiệu quả trong phát triển chính sách miễn sao có được vai trò lãnh đạo hiệu quả và định hướng hoạt động và chiến lược rõ ràng.

• Hiện nay, các nhóm công tác về LNCĐ ở tất cả các cấp cho thấy sự thiếu hụt định hướng chiến lược và gần như không hoạt động hoặc thậm chí không còn tồn tại.

• **Tái khởi động các nhóm công tác với nhiệm vụ rõ ràng**

• Việc thí điểm cấp tỉnh các quy chế hưởng lợi điều chỉnh tại 4 tỉnh Tây Nguyên đã chứng minh tính khả thi với sự tham gia chủ động của cộng đồng dân cư, từ đó đưa ra các phương án về phát triển rừng bền vững và cải thiện sinh kế cho cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.

• Chương trình thí điểm LNCĐ TFF không tạo ra bất kỳ sự phát triển chính sách cấp quốc gia nào và hiện giai đoạn 2 đã được đề xuất đến năm 2013 với mục đích thể chế hóa các quy trình được xây, do đó làm chậm quá trình phát triển chính sách quốc gia về LNCĐ thêm 4 năm nữa.

• **Tiếp nối các hoạt động thí điểm về chính sách hưởng lợi để xây dựng hướng dẫn thực hiện rõ ràng và khả thi**

• Các mô hình về chính sách hưởng lợi phụ thuộc vào sự giám sát mạnh mẽ của dự án nhằm thúc đẩy quá trình phê duyệt các đơn xin khai thác gỗ.

• Khung chính sách hiện hành (ví dụ đấu giá gỗ) hạn chế khả năng tiếp cận tự do thị trường gỗ thương mại của người dân.

• Các kết quả thí điểm chỉ được lồng ghép một phần vào hệ thống hành chính hiện nay với việc một số quy trình chỉ được cho phép ở quy mô thí điểm.

Các vấn đề kỹ thuật

YẾU TỐ	THÀNH TỰU	CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT	CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN
	<ul style="list-style-type: none"> •Hiện có đủ kinh nghiệm thực địa thu được từ kết quả của hơn 15 dự án LNCĐ đang hoạt động tại Việt Nam. •Hiện có các tài liệu toàn diện dưới hình thức các hướng dẫn kỹ thuật và các tài liệu tập huấn. •Khái niệm kỹ thuật về LNCĐ đã được chứng minh về tính khả thi và nằm trong khả năng của chính quyền địa phương cũng như của người dân. •Hình thức khai thác rừng dưới dạng khai thác chọn giúp cải thiện tốt hơn cấu trúc rừng, không dẫn đến suy thoái rừng thường thấy ở hình thức quản lý khai thác quy mô lớn. Không có sự khác biệt giữa tĩa thưa và khai thác được yêu cầu theo mô hình này. •Các hướng dẫn về lâm sinh được dựa trên quy trình khai thác gỗ tác động thấp và các tiêu chuẩn an toàn lao động. •Các quy trình kỹ thuật về QHSDĐ-GĐGR và QUVPTR đã được lồng ghép vào hệ thống hành chính. 	<ul style="list-style-type: none"> •Các quy trình lựa chọn phương án khai thác hợp lệ vẫn còn rườm rà không tạo ra động lực rõ ràng khiến người dân ngần ngại sử dụng rừng một cách lộn xộn như trước kia. •Hướng dẫn kỹ thuật hợp lệ hiện nay được thiết kế cho quản lý công ty lâm nghiệp và do đó các hướng dẫn kỹ thuật điều chỉnh vẫn cần phải được xây dựng. •Các bộ phận bảo thủ trong bộ máy ngành lâm nghiệp vẫn yêu cầu ước tính trữ lượng khi xây dựng kế hoạch quản lý LNCĐ, điều này đòi hỏi cần nhiều nỗ lực và năng lực thực hiện ở cấp cơ sở. •Do thiếu dữ liệu nghiên cứu khoa học về sự tăng trưởng và sản lượng tại Việt Nam, việc có được chuẩn mực khoa học cho hướng tiếp cận này là rất khó khăn. Việc có được bằng chứng khoa học đòi hỏi hàng chục năm nghiên cứu tại thực địa và do đó tạo ra sự trì hoãn không thể chấp nhận được việc thực hiện LNCĐ. •Chương trình thí điểm LNCĐ TFF không quy định các quy trình khai thác gỗ thương mại cho cộng đồng. •Một số hướng dẫn của Chương trình thí điểm LNCĐ TFF vẫn còn quá phức tạp, mặc dù các khái niệm được đơn giản hóa đã được nhiều dự án ODA thí điểm thành công. 	<ul style="list-style-type: none"> •Cần phân tích và kiện toàn các kinh nghiệm kỹ thuật tại thực địa •Hài hòa các chi tiết kỹ thuật để có ví dụ điển hình tại Việt Nam trong lập kế hoạch quản lý rừng tự nhiên quy mô nhỏ và áp dụng các biện pháp can thiệp lâm sinh •Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật cấp tỉnh về LNCĐ

YẾU TỐ	THÀNH TỰU	CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT	CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN
<p style="writing-mode: vertical-rl; transform: rotate(180deg);">Nguồn nhân lực</p>	<ul style="list-style-type: none"> Năng lực của người dân đủ để tiếp nối công tác quản lý LNCD chỉ với sự chỉ đạo có giới hạn từ chính quyền địa phương. Lực lượng lao động ở chính quyền địa phương đủ để điều phối quá trình thực hiện LNCD. Không cần bổ sung thêm nhân sự. Cấp xã và cấp thôn có đủ năng lực quản lý quỹ đã phân bổ sau khi tiến hành xây dựng năng lực cơ bản 	<ul style="list-style-type: none"> Năng lực của chính quyền địa phương trong quy trình LNCD mới còn bị hạn chế và cần có chương trình nâng cao năng lực toàn diện và cập nhật phần mô tả chức năng nhiệm vụ hiện nay. Không có quy trình chuẩn về giữ sổ sách và quản lý quỹ cho cấp xã và cấp thôn. Cộng đồng đòi hỏi yêu cầu có đủ tư cách pháp lý để quản lý quỹ hiệu quả hơnCommunities would require legal administrative status for improved fund management. 	<ul style="list-style-type: none"> Cần có các biện pháp nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương để hướng dẫn cho cộng đồng thực hiện các quy trình về LNCD (cần dựa trên phần mô tả công việc đã điều chỉnh sau cải cách hành chính)
	<ul style="list-style-type: none"> Người dân đã chứng minh là một lực lượng bảo vệ rừng hiệu quả (chủ động tuần tra trong rừng nhằm <i>ngăn ngừa</i> các trường hợp xâm phạm thay cho chính quyền chủ yếu <i>xử phạt</i> các trường hợp đã vi phạm). 	<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng vào năng lực của người dân trong quản lý độc lập các nguồn tài nguyên rừng tự nhiên. Việc thực thi luật yếu của chính quyền hiện vẫn là thử thách chính ảnh hưởng tính hiệu quả của các chương trình LNCD. Chỉ khi các nguồn tài nguyên rừng được bảo vệ hiệu quả, lúc đó mới có thể thực hiện quản lý bền vững. Tại Việt Nam, nhận thức về các quy định liên quan đến lâm nghiệp nhìn chung còn khá thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> Cải thiện việc liên lạc và hỗ trợ qua lại giữa lực lượng kiểm lâm địa bàn và cộng đồng

YẾU TỐ

THÀNH TỰU

CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT

CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN

Chi phí và tài chính

- Việc xây dựng chi phí cho các chương trình LNCD được dự toán nằm trong giới hạn ngân sách như được áp dụng cho Chương trình quốc gia 661 về hợp đồng bảo vệ rừng. LNCD vì thế được xem là khả thi khi được áp dụng theo các chương trình lâm nghiệp cấp quốc gia trong tương lai.
- Với trường hợp nguồn rừng sản xuất được giao cho cộng đồng địa phương, LNCD đóng góp quan trọng vào việc i) cải thiện sinh kế như đã được thí điểm tại 4 chương trình thí điểm chính sách hưởng lợi tại Tây Nguyên và ii) đảm bảo tính bền vững về kinh tế từ quyền khai thác rừng không phụ thuộc vào nguồn quỹ bên ngoài.
- Cơ chế tài chính mới là một phương án hứa hẹn đảm bảo tài chính bền vững cho các chương trình LNCD trong tương lai (REDD/PES).
- Việc lồng ghép Thông tư 38 về giao rừng vào quy trình lập kế hoạch LNCD giúp giảm đáng kể chi phí xây dựng kế hoạch và đồng thời khuyến khích sự tham gia tích cực hơn của đối tượng nhận rừng.

- Các cộng đồng chủ yếu được giao các nguồn rừng đã bị suy kiệt và do đó phải phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ bên ngoài trong giai đoạn đầu bảo vệ rừng cho đến khi có thể mong đợi các lợi ích bền vững từ khai thác gỗ.
- Việc tiếp tục trì hoãn trong khung chính sách quốc gia về nhân rộng LNCD làm tăng đáng kể nhu cầu cần nguồn hỗ trợ bên ngoài do các nguồn rừng đang ngày càng bị suy kiệt tại thực địa.
- Các quy trình LNCD đòi hỏi phải được thể chế hóa là quy trình quốc gia trước khi LNCD có đủ điều kiện để thực hiện trên quy mô lớn theo cơ chế tài chính mới (REDD).

- **Đẩy nhanh việc xây dựng khung chính sách quốc gia và chiến lược thực hiện là điều kiện tiên quyết để nhân rộng LNCD trên toàn quốc**
- **Kiểm tra các phương án của cơ chế tài chính mới như là các sáng kiến đưa ra trong bối cảnh các nguồn tài nguyên rừng bị suy kiệt được giao cho cộng đồng dân cư**
- **Lồng ghép các chương trình LNCD vào Chương trình REDD của LHQ**

YẾU TỐ	THÀNH TỰU	CÁC VẤN ĐỀ NỔI BẬT	CÁC HÀNH ĐỘNG ƯU TIÊN
Các vấn đề xuyên suốt	<ul style="list-style-type: none"> •LNCD là sự phối hợp hiệu quả giữa các quy ước cấp thôn truyền thống và kiến thức bản địa về khai thác rừng. LNCD được thực hiện tốt nhất ở các thôn bản truyền thống nơi có sự cố kết xã hội cao. 	<ul style="list-style-type: none"> •Do các quy trình báo cáo và phê duyệt phức tạp, cộng đồng dễ bị tổn thương vì các khoản thuế gián tiếp. 	